ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-UBND	*Ninh Bình, ngày tháng năm 2024*

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

1. Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội

1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Ninh Bình là cửa ngõ cực Nam khu vực đồng bằng sông Hồng, từ vĩ độ $19^0$47' đến vĩ độ $20^0$28' Vĩ Bắc, kinh độ 105°32' đến 106°10' Kinh Đông, ở vị trí ranh giới 3 khu vực địa lý: Tây Bắc, châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Ninh Bình nằm giao thoa giữa 3 vùng kinh tế: vùng Thủ Đô, vùng duyên hải Bắc Bộ và vùng duyên hải miền Trung, có vị trí địa lý, phía Bắc giáp tỉnh Hà Nam; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Nam Định qua sông Đáy; phía Tây Bắc giáp tỉnh Hòa Bình; phía Tây Nam và phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và Biển Đông *(Vịnh Bắc Bộ)* với đường bờ biển dài 18 km thuộc huyện Kim Sơn *(là tỉnh có bờ biển ngắn nhất Việt Nam)* có cửa sông Đáy và sông Càn đổ ra biển tạo ra vùng bãi bồi, hàng năm tiến thêm ra biển khoảng 80-100m và quỹ đất tăng thêm hàng năm khoảng 140-168ha.

Tỉnh Ninh Bình có diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 141.178 ha, trong đó: đất nông nghiệp chiếm 70,5%; đất phi nông nghiệp chiếm 26,2%; đất chưa sử dụng chiếm 3,3%; Trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh có 6 huyện, 02 thành phố với 143 xã, phường, thị trấn, trong đó có 119 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới. Tỉnh lỵ là thành phố Ninh Bình.

- Địa hình: Ninh Bình nằm trong vùng tiếp giáp giữa vùng đồng bằng Sông Hồng và dải đá trầm tích ở phía Tây; đồng thời lại nằm trong vùng trũng của đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với biển Đông, nên có kiểu địa hình đa dạng: vừa có đồi núi bán sơn địa chiếm quá nửa diện tích tự nhiên của tỉnh; vừa có đồng bằng; vừa có vùng trũng; và vùng ven biển. Ngay trong một khu vực cũng có địa hình cao, thấp chênh lệch.

Đặc biệt, Ninh Bình có vùng địa hình karst đá vôi, với những dãy núi đá vôi nằm dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, chia thành các tiểu khu với nhiều hang động và thung lũng đá vôi tạo nên cảnh quan du lịch độc đáo.

- Thổ nhưỡng: Nhìn chung, đất đai ở Ninh Bình có độ phì nhiêu trung bình với ba loại địa hình ven biển, đồng bằng và bán sơn địa nên có thể bố trí được

nhiều loại cây trồng thuộc nhóm cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả; nuôi trồng thủy sản; đồng cỏ chăn nuôi, cây rừng đa tác dụng với các hệ thống canh tác có tưới hoặc không tưới. Vùng gò đồi còn nhiều tiềm năng để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển công nghiệp. Đây là một lợi thế của Ninh Bình so với một số tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng.

- Khí hậu: Ninh Bình nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm: Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 9; mùa đông khô lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm 1.700-1.800mm; nhiệt độ trung bình 23,5 độ C; số giờ nắng trong năm 1.600-1.700 giờ; độ ẩm tương đối trung bình: 80-85%.

- Sông ngòi, thủy văn: Ninh Bình còn có hệ thống sông ngòi khá phong phú *(sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Vạc, sông Vân, sông Sào Khê...)* với hệ thống cảng thủy nội địa tương đối phát triển, thông ra với biển Đông… đây cũng là điều kiện thuận lợi về vận tải, thông thương với các tỉnh trong cả nước và quốc tế, tạo lợi thế độc đáo để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ, lưu thông hàng hóa, giao lưu văn hóa... Ngoài ra trên địa bàn còn có nhiều hồ, đầm lớn *(hồ Yên Quang, hồ Đồng Chương, đầm Cút, đầm Vân Long, hồ Đồng Thái, hồ Yên Thắng,...)* cung cấp nước ngọt phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và góp phần điều hòa khí hậu.

- Tài nguyên khoáng sản: Đá vôi, sét xi măng là khoáng sản có trữ lượng lớn và giàu tiềm năng, có giá trị của tỉnh.

- Tài nguyên rừng và đang dạng sinh học: Diện tích đất rừng chiếm khoảng 20% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, chủ yếu là rừng đặc dụng chiếm quá nửa. Rừng ở Ninh Bình có trữ lượng gỗ thấp, khó khai thác.

Rừng nguyên sinh Cúc Phương *(Vườn quốc gia Cúc Phương)* nằm trên địa bàn huyện Nho Quan thuộc loại rừng nhiệt đới điển hình với cấu trúc thảm thực vật nhiều tầng rất phong phú về thành phần loài. Động vật ở Cúc Phương cũng rất phong phú, đa dạng trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới.

Tỉnh Ninh Bình có duy nhất huyện Kim Sơn là huyện ven biển, với chiều dài bờ biển khoảng 18km, vùng biển có trữ lượng thủy hải sản lớn, phong phú về chủng loại, có thể phát triển về nuôi trồng thủy sản nước ngọt truyền thống, thủy sản nước lợ, thủy sản nước mặn như tôm, cua, ngao, hàu... và khai thác hải sản. Cách bờ biển khoảng 6 km có vùng đất bồi nổi cao trên mặt nước là Cồn Nổi với diện tích khoảng 700 ha. Vùng biển Ninh Bình, ngoài tiềm năng thế mạnh về nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản còn có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái đồng quê, tham quan và tìm hiểu về thế giới tự nhiên.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Vùng đất Ninh Bình xưa là kinh đô của Nhà nước Đại Cồ Việt - Nhà nước phong kiến trung ương Tập quyền đầu tiên tại Việt Nam *(giai đoạn 968–1010)* với 3 triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý và cũng là địa bàn quan trọng về quân sự qua các thời kỳ lịch sử. Với vị trí đặc biệt về giao thông, địa hình, lịch sử văn hóa đồng thời sở hữu Di sản Văn hóa và thiên nhiên thế giới và khu dự trữ sinh quyển

thế giới, Ninh Bình được xác định là một trung tâm du lịch có tiềm năng phong phú và đa dạng.

a) Về tăng trưởng, quy mô nền kinh tế:

+ Giai đoạn 2011–2015, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả giai đoạn đạt 11,7%/năm, là mức tăng trưởng khá trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước suy giảm. So với năm 2010, quy mô GDP gấp 2,1 lần; tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 12%; tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng lên 48%; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng lên 40%. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015 đạt 4.379 tỷ đồng. Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định; vùng lúa chất lượng cao được mở rộng theo quy hoạch; an ninh lương thực được đảm bảo; tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 2,04%/năm *(giá so sánh năm 2010)*;

+ Giai đoạn 2016–2020, tổng sản phẩm GRDP giai đoạn này tăng bình quân 8,03%/năm, vượt mục tiêu Đại hội, cao hơn bình quân chung của cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt 64,8 triệu đồng, gấp 1,57 lần so với năm 2015. Tổng thu ngân sách cả giai đoạn đạt 58.841 tỷ đồng, gấp 3,6 lần giai đoạn trước.

+ Năm 2024, tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2024 ước đạt 8,56% *(tính theo giá so sánh năm 2010)* vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2024; GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt trên 96 triệu đồng; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực *(công nghiệp - xây dựng chiếm 41,3%, nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10,1%, Dịch vụ chiếm 48,6%)*; Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác bình quân đạt 160 triệu đồng; Thu ngân sách đạt trên 19.200 tỷ đồng.

b) Hạ tầng kinh tế - xã hội

Ninh Bình nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, có vị trí thuận lợi, cách trung tâm Hà Nội 95km và cách Cảng Hải Phòng 106km, nằm trên các tuyến giao thông quan trọng của nước ta theo cả đường bộ *(quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 10, 12B, 38B, 21…)* và đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, các tuyến đường thủy trên các sông thông ra biển, Ninh Bình trở thành một cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế - thương mại - du lịch và văn hóa giữa hai miền Bắc - Nam. Là một tỉnh có đầy đủ các phương thức vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy do đó hạ tầng bến bãi theo đó cũng được phát triển với 4 ga đường sắt, 10 bến xe, 24 cảng thủy nội địa, 103 bến hàng hóa, 4 bến xăng dầu và 30 bến khách ngang sông được phân bố trên toàn tỉnh. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để thành lập trung tâm logistic khi các hạ tầng bến bãi này được kết nối với nhau. Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có số lượng cảng nhiều, trong đó có nhiều cảng lớn như cảng Ninh Bình, cảng Ninh Phúc, cảng Phúc Lộc *(cảng cạn là đầu mối thông quan, giảm tải cho cảng Hải Phòng)* ... có dây chuyền xếp dỡ hiện đại đáp ứng được yêu cầu, năng suất cao, nằm gần các tuyến quốc lộ như đường QL.1 nối cảng Ninh Phúc, QL.10, QL.1 và gần với ga Ninh Bình tạo điều kiện kết nối với các phương thức vận tải đường bộ, đường sắt tạo thành hệ thống vận tải liên hoàn, đáp ứng được yêu cầu kinh tế xã hội.

Trên địa bàn tỉnh có các khu công nghiệp đang hoạt động *(Gián Khẩu, Khánh Phú, Khánh Cư, Phúc Sơn, Tam Điệp 1, 2)* và các cụm công nghiệp (*Văn Phong, Gia Vân, Gia Phú, Gia Lập, Khánh Thượng, Yên Lâm; Yên Ninh, Khánh*

Nhạc, Ninh Vân, Đồng Hướng…) thu hút nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục, thông tin, môi trường,... cũng đã được đầu tư cơ bản đồng bộ, hiện đại góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

c) Dân số, lao động

Tính đến năm 2023, dân số trung bình toàn tỉnh là 1,07 triệu người, trong đó dân số nông thôn chiếm 78,31%; Dân tộc thiểu số khoảng 30.561 người *(chiếm khoảng 3,0% tổng dân số của tỉnh, trong đó dân tộc Mường chiếm đa số)*; các dân tộc sống tập trung nhiều ở 7 xã Thạch Bình, Kỳ Phú, Phú Long, Quảng Lạc, Cúc Phương, Văn Phương, Yên Quang thuộc khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc huyện Nho Quan), xã Xích Thổ huyện Nho Quan và xã Yên Sơn thành phố Tam Điệp; dân số theo Công giáo chiếm khoảng 16%, phật giáo chiếm 7,65%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 492,8 nghìn người, khu vực nông thôn chiếm 79,1%; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc khoảng 487,4 nghìn người *(nam chiếm 51,6%, nữ chiếm 48,4%)*, trong đó lao động khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,9%, lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 48,1%, lao động khu vực dịch vụ và các ngành còn lại chiếm 36%; Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, đến năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 71,5%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt tỷ lệ 34,9%;

d) Hạ tầng phát triển du lịch

- Với diện tích tự nhiên không lớn nhưng Ninh Bình có địa hình rất đa dạng: có đồi núi, sông hồ, đồng bằng, vùng biển, mang đầy đủ sắc thái địa hình Việt Nam thu nhỏ cùng với rất nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, và nhiều nét văn hóa truyền thống quý báu được lưu truyền qua nhiều thế hệ, đã tạo cho Ninh Bình có tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh, du lịch mạo hiểm, du lịch tham quan,…

Khu danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, thuộc địa phận huyện Hoa Lư, đây là khu danh lam thắng cảnh có giá trị đặc biệt về địa chất, địa mạo, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và di tích khảo cổ có giá trị nghiên cứu, khảo cứu khoa học, tham quan du lịch. Đây là di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á, được tổ chức UNESCO ghi danh năm 2014.

Vườn Quốc gia Cúc Phương, là khu rừng nguyên sinh nhiệt đới quý hiếm có ở Việt Nam, vườn có tính đa dạng sinh học cao, thuộc hạng hiếm có trong khu vực và trên thế giới, có hệ sinh thái đa dạng loài, có nhiều loài quý hiếm, loài đặc hữu. Đây không chỉ là khu bảo tồn thiên nhiên hàng đầu của Việt Nam và khu vực mà còn là điểm đến du lịch hấp dẫn, với nhiều loại hình du lịch: sinh thái, môi trường; nghiên cứu khoa học, đa dạng sinh học, khảo cổ học và tìm hiểu văn hoá đồng bào Mường.

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. Đây là khu sinh thái đặc thù của vùng đất liền ngập nước đặc hữu của Việt Nam, với đặc điểm nhiều núi đá, hang động và nhiều di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Vùng này đang bảo tồn rất nhiều loài sinh vật đặc thù của vùng đất ngập nước, có giá trị cao trong việc nghiên cứu khoa học đồng thời phục vụ cho du lịch. Đây là "Khu Bảo tồn có đàn Voọc lớn nhất Việt Nam" và "Khu vực có bức tranh tự nhiên lớn nhất Việt Nam - Bức tranh núi Mèo Cào".

- Khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình, thuộc hai huyện Gia Viễn và Nho Quan.

Ngay từ những năm 60 của thế kỷ trước, nước suối Kênh Gà *(nhiệt độ 53ºC chứa khoáng chất chữa bệnh)* đã nổi tiếng ở miền Bắc, hiện nay đang được khai thác phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng. Động Vân Trình là một động đẹp độc đáo về kỳ quan hang động núi đá.

- Biển Kim Sơn - Cồn Nổi: Vùng ven biển Kim Sơn là những dải cát mịn ven biển và những cánh rừng ngập mặn trải dài ngút ngàn, những đầm lầy mặn, bãi bồi, cửa sông… dài khoảng 18km, với diện tích trên 105.000 ha, phần lớn còn giữ được trạng thái hoang sơ, nằm trong Khu dự trữ sinh quyển thế giới Châu thổ Sông Hồng. Đến khu vực Bãi Ngang - Cồn nổi, du khách được chiêm ngưỡng sự mênh mông của biển; của trời; của một vùng đất phù sa mầu mỡ có khu rừng ngập nước quanh năm, dưới tán rừng có nhiều loài chim, thú, thủy sản sinh sống… đã tạo cho nơi đây một cảnh quan đặc sắc mang nét riêng của vùng đất hoang sơ, mới lạ, hấp dẫn khách du lịch.

Ngoài ra, hệ thống các hồ nước và núi cũng là tài nguyên du lịch thiên nhiên có giá trị cao của tỉnh như: Hồ Đồng Chương, Hồ Yên Thắng, Hồ Đồng Thái *(gắn với hệ thống hang động)*, Núi Dục Thúy *(núi Non Nước)*.

e) Tài nguyên du lịch văn hóa

Trong dòng chảy chung của nền văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng giàu bản sắc, văn hóa Ninh Bình kế thừa đầy đủ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, mang nét đặc trưng riêng có của vùng đất Cố đô Hoa Lư lịch sử. Đó là các giá trị lịch sử, văn hóa được hình thành, tích lũy, bồi đắp qua hàng ngàn năm và trao truyền đến ngày nay hòa quyện với kết quả quá trình lao động sáng tạo, giao lưu, tiếp biến văn hóa thế giới.

Tỉnh Ninh Bình nằm ở nơi tiếp giáp, giao thoa giữa ba khu vực địa lý, cũng là ba vùng văn hóa của đất nước là đồng bằng châu thổ sông Hồng, vùng núi Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Chính đặc điểm vị trí địa lý và văn hóa đặc biệt này đã kiến tạo cho lịch sử, văn hóa và con người Ninh Bình sự đa dạng, năng động, tạo dựng nên một không gian văn hóa đặc sắc, góp phần xứng đáng vào truyền thống lịch sử văn hóa hào hùng của dân tộc.

Các di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 1.821 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 370 di tích đã được xếp hạng, bao gồm: 81 di tích xếp hạng cấp quốc gia *(trong đó có 3 di tích quốc gia đặc biệt)*, và 289 di tích xếp hạng cấp tỉnh.

Một số di tích lịch sử văn hoá quan trọng, bao gồm: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư *(Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư)*, đền Thái Vi *(Xã Ninh*

Hải, huyện Hoa Lư), Đền Thánh Nguyễn *(xã Gia Tiến- Gia Thắng, huyện Gia Viễn)*, Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng *(xã Gia Phương, huyện Gia Viễn)*, chùa và động Địch Lộng *(xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn)*, Di tích quốc gia đặc biệt núi Non Nước *(thành phố Ninh Bình)*, Nhà thờ đá Phát Diệm *(thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn)*.

Các lễ hội tiêu biểu: Lễ hội Hoa Lư, Lễ hội đền Thái Vy, Lễ hội chùa Địch Lộng, Lễ hội chùa Bái Đính, Lễ hội Báo bản Nộn Khê, Lễ hội đền Nguyễn Công Trứ, Lễ hội Tràng An,...

Làng nghề truyền thống: Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 làng nghề truyền thống, 05 nghề truyền thống, 72 làng nghề và nhiều làng có nghề có tiềm năng thu hút khách du lịch

Ẩm thực: Đặc sản thịt dê, Nhất hưởng thiên kim, Cơm cháy, Nem chua Yên Mạc *(Yên Mô)*, Rượu Kim Sơn *(Lai Thành)*, Mắm tép Gia Viễn, Rượu cần Nho Quan.

2. Một số thuận lợi, khó khăn khi triển khai thực hiện Chương trình

2.1. Thuận lợi

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nằm trong chủ trương phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chương trình mang tính tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng được triển khai trên địa bàn nông thôn toàn quốc, được Nhân dân đồng thuận, hưởng ứng của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân bằng những những hành động, việc làm thiết thực đóng góp trí tuệ, tiền của, vật chất, công lao động cùng chúng sức, đồng lòng xây dựng nông thôn mới.

2.2. Khó khăn

- Khi triển khai xây dựng nông thôn mới năm 2011, tỉnh Ninh Bình cơ bản là thuần nông *(dân số nông thôn chiếm trên 80%)*, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế; Hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ; mặc dù được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư, song nông nghiệp, nông thôn vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế: quy mô sản xuất còn manh mún; ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế; tổn thất sau thu hoạch còn cao; công nghiệp chế biến chưa phát triển; kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất còn chậm phát triển... tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn; Đánh giá theo bộ tiêu chí nông thôn mới, bình quân toàn tỉnh mới đạt 4,8 tiêu chí/xã, chỉ có 03 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, xã đạt cao nhất là 14 tiêu chí; Thu nhập bình quân đầu người còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao trên 12%;

- Do vị trí địa lý nằm giữa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung bộ chính vì vậy mà Ninh Bình lại thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi bão lũ, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

- Do điều kiện đặc thù trên địa bàn tỉnh có cả xã miền núi, xã đồng bằng, xã ven biển *(trong đó miền núi chiếm đa số, có 05 xã miền núi và 06 xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn)*, tuy nhiên khi đánh giá các tiêu chí để xét công nhận đạt chuẩn các tiêu chí lại áp dụng theo cùng một mức độ chuẩn.

II. CĂN CỨ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Văn bản của Trung ương

** Giai đoạn 2010-2015:*

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

- Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BCT ngày 13/4/2011 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

** Giai đoạn 2016-2020:*

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 25-NQ/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 15/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi khoản 8 Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 và Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 7/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã gia đoạn 2021-2025;

Hệ thống văn bản của các bộ, ngành hướng dẫn triển khai thực hiện các Bộ tiêu chí nông thôn mới, các nội dung thành phần, các Chương trình chuyên đề trong xây dựng nông thôn mới, hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn vốn Chương trình nông thôn mới...

2. Văn bản của tỉnh Ninh Bình

** Giai đoạn 2010-2015:*

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình *(khóa XX)* về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/4/2012 của HĐND tỉnh phê duyệt đề án số 06/ĐA-UBND ngày 04/04/2012 của UBND tỉnh xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc để lại 100% tiền đấu giá quyền sử dụng đất cho các xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2013-2015;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2015 của HDNĐ tỉnh về việc quy định chính sách đặc thù hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về việc tiếp tục cấp lại khoản thu từ giao đất, đấu giá QSĐ đất cho các xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2011 - 2016;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt Đề án số 14/ĐA-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung Đề án số 06/ĐA-UBND.

- Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh về việc xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2015 định hướng đến năm 2020;

- Đề án số 14/ĐA-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh về việc xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2015 định hướng đến năm 2020 *(thực hiện trong năm 2016)*;

** Giai đoạn 2016-2020:*

- Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm *(%)* phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án số 29/ĐA-UBND ngày30 /11/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định một số chính sách xây dựng xã nông thôn mới áp dụng cho xã: Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Phúc để các xã đạt tiêu chí trở thành phường thuộc thành phố Ninh Bình giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định một số chính sách đặc thù áp dụng cho huyện Yên Khánh và huyện Kim Sơn;

- Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017;

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh về việc cấp lại 15% số thu tiền sử dụng đất để trích lập Quỹ phát triển đất năm 2019, năm 2020 của các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới trước năm 2017 và thị trấn Me, huyện Gia Viễn cho UBND huyện Gia Viễn;

- Nghị quyết số 55/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định một số chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô;

- Nghị quyết số 111/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh về tiếp tục thực hiện chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô tại Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 55/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định một số chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô;

- Nghị quyết số 112/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 sửa đổi bổ sung ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quy định một số chính sách xây dựng xã nông thôn mới áp dụng cho xã: Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Phúc để các xã đạt tiêu chí trở thành phường thuộc thành phố Ninh Bình giai đoạn 2017-2020.

- Đề án số 29/ĐA-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2017-2020;

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025;

- Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 mục V phụ biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

- Nghị quyết số 56/2022/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia với các Chương trình, dự án khác trên địa bàn;

- Nghị quyết số 86/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định một số nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 03/4/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại quy định một số nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 86/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 04/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án 30/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 04/12/2024 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

- Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 về việc thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025;

- Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định chi tiết xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 ban hành bộ tiêu chí thôn, xóm, bản nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với một số dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh ban hành quy định về việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ *(bằng hiện vật hoặc bằng tiền)* thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với một số dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh kiện toàn Tổ công tác thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh về việc Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND tỉnh quy định chi tiết xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025;

- Đề án 30/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị Quyết 08-NQ/TƯ ngày 08/11/2021 của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện

Trên cơ sở quy định của Trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện, thể chế hóa các chủ trương của Đảng, quy định của Trung ương thành hệ thống văn bản *(nghị quyết, quyết định, đề án, kế hoạch...)* quy định, cơ chế, chính sách cụ thể để triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới *(sau đây gọi tắt là Chương trình)* trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Chương trình trong từng giai đoạn.

Bộ máy chỉ đạo, điều hành *(Ban Chỉ đạo)* thực hiện Chương trình ở các cấp từ tỉnh đến xã được thành lập và kiện toàn thường xuyên, kịp thời; ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình ở từng cấp và từng giai đoạn. Giúp việc cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện là Văn phòng Điều phối nông thôn mới cũng được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện để thực hiện công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện chương trình ở từng cấp.

Công tác kiểm tra, giám sát được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Các đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương đã có các cuộc làm việc với tỉnh Ninh Bình để kiểm tra, chỉ đạo công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Tỉnh ủy,

HĐND, UBND, Ban Chỉ đạo tỉnh thường xuyên tổ chức các Đoàn công tác làm việc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện ở cơ sở để nắm bắt tình hình thực tiễn và những khó khăn vướng mắc để kịp thời có giải pháp tháo gỡ cho cơ sở. Bên cạnh đó, Ủy ban mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân đã thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội để kịp thời phát hiện những tồn tại, thiếu sót, khuyến điểm hoặc sai phạm giúp cho chính quyền các cấp tìm ra giải pháp khắc phục, sửa chữa, chấn chỉnh những lệch lạc, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình ở các cấp.

2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn

2.1. Công tác truyền thông

Công tác truyền thông, tuyên truyền, vận động thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách theo các quy định tại các văn bản của Trung ương và của chính quyền địa phương về xây dựng nông thôn mới luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương chú trọng và đặt lên hàng đầu, được triển khai thường xuyên, liên tục với nhiều hình thức đa dạng, phong phú[1] đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp quần chúng nhân dân.

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã chỉ đạo các các cấp, các ngành nâng cao chất lượng nội dung, hình thức truyên truyền thiết thực, phù hợp với tình hình thực tiễn và quá trình chuyển đổi số; Báo Ninh Bình, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh tích cực tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, duy trì các chuyên trang, chuyên mục, xây dựng và xuất bản hàng ngàn tin, bài, phóng sự, ảnh tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; qua đó đã kịp thời phản ánh tình hình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương. Ban Dân vận Tỉnh ủy tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả mô hình, điển hình "Dân vận khéo".

Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cùng với các sở, ngành đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương về xây dựng nông thôn mới; lồng ghép các nội dung, tiêu chí xây dựng nông thôn mới vào các chương trình hoạt động nhằm huy động nguồn lực trong các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới; Quan tâm chăm lo, hỗ trợ, giúp đỡ cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế; thực hiện công tác an sinh xã hội; vận động, xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội" tỉnh; triển khai các hoạt động cứu trợ, nhân đạo từ thiện, vận động giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra (nếu có). Tổ chức tiếp nhận, phân bổ, sử dụng nguồn vận động xã hội, hỗ trợ người nghèo, cứu trợ, an sinh xã hội...đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Công tác truyền thông đã làm thay đổi nhận thức của cán bộ và người dân, từ tâm lý trông chờ đầu tư của Nhà nước chuyển sang tự giác, chủ động tham gia xây dựng nông thôn mới và hiểu rõ được ý nghĩa, mục tiêu, nội dung, cách làm

[1] Thông qua tài liệu phục vụ sinh hoạt đảng, Chương trình truyền thông, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, đối thoại; chuyên đề, chuyên mục, phóng sự, tin, bài viết... trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Báo, Đài, trang thông tin điện tử), tài liệu, ấn phẩm...

trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại địa phương, từ đó tạo sự đồng thuận, chung tay của cả hệ thống chính trị và người dân.

2.2. Công tác đào tạo, tập huấn

Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp và ở thôn, xóm cũng luôn được tỉnh và các địa phương quan tâm triển khai đồng bộ với công tác truyền thông để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình.

Hằng năm, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp *(tỉnh, huyện, xã)* trên địa bàn tỉnh để cập nhật kiến thức, nội dung, quy định về Chương trình. Tổ chức các đoàn đi học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới ở các địa phương trong nước.

Các sở, ngành, đoàn thể của tỉnh thường xuyên quan tâm lồng ghép các nội dung đào tạo, tập huấn xây dựng nông thôn mới với các nội dung đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng chuyên ngành góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên môn ở cơ sở cùng tham gia thực hiện Chương trình.

Thông qua các lớp đào tạo, tập huấn cán bộ, học viên được gặp gỡ, trao đổi, giải đáp những khó khăn vướng mắc liên quan đến triển khai thực hiện Chương trình.

3. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2024:

Tổng kinh phí đã thực hiện trên địa bàn tỉnh là: 66.485,26 tỷ đồng, trong đó:

(1) Vốn ngân sách Nhà nước

- Vốn ngân sách trực tiếp là: 11.137,26 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 935,56 tỷ đồng; chiếm 1,4%.

+ Ngân sách tỉnh: 1.884,5 tỷ đồng; chiếm 2,8%.

+ Ngân sách cấp huyện: 3.426,7 tỷ đồng; chiếm 5,15%.

+ Ngân sách xã: 4.890,5 tỷ đồng, chiếm 7,35%

- Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án: 5.259,6 tỷ đồng; chiếm 7,9%.

(2) Vốn tín dụng (dự nợ cho vay cuối kỳ): 33.818 tỷ đồng; chiếm 50,9%.

(3) Doanh nghiệp: 3.520,5 tỷ đồng, chiếm 5,3%.

(4) Nhân dân, cộng đồng góp và tự đầu tư: 12.749,9 tỷ đồng; chiếm 19,2%.

Trong đó: Đóng góp tiền mặt, hiến trên 1.200 ha đất, tham gia trên 610 nghìn ngày công lao động và đóng góp vật liệu khác quy thành tiền với tổng giá trị trên 1.394 tỷ đồng;

IV. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về việc thông qua đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025 và

được điều chỉnh bổ sung tại Đề án số 30/ĐA-UBND ngày 18/11/2024 và được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV thông qua tại Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 04/12/2024.

2. Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định

2.1. Số huyện đạt chuẩn theo quy định:

- Tổng số huyện trên địa bàn tỉnh: 06 *(Gia Viễn, Hoa Lư, Kim Sơn, Nho Quan, Yên Khánh, Yên Mô)*;

- Số huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 06

- Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 100% *(đạt tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-TTg).*

- Số huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 2 *(Yên Khánh, Yên Mô)*;

- Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 33,3% > 20% *(vượt tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-TTg)*;

2.2. Số thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (trên địa bàn tỉnh Ninh Bình không có thị xã):

- Tổng số thành phố trên địa bàn tỉnh: 02 *(TP Ninh Bình, TP Tam Điệp)*.

- Số thành phố đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 02.

- Tỷ lệ số thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 100% *(đạt tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-TTg).*

3. Số xã đạt chuẩn theo quy định:

- Tổng số xã trên địa bàn tỉnh: 119

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 119

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 100%

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 76 xã *(65 xã có Quyết định công nhận).*

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 63,8%.

4. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới ở các xã

(Đánh giá chung cho tất cả các xã về từng chỉ tiêu, tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và quy định cụ thể của tỉnh Ninh Bình tại Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh).

4.1. Công tác lập quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch - Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó

có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn: Đạt.

- Chỉ tiêu 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch: Đạt.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn

UBND các huyện, thành phố đã chỉ đạo 119/119 xã lập, phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020. Đồng thời, trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của các xã được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, lập Quy hoạch chi tiết các khu trung tâm, khu dân cư tập trung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã theo từng giai đoạn; Các quy hoạch được công bố công khai đúng thời hạn.

- Chỉ tiêu 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch

Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt, UBND các huyện, thành phố đã phê duyệt, ban hành các Quy định quản lý kèm theo các Đồ án Quy hoạch để thực hiện hiệu quả công tác quản lý Quy hoạch; triển khai cắm mốc chỉ giới quy hoạch; Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch được UBND các địa phương thường xuyên chỉ đạo các phòng ban chức năng, UBND các xã đẩy mạnh công tác quản lý về việc sử dụng đất, đầu tư xây dựng theo các công trình theo Quy hoạch và các quy định đã được phê duyệt. Các đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, Quy hoạch chi tiết các khu trung tâm xã, Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư đã được phê duyệt phục vụ hiệu quả công tác quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển sản xuất, làm cơ sở đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình và phân vùng phát triển sản xuất theo quy hoạch, góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

c) Đánh giá*:* 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

4.2.1. Về Giao thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: 100%.

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: 100%.

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: cứng hoá 100% *(≥70% bê tông hoặc nhựa hoá)*.

- Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm *(cứng hoá 100%; ≥50% bê tông hoặc nhựa hoá)*.

b) Kết quả thực hiện:

Thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, từ năm 2011 đến nay các tuyến đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm, đường nội đồng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được đầu tư xây dựng đồng bộ. Đến nay, tất cả các tuyến đường có chiều rộng nền đường đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giao thông vận tải. Các xã thường xuyên phát động Nhân dân, các tổ chức đoàn thể tham gia phong trào làm vệ sinh môi trường các tuyến đường; vận động Nhân dân hiến đất mở rộng đường ngõ xóm, tự tháo dỡ vi phạm hành lang an toàn giao thông dưới lòng, lề đường, vỉa hè; phát động Nhân dân trồng hoa ven đường, vẽ tranh tường tạo cảnh quan khu dân cư. Kết quả cụ thể:

- Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Đường xã có tổng chiều dài 1.051km/1.051km đã được nhựa hóa, bê tông hóa 100% đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Đường thôn, liên thôn có tổng chiều dài 1.440km/1.440km đã được cứng hóa 100% đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm (cứng hoá 100%; ≥70% bê tông hoá).

Đường ngõ xóm có tổng chiều dài 1.774km/1.811km được cứng hóa 97% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

- Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm (100%).

Đường trục chính nội đồng có tổng chiều dài 1.780km/1.868km được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 2 về Giao thông, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025

4.2.2. Về Thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: Đạt.

- Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Đạt.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% *trở lên*

Trong 14 năm qua, tỉnh Ninh Bình đã tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương đảm bảo phục vụ tưới, tiêu và sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư cơ bản đồng bộ, đáp ứng đủ nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tích trữ và điều tiết nguồn nước hợp lý, cung cấp một phần nước sinh hoạt và đảm bảo tiêu thoát lũ vào mùa mưa bão đảm bảo công tác phòng chống thiên tai.

Hằng năm, trên cơ sở kế hoạch sản xuất nông nghiệp, làm thủy lợi nội đồng, các địa phương đã tập trung nạo vét kênh mương, đắp bổ sung bờ vùng, bờ thửa, xây dựng, tu bổ sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, khơi thông dòng chảy các tuyến kênh mương đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch. Hệ thống kênh mương do xã quản lý đảm bảo dòng chảy thông thoáng, giảm hẳn tình trạng xả rác thải, rác sinh hoạt, rơm rạ xuống lòng kênh đảm bảo cho công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất và phòng, chống thiên tai trên địa bàn.

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động là 40.161/40.971 ha, đạt 98% *(từng xã đều đạt trên 80%, xã thấp nhất đạt 82,23%)*; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động là 46.520/47.424 ha, đạt tỷ lệ 98,1% *(từng xã đều đạt trên 80%, xã thấp nhất đạt 82,23%)*; Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được tiêu chủ động là 2.717/2.792 ha đạt tỷ lệ 97,32%;

- Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

Để đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ, hàng năm các xã đều thực hiện kiện toàn Ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt phòng chống thiên tai, theo phương châm 4 tại chỗ: "lực lượng, chỉ huy, vật tư, hậu cần tại chỗ"; các xã phối hợp tốt với các phòng ban liên quan của huyện thường xuyên kiểm tra, khắc phục sửa chữa các công trình thủy lợi, kè, nâng cấp hệ thống cầu tràn, các điểm thấp trũng... trên các tuyến đường giao thông địa bàn, đảm bảo ổn định cho công trình trong công tác phòng chống thiên tai; Chủ động chuẩn bị đảm bảo các vật tư, trang sắm thiết bị, huy động lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với các lực lượng vũ trang *(bộ đội, công an)* địa phương làm nòng cốt trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn. Chính quyền các xã luôn chủ động đảm bảo công tác phòng chống thiên tai, chủ động các biện pháp, linh hoạt trong thực hiện các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn; tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm, kịp thời các Luật, Pháp lệnh, Nghị định và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh, UBND huyện về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về các loại hình thiên tai trên hệ thống đài truyền thanh huyện, cụm truyền thanh các xã và được phát tăng thời lượng, truyền tải kịp thời các bản tin, công điện chỉ đạo của các cấp về phòng chống, ứng phó thiên tai trong thời điểm diễn ra các đợt bão, lũ, để các cấp chính quyền địa phương, cơ sở và người dân chủ động thực hiện. Điểm đánh giá các xã đạt trung bình trên 77,6 điểm tương đương mức khá theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.2.3. Về điện

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn: Đạt

- Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: ≥ 99%.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn

Hệ thống điện trên địa bàn các xã được ngành điện thường xuyên nâng cấp, cùng với đó các địa phương cũng đã đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng tại trung tâm các xã; hệ thống điện chiếu sáng tại đường trục thôn, xóm được đầu tư thông qua việc huy động các nguồn lực xã hội hóa trong phong trào thắp sáng đường quê, do các hội, đoàn thể các xã, thôn làm nòng cốt; hệ thống điện lưới quốc gia được đầu tư đến 100% thôn, xóm, bản đảm bảo về kỹ thuật, thường xuyên được bảo dưỡng, bảo trì.

Từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh đã lắp đặt mới và nâng cấp trên 700 trạm biến áp với tổng công suất trên 170.000 kVA; 1.026 km đường dây điện trung áp; 2.864 km đường dây điện hạ thế; thay thế và di chuyển trên 4.500 cột điện.

Hệ thống cấp điện đảm bảo an toàn theo đúng yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về Tiêu chí điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Thường xuyên cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện.

- Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

Tổng số khách hàng đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định từ các nguồn là 231.734/231.734 khách hàng, đạt 100%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt Tiêu chí số 4 về Điện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.2.4. Về trường học

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp *(mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS)* đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định: 100%

b) Kết quả thực hiện:

Toàn tỉnh có 469 trường học công lập thuộc các cấp học mầm non, tiểu học, THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS.

Đến hết năm 2024, toàn tỉnh có 459/469 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 97,9%, trong đó cấp mầm non đạt 98,7%, tiểu học đạt 82,5% *(mức độ 2)*, THCS đạt 100%, THPT đạt 81,5%. 100% các trường mầm non, tiểu học, THCS công lập đạt chuẩn quốc gia.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 5 về Trường học, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025 ban hành theo QĐ số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

4.2.5. Về cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

+ Nhà văn hóa, sân thể thao xã đảm bảo yêu cầu về diện tích, quy mô xây dựng, cơ sở vật chất, trang thiết bị và kinh phí hoạt động theo quy định: Đạt

+ Nhà văn hóa, sân thể thao xã đảm bảo yêu cầu về tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao theo quy định: Đạt

- Chỉ tiêu 6.2. Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật theo quy định:

+ Xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí và thể thao độc lập cho trẻ em và người cao tuổi hoặc lắp đặt thiết bị phù hợp phục vụ vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi trong khuôn viên nhà văn hóa, sân thể thao xã *(có cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi)*: Đạt

+ Hoạt động vui chơi, giải trí văn hóa, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi của xã được tổ chức hiệu quả, có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em: Đạt

- Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng: 100%.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã

Những năm qua, việc đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất văn hóa, thể thao nhận được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và đóng góp tích cực của Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Đến nay, khu vực nông thôn tỉnh có hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thể thao tương đối đầy đủ, đồng bộ. 119/119 xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đều có Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. Các Nhà văn hóa, hội trường đa năng các xã đều đảm bảo về diện tích, quy mô xây dựng trên 200 chỗ ngồi, có các phòng chức năng theo quy định, đảm bảo về trang thiết bị chuyên môn. 100% các xã có Khu Thể thao phục vụ Nhân dân. Bên cạnh đó, tại các xã còn có các công trình thể thao cấp xã như nhà thi đấu cầu lông,

sân bóng chuyền, các trang thiết bị luyện tập thể thao đảm bảo yêu cầu, điều kiện phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động cộng đồng khác của địa phương theo quy định.

Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa phương thức tổ chức và hoạt động nhằm khai thác có hiệu quả công năng và đáp ứng nhu cầu phục vụ cộng đồng như: tuyên truyền phục vụ các ngày kỷ niệm lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng và phát triển phong trào văn nghệ quần chúng; phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; xây dựng và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ: văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, phòng, chống bạo lực gia đình, gia đình văn hóa, đặc biệt có các CLB bảo tồn, phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống như hát Xẩm, hát Chèo... Hàng năm, các xã tổ chức các hoạt động liên hoan, giao lưu, hội diễn văn nghệ quần chúng; các cuộc thi đấu giao hữu thể dục, thể thao; nhiều đợt hoạt động văn nghệ cho người cao tuổi, trẻ em… thu hút sự tham gia và ngày càng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho các tầng lớp Nhân dân.

- Chỉ tiêu 6.2. Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật theo quy định

Hiện nay 119/119 xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có các điểm, khu vực vui chơi giải trí và thể thao dành cho trẻ em và người cao tuổi được bố trí độc lập hoặc trong hệ thống cơ sở vật chất văn hóa - thể thao của xã, thôn. Tại các khu vực này đều trang bị các dụng cụ phục vụ cho các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và hoạt động thể thao của người cao tuổi *(như ghế đá, sân bóng, sân cầu, xích đu, và một số dụng cụ luyện tập thể thao đơn giản như xà đơn, xà kép, chạy bộ, đu, lắc, xoay eo…)*. Bên cạnh đó, các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em còn được bố trí tại các điểm trường mầm non, trường tiểu học trên địa bàn xã, huyện. Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Nhà Văn hóa - Khu Thể thao các thôn, xóm, bản dành trung bình 30% thời gian hoạt động trong năm, đồng thời thường xuyên mua sắm bổ sung trang thiết bị cần thiết để phục vụ nhu cầu và tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

- Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

Về công trình văn hóa, thể thao các thôn, xóm, bản, tại 119 xã trên địa bàn tỉnh, hệ thống thiết chế văn hoá thể thao cơ sở được quan tâm đầu tư, xây dựng mới và sửa chữa, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đến nay, tỉnh có 1.355/1.355 thôn, xóm, bản có Nhà Văn hóa hoặc địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng *(đạt 100%).* Các Nhà Văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng có quy mô từ 80 - 100 chỗ ngồi trở lên, về cơ bản có đủ hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng, tủ sách, bàn ghế, bục tượng Bác, bục phát biểu, trang trí khánh tiết theo quy định; tại các sân thể thao thôn, xóm tùy điều kiện và nhu cầu của người dân trên địa bàn sẽ có các sân bóng chuyền, cầu lông..., lắp đặt các thiết bị thể thao phục vụ nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao hàng ngày của người dân.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.2.6. Về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa.

b) Kết quả thực hiện:

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện có 81 chợ nông thôn/71 xã có chợ gồm: 01 chợ hạng 1 *(chợ đầu mối tổng hợp thành phố Ninh Bình - xã Ninh Tiến),* 03 chợ hạng 2 (chợ Bút - xã Yên Mạc, chợ Ninh Mỹ - xã Ninh Mỹ, chợ Xanh - xã Khánh Thiện) và 77 chợ hạng 3, trong đó có 74 chợ do Nhà nước quản lý, 07 chợ do doanh nghiệp/ hợp tác xã/ hộ kinh doanh quản lý, có hơn 200 cửa hàng tiện ích, cửa hàng tiện ích, cửa hàng kinh doanh tổng hợp có đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống của người dân trên địa bàn các xã.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.2.7. Về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ Bưu chính.

- Chỉ tiêu 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.

- Chỉ tiêu 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

- Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng Công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện:

- *Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ Bưu chính*

Hiện nay 119/119 xã trên địa bàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về điểm phục vụ bưu chính theo quy định tại Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các điểm phục vụ bưu chính được bố trí mặt bằng tại địa điểm dễ nhìn, tập trung khu đông dân cư, được trang bị các thiết bị chuyên môn để tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính; điểm phục vụ bưu chính có treo biển tên điểm phục vụ; Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính tại điểm phục vụ. Thời gian mở cửa đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc. Điểm phục vụ đảm bảo cung cấp các dịch vụ: dịch vụ thư có địa chỉ nhận khối lượng đến 02kg. Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg. Các điểm giao dịch mở cửa hoạt động đều đặn, có các hoạt động dịch vụ bưu chính như: vận chuyển thư báo, công văn, tài liệu, hàng hoá, bưu phẩm…đáp ứng được nhu cầu của người dân và các tổ chức trên địa bàn; Bên cạnh đó, bưu điện xã còn thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ chuyển tiền nhanh, tiết kiệm

bưu điện, chi trả lương hưu và BHXH, thu BHXH tự nguyện, cung cấp dịch vụ bảo hiểm ô tô, xe máy,... phục vụ nhân dân.

- Chỉ tiêu 8.2. Chỉ tiêu xã có dịch vụ viễn thông, internet

119/119 xã trên địa bàn tỉnh đều được cung cấp các dịch vụ: điện thoại cố định mặt đất, di động mặt đất; dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định và băng rộng di động. Mạng truyền dẫn cáp quang băng rộng, mạng thông tin di động 2G/3G/4G đã được phát triển và phủ sóng đến 100% xã trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ tiêu 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

119/119 xã trên địa bàn tỉnh có hệ thống truyền thanh cơ đảm bảo phục vụ tốt cho công tác thông tin tuyên truyền, giúp người dân kịp thời tiếp cận những thông tin bổ ích, tham gia tích cực và hiệu quả vào các hoạt động về kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng,… Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đang tiếp tục phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện rà soát các hệ thống truyền thanh đã xuống cấp hoặc hư hỏng để thay thế, nâng cấp nhằm hướng tới mục tiêu đến năm 2025 có 100% đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

+ Số máy tính/cán bộ công chức: 100%

+ Các phần mềm tại xã gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: VNPT-ioffice; hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Trang thông tin điện tử; hệ thống thư điện tử công vụ: mail.ninhbinh.gov.vn

+ Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của các xã đều đạt tỷ lệ trên 30%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.2.8. Về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, dột nát: Đạt

- Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ≥90%.

b) Kết quả thực hiện:

Thời gian qua, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện tốt các chính sách nhà ở cho người nghèo, người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở *(Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án về hỗ trợ xây nhà cho người nghèo 167 giai đoạn 1 và giai đoạn 2)*; HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 quy định chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2025 mức hỗ trợ xây mới là 100 triệu đồng/nhà, sửa chữa là 50 triệu đồng/nhà; Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát được tỉnh quan tâm chỉ đạo, sự vào cuộc tích cực của Mặt trận tổ quốc tỉnh,

chính quyền các địa phương và kêu gọi sự hỗ trợ của các doanh nghiệp. Từ năm 2023-2024, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây mới và sửa chữa được 919 nhà ở với tổng kinh phí trên 78 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước.

- Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, dột nát:

Đến nay trên địa bàn nông thôn của tỉnh không có nhà tạm, dột nát.

- Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố:

Tổng số nhà ở trên địa bàn là 238.502 nhà, trong đó tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố là 98,7%; Từng xã đều có tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ≥90%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.3. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Về nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản:

Để phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Ninh Bình đã tập trung thực hiện tái cơ cấu lại, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại. Trong đó, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 24/10/2016 về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 và Kết luận số 83-KL/TU, ngày 23/8/2021 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 24/10/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết về cơ chế, chính sách và UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phê duyệt các Quy hoạch tổng thể và Quy hoạch chi tiết lĩnh vực ngành nông lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi; chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh trên cơ sở tích hợp các quy hoạch ngành lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi với các quy hoạch ngành lĩnh vực khác, đây là quy hoạch có tính chiến lược của ngành nông nghiệp để phát triển sản xuất và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương, đơn vị xây dựng Quy hoạch, Đề án, Kế hoạch phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp, thủy lợi đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát chỉ đạo thực hiện quản lý, triển khai thực hiện các quy hoạch. Trên cơ sở các quy hoạch, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kết hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, cùng với chính sách thu hút đầu tư của Trung ương của tỉnh, các địa phương đã tập trung chỉ đạo xây dựng, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển sản xuất từng lĩnh vực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tỉnh đã chủ động chỉ đạo điều chỉnh kế hoạch sản xuất, cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, bố trí cơ cấu giống phù hợp với diễn biến thời tiết và tín hiệu của thị trường, bảo đảm hạn chế tối đa thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Nhờ vậy, cơ cấu sản xuất tiếp tục được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả cụ thể như sau:

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 2-3%, tỷ trọng đóng góp vào cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2024 là 10,1%, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp ước đạt 10.279 tỷ đồng: Nông nghiệp: 7.867 tỷ đồng; lâm nghiệp: 79,2 tỷ đồng; thủy sản: 2.333 tỷ đồng.

- Về sản xuất nông nghiệp:

GRDP của ngành nông nghiệp đạt 4.822 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2023, giá trị sản xuất 1ha canh tác đạt 160 triệu đồng. Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt và tăng tỷ trọng chăn nuôi.

+ Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 88,9 nghìn ha, tổng sản lượng lương thực cây có hạt ước đạt 445,76 nghìn tấn. Chuyển dịch cây trồng theo hướng phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao[2], thị trường tiêu thụ ổn định; mở rộng diện tích các loại cây ăn quả, dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát tốt.

Dịch vụ nông nghiệp phát triển đa dạng, hiệu quả, tích cực, cơ giới hóa đồng bộ tiếp tục được đẩy mạnh nhờ thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Năm 2024 tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa: khâu làm đất đạt 99,69%; khâu gieo cấy đạt 20,88%; khâu chăm sóc tưới tiêu nước đạt 91,8%; khâu phun thuốc BVTV đạt 80,56%; khâu thu hoạch đạt 95,73%; khâu sấy 2,89%. Mức độ cơ giới hóa cao góp phần giải quyết tình trạng thiếu lao động trong nông nghiệp và tăng giá trị dịch vụ nông nghiệp.

+ Về chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm cơ bản duy trì ổn định *(đàn trâu khoảng 12,9 nghìn con, đàn bò khoảng 35,5 nghìn con; đàn lợn 293 nghìn con; đàn gia cầm đạt 6,7 triệu con)*. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 67,5 nghìn tấn. Chăn nuôi chuyển biến rõ nét chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung quy mô lớn, chăn nuôi nông hộ, áp dụng khoa học công nghệ. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi chủ động, tích cực đầu tư vào sản xuất. Các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn thường xuyên duy trì quy mô tái đàn gia súc, gia cầm, đàn lợn. Tỉnh tập trung phát triển mạnh chăn nuôi công nghiệp công nghệ sạch, hữu cơ, thảo dược; Các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm được kiểm soát, phòng ngừa tốt.

Toàn tỉnh có 21 cơ sở đã được cấp chứng nhận Vietgap, có 08 cơ sở được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ trong trồng trọt, có 09 cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh, 08 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bước đầu hình thành chuỗi liên kết sản xuất chất lượng cao. Kiểm soát, quản lý tốt khâu giống, thức ăn, phòng chống dịch bệnh đến vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

- Về phát triển Lâm nghiệp:

Diện tích đất lâm nghiệp: Diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 28.012 ha *(chiếm 20% diện tích đất toàn tỉnh)*. Sản lượng gỗ khai thác đạt 38.470 m^3, tăng

[2] Toàn tỉnh phấn đấu thực hiện chuyển đổi 587,56 ha, trong đó chuyển sang cây hàng năm là 70,42 ha, chuyển sang cây lâu năm là 79,65 ha, chuyển sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thuỷ sản là 357,84 ha;

1,2% so với năm 2023. Từ năm 2021-2024 đã trồng mới 4,4 triệu cây xanh, nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 19,62%.

Các sản phẩm từ rừng trồng đa dạng, phong phú đáp ứng cho phát triển ngành chế biến lâm sản như: đồ gia dụng, tinh dầu, hương liệu, phụ gia, dăm gỗ...

- Về lĩnh vực Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh là 14.947 ha; trong đó: diện tích nước ngọt khoảng 11.134 ha; diện tích nước mặn, lợ tăng dần, năm 2024 đạt: 3.813 ha. Sản lượng sản xuất thủy sản ước đạt 68.770 tấn. Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 61.770 tấn, sản lượng khai thác khoảng 7.000 tấn.

Ninh Bình là vùng sản xuất giống nhuyễn thể, giống hàu chất lượng, uy tín khu vực phía Bắc, đặc biệt trong một vài năm trở lại đây, ngoài việc sản xuất giống hàu cửa sông, hàu Thái Bình Dương cung cấp cho các tỉnh lân cận, người dân trên địa bàn đã tiến hành nuôi hàu thương phẩm, với nhiều hình thức nuôi khác nhau như nuôi bè, giăng dây thả nuôi ngoài bãi và nuôi trong ao. Theo thống kê năm 2024, có khoảng trên 80 bè nuôi *(diện tích mỗi bè từ 240-300m2),* trên 300 ha nuôi ngoài bãi khu vực ngoài đê Bình Minh 3 và trên 10 ha thả nuôi trong ao.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được tỉnh và các địa phương tăng cường quan tâm, số lượng thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản trung bình hằng năm đều tăng. Hạ tầng khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền hoạt động nghề cá đang được tỉnh quan tâm đưa vào quy hoạch để thực hiện trong thời gian tới.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Ngành công nghiệp - xây dựng, chế biến, chế tạo được xác định là những ngành then chốt của tỉnh; trong đó sản xuất ô tô được quan tâm phát triển trong trong những năm gần đây là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế của tỉnh; Bên cạnh đó, ngành công nghiệp sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng được chú trọng đầu tư phát triển.

Năm 2024, công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 41,7% trong cơ cấu GRDP, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp là 15.522 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2023; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,29%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,24%, sản xuất phân phối tăng 16,52%, công nghiệp khai khoáng tăng 10,61%.

- Dịch vụ:

Phát triển ngành dịch vụ là ưu tiên quan trọng của Ninh Bình. Động lực chính dẫn tới tăng trưởng ngành dịch vụ sẽ đến từ hoạt động du lịch và thương mại, đồng thời các dịch vụ bổ trợ khác hỗ trợ ngành du lịch cũng sẽ phát triển và tăng trưởng, bao gồm giáo dục và đào tạo nghề du lịch - khách sạn, giao thông, hậu cần *(cơ sở lưu trú, khách sạn, nhà hàng, đồ uống và thực phẩm)...*

GRDP ngành dịch vụ năm 2024 đạt 22.376 tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng khoảng 48,2% cơ cấu GRDP, đóng góp 3,67 điểm % vào tốc độ tăng trưởng GRDP. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 82.851 tỷ đồng, tăng 26,2% so với năm 2023.

Hoạt động du lịch được tỉnh tập trung chỉ đạo ngày càng nâng cao theo hướng đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, tạo hiệu ứng lan tỏa, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước. Ninh Bình tiếp tục khẳng định là điểm đến hàng đầu của khách du lịch trong và ngoài nước. Năm 2024 toàn tỉnh đón trên 8,7 triệu lượt khách tăng 26,5% so với năm 2023, doanh thu từ du lịch đạt gần 8.900 tỷ đồng.

Dịch vụ vận tải tăng trưởng khá.

4.3.1. Về thu nhập bình quân đầu người

a) Yêu cầu tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023: ≥56 triệu đồng;

b) Kết quả thực hiện:

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 toàn tỉnh đạt 72,59 triệu đồng/người/năm; khu vực nông thôn đạt 69,68 triệu đồng/người/năm. Từng xã đều đạt trên mức 56 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.3.2. Về Nghèo đa chiều:

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025: ≤1,5%.

b) Kết quả thực hiện:

Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình giảm nghèo với những giải pháp thiết thực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, kế hoạch để triển khai thực hiện như: Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 26/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025; kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 26/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số Số 91/KH-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cuối năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định 932/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh, tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh *(sau khi đã trừ hộ không có khả năng lao động)* là 1,03% (trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 0,28% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,75%); trên địa bàn 119/119 xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo dưới 1,5% *(sau khi đã trừ hộ không có khả năng lao động,*

hộ nghèo bảo trợ xã hội) đạt chuẩn tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.3.3. Về Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo *(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*: ≥80%

- Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ *(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*: ≥30%

b) Kết quả thực hiện

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 6/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao, ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 01/4/2024 thực hiện chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 20/4/2022 đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025, quá trình triển khai thực hiện tỉnh Ninh Bình.

- Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

Năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo bình quân từng xã trên địa bàn tỉnh đạt trên 80%.

- Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

Năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 34,9%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 12 về Lao động, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.3.4. Về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống *(nếu có)* gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả: Đạt.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương.

Tính đến năm 2024, trong lĩnh vực nông nghiệp có 2 liên hiệp hợp tác xã, 404 hợp tác xã, 164 tổ hợp tác, 247 trang trại *(49 trang trại tổng hợp, 117 trang trại chăn nuôi, 73 trang trại thủy sản, 08 trang trại trồng trọt).*

Đến năm 2024, 119/119 xã đều có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023; Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả, có doanh thu, có lợi nhuận ngày càng được nâng lên, góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho một lượng lớn lao động nông thôn, từng bước khẳng định vai trò của hợp tác xã trong khâu tổ chức, dẫn dắt người sản xuất, người lao động ở nông thôn, thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống cho nhiều lao động, nhất là lao động khu vực nông thôn, nhiều hợp tác xã làm đầu mối trong việc chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, thực hiện các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm chủ lực trên địa bàn xã, huyện.

- Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị liên kết là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp. Hiện nay, 119/119 xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có mô hình sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương, thực hiện quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết, trong đó có một số mô hình tiêu biểu, điển hình:

+ Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dứa giữa Công ty cổ phần xuất khẩu Đồng Giao và các hộ trồng dứa tại Nông trường Đồng Giao, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp;

+ Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ lúa nếp cau hữu cơ chất lượng cao giữa Công ty cổ phần Lộc Trời với nông dân trồng lúa trên địa bàn huyện Kim Sơn...

Chương trình liên kết sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao theo hướng hữu cơ, theo chuỗi giá trị. Các dự án giữa các HTX với công ty, doanh nghiệp cung ứng giống, phân bón, thuốc BVTV, thu mua lúa, gạo,... phát triển trở thành chuỗi sản xuất lúa gạo, bao tiêu sản phẩm dưới nhiều hình thức liên kết. Đến nay, tổng diện tích lúa áp dụng chính sách sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao theo hướng

hữu cơ và theo chương trình hỗ trợ áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật mới luỹ kế đạt gần 5.000 ha.

- Chỉ tiêu 13.3. Có sản phẩm chủ lực của xã được thực hiện truy xuất nguồn gốc gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

Với mục tiêu thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, các địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ngày càng chú trọng đến các tiêu chuẩn về kỹ thuật, sản xuất an toàn, có truy xuất nguồn gốc gắn với xây dựng vùng nguyên liệu. Thông qua việc ban hành Đề án phát triển chuỗi các sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 của UBND tỉnh Ninh Bình và việc ban hành các danh mục ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hàng năm, các địa phương đã chỉ đạo các xã, dựa trên thế mạnh, đặc trưng của địa phương ban hành danh mục sản phẩm chủ lực của từng xã. Trên cơ sở xác định sản phẩm chủ lực, quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương *(chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP)* có thể kể đến như: (1) Lĩnh vực trồng trọt: Vùng trồng lúa chất lượng cao tại các xã huyện Yên Khánh, Kim Sơn; Vùng trồng rau an toàn huyện Yên Khánh, Vùng trồng cây ăn quả khu vực các xã thuộc thành phố Tam Điệp và huyện Nho Quan, Vùng trồng hoa xã Ninh Phúc thành phố Ninh Bình; (2) Lĩnh vực chăn nuôi: Vùng chăn nuôi gia súc lớn thuộc các xã huyện Nho Quan, Vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung khu vực thành phố Tam Điệp, Vùng chăn nuôi gà thả vườn khu vực huyện Nho Quan, thành phố Tam Điệp; (3) Lĩnh vực thủy sản: Vùng nuôi tôm và nhuyễn thể khu vực ven biển huyện Kim Sơn, vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô.

Ngoài chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, VietGAP trên địa bàn tỉnh nhiều vùng nguyên liệu cũng đã được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ trên các đối tượng cây trồng khác đặc biệt là cây dược liệu như sâm Cúc Phương, trà Hoa Vàng, cúc chi, kim ngân… Sản xuất nông nghiệp hữu cơ là xu thế tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp Ninh Bình, nhất là nông nghiệp gắn với du lịch và trở thành một trong những giải pháp tối ưu nhằm hạn chế và kiểm soát ô nhiễm, đảm bảo phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Hướng đến nông nghiệp hữu cơ như là một phần tất yếu để góp phần tạo ra nền nông nghiệp bền vững, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất, cung cấp những sản phẩm hữu cơ an toàn phục vụ cho nhu cầu con người, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong tỉnh, khách du lịch và phục vụ xuất khẩu. Nhờ sự quan tâm, chú trọng của tỉnh, diện tích chứng nhận nông nghiệp hữu cơ ngày càng tăng lên hàng năm, đa dạng hơn về chủng loại sản phẩm từ rau, củ, đến dược liệu. Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 08 cơ sở được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm hữu cơ phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Việt Nam, tổng diện tích được chứng nhận hữu cơ 26,1ha, cung cấp ra thị trường khoảng 293,8 tấn sản phẩm hữu cơ bao gồm trà hoa vàng, cây thảo dược liệu, cúc chi, sâm Cúc Phương, sắn dây, củ nghệ, rau, củ,

quả các loại. Diện tích sản xuất lúa chất lượng theo hướng hữu cơ đạt gần 5 nghìn ha và được triển khai rộng rãi trên tất cả các huyện và thành phố.

Hầu hết các sản phẩm nông sản chủ lực của các xã được các cơ sở sản xuất, kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. Bên cạnh đó, nhiều xã đã chuyển từ việc truy xuất thủ công thông qua việc ghi chép nhật ký sang ứng dụng truy xuất nguồn gốc điện tử trên Hệ 3 thống hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý nguồn gốc, chất lượng, an toàn thực phẩm và kết nối cung cầu nông sản thực phẩm tỉnh Ninh Bình tại website https://check.ninhbinh.gov.vn/ , đến nay hệ thống đã có 151 cơ sở tham gia, phục vụ truy xuất nguồn gốc cho 394 sản phẩm mã hóa bằng QR-code; 92/119 xã được cấp mã số vùng trồng cho các sản phẩm lúa, rau, củ, quả, thảo dược…; 01 vùng trồng rau, quả được cấp mã số vùng trồng đủ điều kiện xuất khẩu, 01 vùng nuôi NT2MV được cấp chứng nhận ASC đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu vào EU.

- Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai hiệu quả kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

+ Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 07 nhóm ngành nghề nông thôn gồm:

(1) Lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản: sản xuất nước ép hoa quả *(thành phố Tam Điệp)*; Nghề nấu rượu *(huyện Kim Sơn)*; Mắm tép, ruốc cá; dược liệu, sinh dược *(huyện Gia Viễn)*; Bún bánh *(huyện Yên Khánh)*; Chả mọc *(huyện Kim Sơn)*...

(2) Lĩnh vực sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: thêu ren Ninh Hải, chế tác đá mỹ nghệ Ninh Vân *(huyện Hoa Lư)*, Tranh lá bồ đề *(huyện Gia Viễn)*; đan bèo bồng; đan cói *(huyện Yên Khánh, Yên Mô, Kim Sơn,)*; mộc *(thành phố Ninh Bình, huyện Nho Quan)*; Gốm sứ Bồ Bát *(huyện Yên Mô)*; Gốm Gia Thủy *(huyện Nho Quan)*; Nề *(huyện Yên Mô)*;

(3) Lĩnh vực xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;

(4) Lĩnh vực sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ: đóng tàu *(huyện Gia Viễn)*;

(5) Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh: trồng cây cảnh *(huyện Yên Khánh)*; Hoa cảnh *(Ninh Phúc thành phố Ninh Bình)*; Đào phai *(Đông Sơn thành phố Tam Điệp)*;

(6) Lĩnh vực dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh quy mô còn nhỏ lẻ nằm rải rác tại các địa phương, công nghệ chế biến cơ bản thủ công/bán tự động, tạo việc làm cho lao động địa phương, sản phẩm tuy đa dạng, phong phú, nhưng sản lượng, chất lượng sản phẩm chưa cao, sản xuất theo mùa vụ,...

+ Về làng nghề, làng nghề truyền thống: Đến nay đã có 03 làng nghề truyền thống đã được công nhận *(đều trên địa bàn huyện Hoa Lư, gồm: Làng nghề thêu*

truyền thống Văn Lâm xã Ninh Hải; Làng nghề chế tác đá mỹ nghệ thôn Xuân Phúc và Làng nghề chế tác đá mỹ nghệ thôn Vũ Xá, xã Ninh Vân); 72 làng nghề *(35 làng nghề cói - bèo bồng, 02 làng nghề thêu ren, 02 làng nghề mộc, 11 làng nghề chế tác đá mỹ nghệ, 04 làng nghề mây tren đan, 01 làng nghề bún, 01 làng nghề gốm, 02 làng nghề nề, 01 làng nghề ẩm thực, 01 làng nghề nấu rượu, 11 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, 01 làng nghề Sinh Dược)* và 05 nghề truyền thống *(nghề truyền thống gốm cổ Bồ Bát - Làng Bạch Liên, xã Yên Thành, huyện Yên Mô; nghề chế tác đá mỹ nghệ truyền thống - xã Ninh Vân, nghề thêu truyền thống Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư; nghề truyền thống cói trên địa bàn huyện Kim Sơn; nghề truyền thống mộc thôn Quỳnh Phong 2, xã Sơn Hà, huyện Nho Quan)*.

Ngoài ra đối với một số ngành nghề sản xuất, chế biến có nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp các huyện, thành phố phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ các hộ dân *(đặc biệt là các hộ làm nghề bún, bánh gio, giò chả…)* xây dựng bể biogas để xử lý nước thải tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

+ Có 119/119 xã thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn *(cán bộ khuyến nông xã, cán bộ thú y)*, đại diện các đoàn thể xã *(Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên)*, các hộ nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

+ Số lượng thành viên Tổ khuyến nông cộng đồng ở các xã đảm bảo từ 5 người trở lên.

+ Các Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định hiện hành.

+ Trong những năm qua công tác khuyến nông tại các xã có sự chuyển biến, thay đổi về tổ chức và hình thức hoạt động như: hỗ trợ tư vấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, tư vấn thành lập hợp tác xã, thông tin thị trường giá cả, hướng dẫn nông dân trồng trọt, chăn nuôi, tư vấn kết nối thị trường bán sản phẩm, tư vấn chính sách, phát triển ngành nghề phù hợp, hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn vốn vay phục vụ cho sản xuất, kinh doanh,... Tổ khuyến nông cộng đồng tại các xã đã kết nối người nông dân tham gia nhiều cuộc tập huấn, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để áp dụng trong thực tiễn sản xuất; hỗ trợ tư vấn thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã dịch vụ phù hợp với các hoạt động sản xuất tại địa phương; hỗ trợ nông dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ xây sửa nhà ở, công trình phục vụ sản xuất …. Các Tổ khuyến nông cộng đồng đều hoạt động hiệu quả.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.4. Về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường

4.4.1. Về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ: Đạt

- Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh *(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)* tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học *(phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)*: ≥90%.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ

Cấp tỉnh và các huyện, thành phố đều đã tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện tốt công tác huy động trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ra lớp, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xoá mù chữ, kết quả đến nay:

+ Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: 119/119 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi *(đạt tỷ lệ 100%)*.

+ Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3: 119/119 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 *(đạt tỷ lệ 100%)*, cụ thể: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 119/119 xã có tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đều đạt 100%.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3: 119/119 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 *(đạt tỷ lệ 100%)*.

+ Đạt chuẩn xóa mù mức độ 2: 119/119 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 *(đạt tỷ lệ 100%)*.

+ Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá, xếp loại: 119/119 trung tâm học tập cộng đồng của các xã xếp loại: Tốt.

- Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp):

Năm học 2022- 2023, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học *(phổ thông, bổ túc, trung cấp)* trên địa bàn tỉnh đạt 98%; tất cả các xã đều đạt tỷ lệ trên 90%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.4.2. Về Y tế

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): ≥90%.

- Chỉ tiêu 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: Đạt.

- Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi): ≤16,5%.

- Chỉ tiêu 15.4. Xã triển khai sổ khám chữa bệnh điện tử: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

Trong những năm qua công tác phát triển BHYT luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, được các đơn vị từ tỉnh, cấp huyện, cấp xã triển khai nghiêm túc, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của nhân dân về việc tham gia mua bảo hiểm y tế để bảo vệ đối với sức khoẻ của người dân và cộng đồng. Đặc biệt từ sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 – 2020, công tác chính sách BHXH, BHYT tiếp tục được quan tâm, những nội dung trong công tác lãnh đạo thực hiện chính sách BHYT được cụ thể hóa: đẩy mạnh công tác truyền thông tuyên truyền với nội dung thiết thực, dưới nhiều hình thức khác nhau phù hợp với từng chủ thể cần tác động; ở tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo, Nghị quyết, Quyết định, Quy định cụ thể về chính sách BHYT3, để tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện; nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội và tính tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị thực hiện lộ trình BHYT toàn dân.

Cùng với sự quyết liệt trong chỉ đạo, công tác tuyên tuyền được quan tâm sâu rộng, sự hỗ trợ từ chính sách BHYT đối với người lao động đã giúp cho đông đảo người dân có nhận thức đúng đắn về tính ưu việt của chính sách BHYT từ đó tự nguyện tham gia, đồng thời vận động người thân và gia đình tham gia BHYT. Qua đó, số người tham gia BHYT tăng qua các năm và duy trì tỷ lệ tham gia BHYT tự nguyện ở mức cao. Đến nay, tỷ lệ người dân tham gia BHYT toàn tỉnh là: đạt 94,5%. Từng xã đạt trên 90% đối với cả nam và nữ.

- Chỉ tiêu 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

Công tác xây dựng và duy trì xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch phát triển y tế cơ sở của tỉnh Ninh Bình, hàng năm, ngành Y tế cụ thể hóa thành các chỉ tiêu giao cho các đơn

[3] Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 26/2/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương số 20-NQ/TW ngày 25/10/ 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Chương trình hành động số 22-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình thực hiện Chương trình hành động số 22-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 26/2/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương số 20-NQ/TW ngày 25/10/ 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Kế hoạch số 179-KH/TU ngày 1/3/2024 của Tỉnh ủy Ninh Bình thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới; Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh Thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

vị tuyến huyện. Cấp huyện, xã đưa công tác duy trì đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã vào Nghị quyết của Đảng bộ cấp huyện, Đảng ủy các xã, thị trấn và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của UBND các cấp, do đó các tiêu chí, chỉ tiêu đều đạt so với quy định. Đến nay mạng lưới y tế cơ sở được hoàn thiện, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoặc xây dựng mới, trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu của thăm khám và chữa bệnh tại cơ sở; Trình độ chuyên môn, các dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại trạm y tế xã dần được nâng cao cả về số lượng và chất lượng; Làm tốt công tác y tế dự phòng; Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm được chú trọng. Công tác phòng chống sốt rét; phòng chống Lao; Phòng, chống HIV/AIDS được thực hiện hiệu quả và đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đối với bệnh mãn tính, bệnh không lây nhiễm bước đầu được theo dõi, quản lý tại cộng đồng… Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được nâng cao rõ rệt, người dân được chăm sóc sức khoẻ tốt hơn với chi phí thấp. Ngành y tế đang dần tiến tới thực hiện công bằng trong chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cho người dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Đến nay, 100% *(119/119 xã)* trên địa bàn duy trì kết quả đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 4667/2014/QĐ-BYT của Bộ Y tế. Kết quả từ rà soát của các địa phương năm 2024, 100% xã cơ bản đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 9/3/2023 của Bộ Y tế về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2030.

- Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em đã được quan tâm. Hoạt động truyền thông và can thiệp dinh dưỡng đã được lồng ghép vào các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như: Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; … nhằm cải thiện vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em; Hàng năm, ngành Y tế duy trì tổ chức Chiến dịch bổ sung Vitamin A và hoạt động cân, đo trẻ em dưới 5 tuổi 02 lần/năm, 100% trẻ em từ 6 đến 35 tháng tuổi được uống bổ sung vitamin A; triển khai các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ dinh dưỡng; cung cấp, bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về chăm sóc dinh dưỡng cho bà mẹ có con nhỏ hoặc người nuôi dưỡng trẻ; cung cấp kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở; mở các lớp tập huấn nâng cao năng lực thực hiện hoạt động cải thiện dinh dưỡng cho bộ y tế các tuyến, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng, y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học. Hàng năm, tổ chức đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi. Theo kết quả cân đo đợt 1 năm 2024, trên địa bàn 119 xã, trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi là: 6.878/57.418 trẻ được cân đo, bằng 12,0% *(dưới 16,5%, đảm bảo theo quy định của Bộ tiêu chí)*.

- Chỉ tiêu 15.4. Xã triển khai sổ khám chữa bệnh điện tử

Căn cứ Quyết định số 1332/QĐ-BYT ngày 21/5/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành mẫu Sổ sức khoẻ điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VneID, Sở Y tế đã có văn bản chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh trên toàn tỉnh nghiên cứu, triển khai thực hiện. Đối với tuyến xã, trong năm 2024, yêu cầu chuẩn bị đầy đủ nền tảng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai sổ khám chữa bệnh điện tử. Qua rà soát, 143/143 Trạm Y tế xã đã đảm bảo đủ các điều kiện: có phòng làm việc, có bộ bàn ghế văn phòng, có tối thiểu 01 máy tính để bàn có kết nối mạng internet, cài đặt ứng dụng, phần mềm để thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử, nhân viên y tế sử dụng thành thạo phần mềm. Các cơ sở y tế tuyến huyện, tỉnh đang đẩy mạnh thực hiện tích hợp thẻ BHYT vào CCCD khi đi khám chữa bệnh BHYT và bước đầu triển khai thí điểm Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VneID. Đến nay, 119/119 xã đều triển khai sổ khám chữa bệnh điện tử, đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn tiêu chí số 15 về Y tế theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.4.3. Về Văn hoá

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới:

- Tỷ lệ thôn, xóm, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định: ≥80%

- Thôn, xóm, bản có kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

Tại 119 xã trên địa bàn tỉnh, phong trào xây dựng thôn, xóm, bản văn hóa thu hút sự quan tâm của chính quyền địa phương, các tổ chức, đoàn thể và sự tham gia tích cực của các tầng lớp Nhân dân. Ban Chỉ đạo Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của các xã đã xây dựng kế hoạch, mục tiêu, phương hướng cụ thể, thiết thực phù hợp với thực tiễn, nâng cao chất lượng danh hiệu văn hóa; chỉ đạo việc bình xét, công nhận danh hiệu bảo đảm đúng quy trình, tiêu chuẩn; chú trọng tuyên truyền và vận động Nhân dân chăm lo xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh; các thành viên trong cộng đồng có tinh thần hoà thuận, đoàn kết tương trợ; phát huy dân chủ ở cơ sở, thực hiện quy ước, hương ước; xây dựng đời sống kinh tế ổn định, từng bước phát triển, đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh… Kết quả năm 2024, tại 119 xã trên địa bàn tỉnh có 91,37% thôn, xóm, bản đạt danh hiệu văn hóa.

Có 1.355/1.355 thôn, xóm, bản của 119 xã có kế hoạch xây dựng NTM, đề ra mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp, hoạt động thiết thực, phù hợp nhằm triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng NTM trên địa bàn quản lý, đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.4.4. Về Môi trường và an toàn thực phẩm:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥55% *(≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung)*.

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: 100%

- Chỉ tiêu 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung:

- Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: ≥2 m^2/người.

- Chỉ tiêu 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Đạt.

- Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: ≥90%.

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:100%

- Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: ≥90%

- Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: ≥80%

- Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: 100%

- Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: ≥30%

- Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: ≥65%

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là điều kiện thiết yếu cho đời sống, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao nhận thức của người dân khu vực nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội, cũng như phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc bảo đảm tính bền vững trong sử dụng, khai thác gắn với việc huy động các nguồn lực cùng Nhà nước đầu tư phát triển, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung là hết sức cần thiết.

Tại Ninh Bình, trong những năm qua, Tỉnh đã huy động các nguồn lực để thực hiện việc đầu tư xây dựng các công trình nước sạch với mục tiêu cung cấp đầy đủ, đảm bảo nước sạch sinh hoạt cho người dân toàn tỉnh và nhất là đảm bảo cho người dân tại khu vực nông thôn. Hiện nay, khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh có ... công trình cấp nước đảm bảo cung cấp nước sạch thường xuyên cho người dân khu vực nông thôn; Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh là 98%, tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh là 71% *(≥40% theo quy định)*. Từng xã đều đạt tỷ lệ trên 40% theo quy định.

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

+ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã cơ bản đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường trong đó có cơ sở thuộc đối tượng phải lập thủ tục môi trường gồm: 103 cơ sở đã có giấy phép môi trường; 177 cơ sở được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án bảo vệ môi trường chi tiết; 37 cơ sở được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; 665 cơ sở được xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản. Các cơ sở đã thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo Đối với các cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng phải có thủ tục môi trường đã thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, quản lý, xử lý chất thải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

Trong năm 2024, qua kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan đã phát hiện 01 cơ sở có hành vi gây ô nhiễm môi trường là Công ty cổ phần chế biến tinh bột sắn Elmaco Ninh Bình tại Cụm công nghiệp Sơn Lai, xã Sơn Lai, huyện Nho Quan. Đoàn đã lấy mẫu phân tích, lập biên bản vi phạm và gửi cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định. Hiện cơ sở đã dừng hoạt động.

+ Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu thực hiện theo mô hình lúa, cá và nuôi tại các ao của hộ gia đình, các hoạt động nuôi trồng thủy sản quy mô lớn chủ yếu thực hiện tại các xã bãi ngang của huyện Kim Sơn *(Cồn Thoi, Kim Đông, Kim Trung, Kim Hải, thị trấn Bình Minh, Kim Tân, Kim Mỹ)*. Nói chung, các hoạt động nuôi trồng thủy sản không phát sinh chất thải nguy hại, các hộ thực hiện thu gom chất thải rắn giao cho đơn vị thu gom rác thải của xã để xử lý theo quy định, không sử dụng thuốc thú y thuỷ sản, hoá chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép nuôi trồng thuỷ sản và đã ký cam kết với UBND xã.

- Đối với các làng nghề: Trên địa bàn tỉnh hiện còn có 73 làng nghề đã được công nhận làng nghề và đang hoạt động *(ngày 04/9/2024, UBND tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số 660/QĐ-UBND về việc thu hồi bằng công nhận làng nghề trong đó thu hồi bằng công nhận đối với 04 làng nghề do không đạt tiêu chí theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ).*

Có 70 làng nghề đã có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND các huyện, thành phố phê duyệt, các làng nghề đã thành lập tổ tự quản môi trường làng nghề để triển khai thực hiện một số giải pháp về bảo vệ môi trường tại các làng nghề. Còn 03 làng nghề không có phương án bảo vệ môi trường là: Làng nghề bún Yên Thịnh *(xã Khánh Dương, huyện Yên Mô)*; làng nghề nề Yên Nhân, làng nghề nề Bình Hải *(xã Yên Nhân, huyện Yên Mô)* và làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân *(xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư)* . Đối với làng nghề nề Bình Hải và làng nghề nề Yên Nhân do chỉ có các hoạt động xây dựng tại các địa bàn khác, không phát sinh chất thải trên địa bàn làng nghề; làng nghề bún Yên Thịnh do không đáp ứng điều kiện làng nghề và đang làm thủ tục thu hồi bằng công nhận làng nghề;

làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân có địa bàn trùng khớp với Cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân, Cụm công nghiệp đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 818/QĐ-BTNMT ngày 14/3/2018, do vậy các làng nghề trên không xây dựng phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

Các loại hình sản xuất của các làng nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu là hoạt động đan cói, bèo bồng, chế tác đá mỹ nghệ và chế biến lương thực, thực phẩm và sinh vật cảnh trong đó các hoạt động đan cói, bèo bồng chủ yếu phát sinh các chất thải là đầu mẩu cói, bèo và các sản phẩm lỗi hỏng; làng nghề sinh vật cảnh phát sinh các loại cành lá cây được các hộ gia đình thu gom, xử lý theo quy định. Đối với hoạt động chế biến lương thực thực phẩm tại làng nghề bún Yên Ninh có phát sinh nhiều nước thải chứa các chất hữu cơ dễ gây ô nhiễm nguồn nước, không khí gần đây đã được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung làng nghề và đi vào hoạt động giúp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm do nước thải. Đối với các làng nghề đá mỹ nghệ tại xã Ninh Vân có phát sinh nhiều bụi, đá thải, nước thải được các cơ sở áp dụng các giải pháp giảm thiểu bụi như phun nước trong quá trình sản xuất; thu gom, xử lý nước thải, đá vụn được tập kết và tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, UBND huyện Hoa Lư đang đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tại xã Ninh Vân giúp hạn chế phát sinh khói bụi tại làng nghề và đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Chỉ tiêu 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

Thời gian qua, thực hiện quy hoạch, các địa phương đã đầu tư, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, gắn với phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, du lịch đồng bộ, phù hợp với sinh hoạt của nhân dân. Qua đó, diện mạo của các xã ngày càng khang trang, đổi mới. Nhiều dự án xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước các tuyến đường xã, đường thôn tại các khu tập trung đông dân cư. Đến nay, toàn tỉnh có 100% đường liên xã, liên thôn, ngõ xóm và đường nội đồng được cứng hoá, có trên 80% các tuyến đường trục xã và 50% tuyến đường trục thôn đã được đầu tư xây dựng hệ thống rãnh thoát nước hai bên đường.

Cùng với đầu tư hỗ trợ từ ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng, người dân, cộng đồng đã cùng chung sức, đồng lòng triển khai mạnh mẽ các phong trào "Ngày thứ Bảy xanh, ngày Chủ nhật sạch", "5 không 3 sạch", "Thắp sáng đường quê", các phong trào thi đua chỉnh trang, trồng cây xanh, đặt tên đường, số nhà, xây dựng cổng chào thôn… được duy trì thường xuyên tại cơ sở; các cấp hội, chi hội, định kỳ tổ chức nạo vét cống rãnh, kênh tiêu thoát nước nội đồng, trên 90% hộ gia đình chủ động thu gom, xử lý nước thải bằng các biện pháp phù hợp, không để xảy ra tình trạng ứ đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung. Công tác xây dựng cảnh quan, môi trường xanh – sạch – đẹp được đưa vào quy chế, hương ước của thôn, xóm *(đến nay, toàn tỉnh có 1.355/1.355 thôn, xóm, bản có hương ước được duyệt lồng ghép với nội dung giữ gìn và bảo vệ môi trường)* và

là một trong những tiêu chí để đánh giá thôn, xóm, bản văn hoá. Đến nay, cảnh quan, không gia của các xã đều đảm bảo các tiêu chí xanh - sạch - đẹp và an toàn.

- Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/04/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Ninh Bình rà soát diện tích đất cây xanh công cộng toàn tỉnh là 7.045.297 m^2; Tổng số nhân khẩu là: 1.081.920 nhân khẩu, bình quân là đạt 6,51 m^2/người, một số cây xanh là cây gỗ lớn vừa có giá trị kinh tế cao, một số cây có hoa đẹp mang đặc trưng của vùng, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, tạo bóng mát.

- Chỉ tiêu 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

Nghĩa trang tại các xã được quy hoạch, có quy chế quản lý. Để đảm bảo vệ sinh môi trường, các phòng Tài nguyên và Môi trường các Địa phương đã phối hợp UBND các xã hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã tổ chức mai táng cho phù hợp và đảm bảo công tác vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Ngoài ra, các địa phương đang tăng cường tuyên truyền vận động người dân thay đổi tập quán chuyển dần sang hình thức hỏa táng; Để khuyến khích người dân trên địa bàn tỉnh sử dụng hình thức tang lễ văn minh, hiện đại, dần hình thành thói quen trong tổ chức tang lễ, góp phần tiết kiệm đất đai, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo các Sở, ngành, UBND các cấp huyện triển khai thực hiện các quy định về bảo môi trường như: Ban hành Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2020-2025 tại Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 06/02/2020; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 12/01/2021 về việc triển khai Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 10/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn; Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 06/9/2021 tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; văn bản số 572/UBND-VP3 ngày 22/12/2022 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường, văn bản số 266/UBND- VP3 ngày 23/6/2021 về việc dự thảo Chỉ thị của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 21/8/2024 về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025. Ngày 16/9/2024, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Ninh Bình xác định rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân; trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt. Các Sở, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác quản

lý chất thải giúp nâng cao hiệu quả trong công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phụ phẩm cây trồng, chất thải chăn nuôi, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, cụ thể:

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các xã khoảng 146.730 tấn/năm (402 tấn/ngày) được thu gom, xử lý khoảng 124.720 tấn trong đó được phân loại, tái chế, tái sử dụng và tự xử lý tại các hộ gia đình khoảng 35.800 tấn, khối lượng được thu gom, xử lý tập trung khoảng 88.920 tấn. Khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ khoảng 85%.

Trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại thành phố Tam Điệp nằm cách xa các khu dân cư, có nhiệm vụ xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh, hiện nay nhà máy xử lý rác thải đang tiếp tục được đầu tư mở rộng quy mô, tăng công suất để đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải rắn ngày càng tăng. Bên cạnh đó, có 02 lò đốt rác tại khu vực xã Kim Đông và xã Hồi Ninh *(thuộc huyện Kim Sơn)* với công suất xử lý tổng cộng khoảng 16 tấn/ngày phục vụ nhu cầu xử lý rác thải cho một số xã khu vực huyện Kim Sơn;

Đã dừng hoạt động đối với các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu về môi trường (04 lò đốt tại huyện Yên Khánh và 01 lò đốt tại huyện Gia Viễn) và đã cho đóng tất cả các bãi chôn lấp rác thải cấp xã không đảm bảo vệ sinh môi trường, vận chuyển hết rác thải, hoàn trả mặt bằng, trồng cây xanh để khôi phục cảnh quan, môi trường *(huyện Yên Khánh 20 bãi, huyện Yên Mô 07 bãi, huyện Gia Viễn 10 bãi)*.

+ Các loại phụ phẩm cây trồng bao gồm rơm rạ, thân và lá cây rau màu… với khối lượng khoảng 306.000 tấn/năm. Về cơ bản, các loại phụ phẩm cây trồng được thu gom, tái sử dụng cho các mục đích như: sử dụng làm phân hữu cơ, trồng nấm và các mục đích khác; đặc biệt là việc sử dụng máy cuộn rơm trong việc thu gom rơm rạ tại các huyện, thành phố đã khắc phục được tình trạng đốt rơm rạ hoặc vứt bỏ rơm rạ tại kênh mương, đường giao thông... sau các vụ thu hoạch. Tỷ lệ phụ phẩm cây trồng tại các xã được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý đảm bảo đạt trên 90%.

+ Đối với chất thải rắn chăn nuôi: các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi đã áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi như xử lý bằng bể bigogas, đệm lót sinh học, ủ phân hữu cơ..., đạt trên 90%, cụ thể:

Đối với chất thải trong chăn nuôi gia cầm: Chất thải trong chăn nuôi gia cầm chủ yếu là các chất độn chuồng bao gồm phân và trấu được xử lý bằng men vi sinh để khử mùi hôi của chất độn chuồng, sau mỗi lứa nuôi đều được thu gom và làm phân bón cho cây trồng.

Đối với chất thải trong chăn nuôi trâu, bò, lợn: chất thải chăn nuôi của các trường hợp chăn nuôi nhỏ lẻ được thu gom, ủ theo phương pháp truyền thống làm phân bón cho cây trồng, đối với các hộ chăn nuôi số lượng lớn đã chủ động xây bể biogas và hệ thống xử lý nước thải để xử lý chất thải hoặc hợp đồng với đơn vị thu mua để làm phân bón cho cây trồng.

Đối với chất thải trong chăn nuôi dê: Hiện nay chăn nuôi dê trên địa bàn tỉnh chủ yếu là theo phương pháp nhỏ lẻ, truyền thống, dê được thả tự do nên hầu hết phân thải được thải trực tiếp ra môi trường trên các bãi chăn thả; đối với cá trang trại chăn nuôi tập trung sử dụng công nghệ sàn lưới để thu gom và bán làm phân bón cho cây cảnh.

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm tro xỉ và chất thải rắn công nghiệp thông thường khác. Tro, xỉ từ các nhà máy hóa chất, phân bón nhiệt điện, và các cơ sở khác, khối lượng khoảng 280.000 tấn/năm về cơ bản các loại tro xỉ đã được các đơn vị thu gom, tái sử dụng tái chế đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường; Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh khoảng 85.000 tấn/năm chủ yếu là phát sinh tại các khu công nghiệp *(khoảng 60.000 tấn)*. Về cơ bản, các chất thải rắn công nghiệp thông thường được các chủ cơ sở phân loại, thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý theo quy định.

+ Đối với chất thải rắn xây dựng: Chất thải rắn xây dựng phát sinh trên địa bàn các xã khoảng 14.000 tấn/năm từ các hoạt động phá dỡ hoặc xây dựng công trình nói chung được các chủ công trình tái sử dụng tại chỗ để làm vật liệu san lấp, gia cố, nâng cấp các công trình xây dựng, các tuyến đường làng, ngõ xóm. Không có tình trạng đổ chất thải xây dựng bừa bãi gây ô nhiễm môi trường. Về cơ bản, 100% chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng theo quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại tại 119/119 xã được thu gom, xử lý đạt trên 90%.

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

+ Đối với bao gói thuốc bảo vệ thực vật: Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh hằng năm khoảng 23 tấn, được người dân thu gom về các bể chứa được lắp đặt tại các cánh đồng sau đó UBND các xã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định; đã được lắp đặt khoảng 9.000 bể chứa cơ bản đáp ứng nhu cầu thu gom, lưu chứa.

+ Đối với chất thải nguy hại từ hoạt động y tế ở các xã: Khối lượng phát sinh hằng năm khoảng 3,9 tấn/năm *(mỗi xã phát sinh khoảng 10-40 kg/năm chủ yếu từ các trạm y tế, phòng khám đa khoa tại các xã)*. Đối với chất thải y tế nguy hại được các trạm y tế, phòng khám đa khoa phân loại và vận chuyển về trung tâm y tế của huyện, thành phố sau đó trung tâm y tế chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý theo quy định. Đối với chất thải y tế từ các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân được các cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Việc thu gom, vận chuyển, xử lý đối với bao gói thuốc bảo vệ thực vật, chất thải y tế nguy hại đã được thực hiện theo quy định pháp luật.

- Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh phát động và triển khai hướng dẫn theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch", các địa phương đã tích cực phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc, các hội, đoàn thể cùng cấp vận động nhân

dân xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh: đạt: 95%;

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm hợp vệ sinh: đạt: 97,6%;

+ Tỷ lệ hộ sử dụng thiết bị chứa nước hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: đạt 97,6%.

- Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường:

Toàn tỉnh có khoảng hơn 14.000 cơ sở chăn nuôi, trong đó có khoảng hơn 300 cơ sở chăn nuôi với quy mô trang trại theo quy định tại Luật chăn nuôi chiếm 2,1%/tổng cơ sở chăn nuôi *(khoảng 2,9% trang trại chăn nuôi quy mô lớn; 33% trang trại chăn nuôi quy mô vừa và 64,1% trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ/tổng số trang trại chăn nuôi)*; có 09 cơ sở chăn nuôi, chăn nuôi thủy sản được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh và 08 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

Hàng năm thực hiện tỷ lệ tiêm phòng vắc xin cho vật nuôi đảm bảo đạt trên 80% kế hoạch; Công tác quản lý dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát thường xuyên, đảm bảo an toàn dịch bệnh cho phát triển chăn nuôi, không phát sinh dịch bệnh lớn trong chăn nuôi.

Hàng năm công tác đảm bảo vệ sinh thú y, chăn nuôi tại các hộ chăn nuôi đã được quan tâm và được cải thiện rõ rệt, công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng được duy trì tối thiểu 02 lần/năm. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm, triển khai thực hiện đúng quy định.

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt trên 80%; Công tác quản lý dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát thường xuyên, không phát sinh dịch bệnh từ chăn nuôi lây lan sang người, không phát sinh dịch bệnh lớn từ chăn nuôi.

Đối với chăn nuôi lợn, các hộ xây dựng hầm khí Biogas hoặc hố ủ phân đảm bảo xử lý chất thải môi trường; đối với chăn nuôi gia cầm từ 100 con trở lên, các hộ đều sử dụng men vi sinh kết hợp mùn cưa hoặc trấu để làm đệm lót sinh học, phân được các hộ thu gom và làm phân bón cho cây trồng,… Do đó, tỷ lệ cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi đảm bảo các qui định về vệ sinh, thú y, chăn nuôi, môi trường tại các xã trên địa bàn tỉnh đạt trên 80%.

- Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

Toàn tỉnh, có trên 21.000 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, trong đó: tuyến tỉnh quản lý 683 cơ sở; còn lại thuộc tuyến huyện, xã quản lý. Hàng năm, các cơ sở chủ động cập nhật, bổ sung kiến thức về an toàn thực phẩm, đảm bảo 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cập nhật kiến thức về an

toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

Thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 quy định về quản lý chất thải và Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 21/8/2024 về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025 với mục tiêu 100% rác thải phát sinh được phân loại tại nguồn. 100% các điểm tham quan, khu du lịch, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ được trang bị các thiết bị phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

Các địa phương đã chủ động xây dựng Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh việc phân loại chất thải tại các hộ gia đình:

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ Tận dụng bán phế liệu hoặc tái chế, tái sử dụng chất thải sau khi phân loại.

+ Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Các ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn đã tích cực hỗ trợ các thùng chứa, chế phẩm vi sinh để người dân thu gom, xử lý chất thải thực phẩm làm phân hữu cơ, phân vi sinh; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải sau khi phân loại.

Đến nay có nhiều hộ gia đình, cá nhân đã tích cực tham gia phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, qua đó giúp giảm thiểu khối lượng chất thải các xã nông thôn phải xử lý tập trung khoảng 37.160 tấn/năm *(khoảng 25%)*.

Số hộ gia đình tại các xã tham gia phân loại tại nguồn đạt khoảng 60% trong đó tại các huyện Yên Khánh, Yên Mô, Hoa Lư đạt trên 70%, huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn đạt tỷ lệ 45-50%. Toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình tham gia phân loại chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 30%.

- Chỉ tiêu 17.12: Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Chất thải nhựa phát sinh tại khu vực nông thôn chủ yếu từ 03 nguồn chính bao gồm: hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân khoảng 22.300 tấn/năm; hoạt động sản xuất, kinh doanh khoảng 1.960 tấn/năm và hoạt động du lịch khoảng 2.218 tấn/năm.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 06/9/2021 về tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 08/01/2020 Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 19/4/2021 triển khai, thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh. UBND các

huyện thành phố, UBND các xã, thị trấn cũng đã ban hành các kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện về tăng cường quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa, rác thải nhựa đại dương.

Các cấp, các ngành đã tổ chức các lớp tập huấn và triển khai mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa. Khuyến khích người dân hạn chế sử dụng các loại sản phẩm nhựa 1 lần, tăng cường tái chế, tái sử dụng đồng thời triển khai, phát động mô hình thu gom chất thải nhựa, phế liệu gây quỹ Hội, quỹ Đội trong các nhà trường của Huyện đoàn và Hội liên hiệp phụ nữ; các cơ sở phục vụ du lịch đã bố trí các thiết bị thu gom chất thải tại các vị trí phù hợp, giảm thiểu việc sử dụng các sản phẩm nhựa. Về cơ bản, chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và du lịch được thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng đạt trên 90% trong đó các xã đạt chuẩn nông thôn mới được thu gom, xử lý khoảng 86-90%, các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thu gom, xử lý khoảng 90-94%.

Chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất chủ yếu là các loại bao bì, vỏ bọc bằng nhựa hoặc chất thải nhựa loại ra từ quá trình sản xuất được các doanh nghiệp phân loại và hợp đồng với đơn vị có nhu cầu để tái chế. Nói chung, toàn bộ chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất được thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4.5. Về xây dựng hệ thống chính trị và xã hội vững mạnh và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội.

4.5.1. Về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn: Đạt.

- Chỉ tiêu 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Chỉ tiêu 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 100%.

- Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật

(i) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn: Đạt

(ii) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật: Đạt

(iii) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý: Đạt

- Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn *(nếu có)*; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội: Đạt.

- Chỉ tiêu 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn: Đạt.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

Toàn tỉnh có 119 xã được giao 2.289 biên chế, đến ngày 31/12/2023, hiện bố trí, sử dụng 2.249 người. Việc bố trí cán bộ, công chức xã đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Chỉ tiêu 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

119/119 xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định. Trong những năm qua các cấp ủy đảng, chính quyền đã nghiêm túc tổ chức học tập, quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gắn với xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện. Công tác đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, có hiệu quả. Tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, giải phóng mặt bằng, quản lý đất đai - tài nguyên, xây dựng nông thôn mới, thu hút đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội, công tác giảm nghèo và giải quyết việc làm, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững trật tự, trị an ...

Hàng năm, 100% Đảng bộ, chính quyền xã đạt danh hiệu từ "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên;

- Chỉ tiêu 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Hàng năm, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã đã triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, thi đua phấn đấu xây dựng tổ chức vững mạnh; thường xuyên kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương, lực lượng vũ trang đảm bảo theo quy định. Qua đó, hệ thống chính trị ở cơ sở tiếp tục được củng cố, tăng cường. Đến nay, 100% các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Chỉ tiêu 18.4. Tiếp cận pháp luật

(i) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn: Đạt

(ii) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật: Đạt

(iii) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý: Đạt

Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật; hòa giải cơ sở, xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phân công cán bộ, công chức phụ trách từng tiêu chí, bố trí các điều kiện để xây dựng địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

UBND các xã đã chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ nội dung các tiêu chí tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Hàng năm, các xã đã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật huyện, thành phố tiến hành thẩm định, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với các địa phương đáp ứng các điều kiện theo quy định. Việc xây dựng các xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được UBND các xã triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng yêu cầu đề ra và được duy trì thực hiện hàng năm. Kết quả đến nay, 119/119 xã *(tỷ lệ 100%)* đạt chỉ tiêu 18.4. Tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.

Công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình, đời sống xã hội luôn được chú trọng và quan tâm. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy ở các xã chiếm từ 23% trở lên, 100% các thôn, xóm, bản có hương ước, quy ước không có định kiến về giới hoặc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng hương ước, quy ước. Hàng năm cán bộ nữ được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, 100% các thôn, xóm, bản đều có địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh tại cộng đồng để hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực do các cấp hội phụ nữ hướng dẫn thành lập và duy trì hoạt động. 100% các xã đã thành lập và duy trì hoạt động Ban chỉ đạo công tác gia đình cấp xã và nhóm phòng chống bạo lực gia đình ở các thôn xóm. 100% các xã có phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ khuyết tật được tạo điều kiện vay vốn ưu đãi từ các chương trình; không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình. Trên địa bàn 119/119 xã không xảy ra trường hợp trẻ em bị xâm hại, cần hỗ trợ xử lý.

- Chỉ tiêu 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

Ban Chỉ đạo tỉnh đã phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và ban hành Kế hoạch thực hiện hàng năm. Công tác truyền thông về Chương trình được triển khai thực hiện thường xuyên, liên tục. Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cùng với các sở, ngành đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ

trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng nông thôn mới với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, vận động cán bộ, hội viên tham gia hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới, giúp đỡ các thành viên, và nhân dân phát triển sản xuất, tăng thu nhập giảm nghèo và tích cực tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội.

Hàng năm, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình đều xây dựng Kế hoạch và tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và ban phát triển các thôn, xóm, bản trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức, trình độ chuyên môn, năng lực, kỹ năng quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới. Kết quả đến nay, đã tổ chức hàng nghìn lớp tập huấn, hội nghị chuyên đề và hội nghị lồng ghép về nông thôn mới cho hàng chục nghìn lượt cán bộ giúp kịp thời nắm bắt các cơ chế, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới, các định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ trong xây dựng nông thôn mới, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận trong xã hội và phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, chủ động khắc phục khó khăn, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Từ đó, đội ngũ cán bộ huyện, xã, thôn tiếp tục tuyên truyền, vận động nhằm bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, vai trò của cộng đồng và nhân dân về xây dựng nông thôn mới.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

4.5.2. Về Quốc phòng và An ninh

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng: Đạt.

- Chỉ tiêu 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội *(ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...)* và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình *(phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy)* gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả: Đạt.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 19.1 về Quốc phòng

+ Đến nay, 118/119 Ban Chỉ huy quân sự xã có phòng làm việc riêng. Cơ bản các phòng làm việc được bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc thường xuyên *(theo quy định tại Thông tư 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ)*; cán bộ, lực lượng dân quân được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Hàng năm công tác phúc tra đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ được tiến hành chặt chẽ, lựa chọn những công dân có đủ điều kiện, phẩm chất đạo đức, sức khoẻ, trình độ văn hoá biên chế vào các đơn vị dân quân; bảo đảm xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh rộng khắp", có số lượng hợp lý, đúng quy mô, thành phần, tổ chức, biên chế theo đúng quy định; cấp tỉnh đạt tỷ lệ 1,56%, cấp huyện đạt tỷ lệ 1,67%, cấp xã đạt tỷ lệ 1,45% so với tổng dân số trên địa bàn. Công tác đăng ký, quản lý chặt chẽ quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật theo quy định của Luật Lực lượng dự bị động viên; sẵn sàng động viên khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện cho các đối tượng dân quân theo đúng quy định của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Quy định số 2075/QyĐ-BCH ngày 07/9/2020 của Bộ CHQS tỉnh quy định chương trình tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện Dân quân tự vệ, hằng năm quân số tham gia huấn luyện đạt trên 95%, kết quả kiểm tra đánh giá chung đạt khá.

+ Thường xuyên duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định, công tác phối hợp giữa lực lượng dân quân xã với các lực lượng khác theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

+ Công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự đã tham mưu cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh chỉ đạo chặt chẽ các bước trong công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ từ khâu quản lý nguồn, xét duyệt, khám sức khỏe... đến khi giao quân đạt hiệu quả cao, chất lượng giao quân năm sau cao hơn năm trước. Trong năm 2024 đã bàn giao 1.450/1.450 thanh niên đạt 100% chỉ tiêu giao, có 151 thí sinh trúng tuyển vào các nhà trường quân đội.

+ Hàng năm, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu UBND tỉnh thường xuyên kiện toàn và bổ sung quy chế hoạt động của Hội đồng GDQPAN các cấp, tham mưu cho Tỉnh uỷ cử 28 đ/c cán bộ đối tượng 1, 564 cán bộ đối tượng 2 đi bồi dưỡng kiến thức QPAN do trên mở. Hội đồng GDQPAN tỉnh mở 149 lớp cho 4445 đ/c cán bộ đối tượng 3 trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo Hội đồng GDQPAN cấp huyện mở 126, cấp xã mở 1144 lớp bồi dưỡng kiến thức QPAN cho đối tượng 4 theo phân cấp quân số 105100 đồng chí. Ngoài ra đã mở 05 lớp bồi dưỡng cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành tôn giáo với 520 người tham dự; 01 lớp bồi dưỡng cho già làng, trưởng họ tộc với 135 người tham gia. Thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân.

- Chỉ tiêu 19.2 về An ninh:

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội được tăng cường chỉ đạo và được tuyên truyền, giáo dục sâu rộng ở cộng đồng dân cư. Các Chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma tuý, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn mới được phát huy, từ đó an ninh trật tự ở nông thôn được đảm bảo. Công an các huyện, thành phố đã xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, các kế hoạch tấn công trấn áp tội phạm, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn. Những năm qua, hầu hết các xã không

để xảy ra các vụ trọng án; khiếu kiện đông người, vượt cấp, kéo dài trái pháp luật; không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, năm sau giảm so với năm trước. Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn giảm 7,8% so với năm trước.

Tình hình vi phạm pháp luật hàng năm đều được kiềm chế và giảm, xây dựng xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự, không còn xã thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự và xã thuộc diện phức tạp về tội phạm xâm phạm trật tự xã hội. Lực lượng Công an xã được củng cố, kiện toàn, năm 2020, tỉnh Ninh Bình đã hoàn thành việc bố trí Công an chính quy tại các xã, thị trấn. Sau khi được triển khai, lực lượng Công an chính quy đã kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền ban hành và triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ nhằm đảm bảo tình hình ANTT tại địa bàn. Do đó tình hình ANTT có những chuyển biến tích cực, rõ nét; tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật giảm rõ rệt, được cấp ủy, chính quyền địa phương và nhân dân đồng tình ủng hộ, đánh giá cao.

Thực hiện Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Công an tỉnh Ninh Bình đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Đề án số 10/ĐA-UBND ngày 17/10/2022 nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Đã huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, gắn phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ với phong trào "Cả nước chung sức xây dựng NTM" và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

Công an tỉnh đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp công tác Công an, huy động lực lượng, phương tiện đảm bảo giữ vững tình hình ANCT, trật tự ATXH nông thôn, không để phát sinh các vụ việc khiếu kiện phức tạp đông người; công tác dân tộc, tôn giáo, văn hoá, tư tưởng được duy trì ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh. Lực lượng công an xã và lực lượng tham gia bảo đảm ANTT ở cơ sở ngày càng được củng cố, kiện toàn về tổ chức, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo ANTT ở cơ sở. Năm 2020, tỉnh đã hoàn thành việc bố trí Công an chính quy tại các xã, thị trấn. Sau khi được triển khai, lực lượng Công an chính quy đã kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền ban hành và triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ nhằm đảm bảo tình hình ANTT tại địa bàn. Công tác phối hợp giữa Công an và các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội được tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả trong công tác đảm bảo ANTT ngay từ cơ sở.

Trong năm 2023, Công an tỉnh đã chỉ đạo xây dựng 25 chuyên mục truyền hình An ninh Ninh Bình, với 204 tin, 89 phóng sự, viết 890 tin, bài, 1809 ảnh tuyên truyền các hoạt động của lực lượng công an trong đấu tranh phòng chống tội phạm đảm bảo ANTT, ANGT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ; xây dựng 160 bài viết tuyên truyền về mô hình, điển hình tiên tiến, phòng chống

tội phạm tuyên truyền trên đài truyền thanh 3 cấp; tổ chức 52 hội nghị cho các tuyên truyền viên; phối hợp với các ban, ngành đoàn thể tổ chức 965 hội nghị tập huấn, tuyên truyền, hội thi thu hút trên 29.000 lượt người tham gia; duy trì thường xuyên 181 "Câu lạc bộ phổ biến kiến thức pháp luật trong học sinh, sinh viên",…Tiếp tục chỉ đạo, củng cố, duy trì, phát huy hiệu quả hoạt động của 35 mô hình phong trào, trọng tâm là 13 mô hình hiện đang phát huy tác dụng hiệu quả trong đảm bảo ANTT tại các địa bàn cơ sở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội được tăng cường chỉ đạo và được tuyên truyền, giáo dục sâu rộng ở cộng đồng dân cư. Các Chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma tuý, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc triển khai thực hiện có hiệu quả. Công an các huyện, thành phố đã xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, các kế hoạch tấn công trấn áp tội phạm, phát động phong trào toàn dân giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn. Những năm qua, hầu hết các xã không để xảy ra các vụ trọng án; khiếu kiện đông người, vượt cấp, kéo dài trái pháp luật; không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, năm sau giảm so với năm trước.

Hàng năm, có 100% số xã được đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt loại Khá trở lên, trên địa bàn tỉnh không còn xã thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự và xã thuộc diện phức tạp về tội phạm xâm phạm trật tự xã hội.

c) Đánh giá: 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh, theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

5. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao ở các xã

Đến hết năm 2024, tỉnh Ninh Bình có 76/119 xã *(đạt tỷ lệ 63,8%)* đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trong đó có 65 xã có quyết định công nhận *(chiếm 54,6%)*, 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu các năm 2019-2021 đã rà soát đáp ứng các tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình. Kết quả cụ thể về xây dựng nông thôn mới nâng cao tại 76 xã có quyết định công nhận như sau:

5.1. Về Quy hoạch và thực hiện quy hoạch:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch: Đạt

- Chỉ tiêu 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch: Đạt

- Chỉ tiêu 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- 119/119 xã có Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được phê duyệt. Các Quy hoạch được rà soát, điều chỉnh đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật xây dựng. Các xã đều ban hành quy định quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch chung.

- Các quy hoạch chi tiết xây dựng *(các điểm dân cư nông thôn, khu trung tâm xã, khu chức năng)* được lập, phê duyệt phù hợp với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, đảm bảo đáp ứng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với quy hoạch phát triển Kinh tế - xã hội của huyện, thành phố.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt Tiêu chí số 1 về Quy hoạch theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.2. Về giao thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết *(biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, cây xanh…)* theo quy định: ≥70%.

- Tỷ lệ đường trục thôn, bản ấp và đường liên thôn bản ấp:

+ Được cứng hóa và bảo trì hàng năm: 100%.

+ Có các hạng mục cần thiết theo quy định *(biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...)* và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: ≥60%.

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: ≥95%.

- Đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa: ≥70%;

b) Kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ đường xã được cứng hoá và bảo đảm ô tô đi lại thuận tiện, được bảo trì hàng năm tại 76 xã đạt 100%; tỷ lệ hệ thống điện chiếu sáng và cây xanh phù hợp đạt trên 70%; 100% các nút giao có các hạng mục cần thiết như biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...;

- Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp của 76 xã:

+ Được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và bảo trì hàng năm đạt 100%;

+ Có các hạng mục cần thiết theo quy định *(biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...)* và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt trên 70%.

- 76 xã có tỷ lệ được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt trên 95%.

- Đường trục chính nội đồng trên địa bàn 76 xã được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đều đạt trên 90%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 2 về Giao thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.3. Về Thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động: ≥90%

- Chỉ tiêu 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở *(nếu có)* hoạt động hiệu quả: ≥1.

- Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước: Cây lúa ≥40%; cây trồng cạn: ≥10%

- Chỉ tiêu 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm: 100%

- Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi: Đạt

- Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Khá

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 3.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động:

Trên địa bàn 76 xã đều có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động là trên 80%, xã thấp nhất là 82%, cao nhất là 100%.

- Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

76 xã đều có tổ chức thủy lợi cơ sở là các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được xã giao để thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người dân trên địa bàn xã. Các Hợp tác xã thành lập theo quy định của Luật HTX năm 2012. Hàng năm các Hợp tác xã đều ký hợp đồng với các tổ thủy nông để cung cấp dịch vụ thủy lợi trên địa bàn 100% số thôn của xã; các HTX ban hành thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước đảm bảo vận hành và điều tiết nước tới từng thửa ruộng kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Các HTX đều có điều lệ, quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của HTX thông qua và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Các HTX đều có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa 100% các công trình được giao quản lý; có lập phương án bảo vệ các công trình thủy lợi, đảm bảo không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; một số HTX có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trong vận hành điều tiết nước phục vụ tưới tiêu cho cây lúa và có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đều đạt từ 80 điểm trở lên tương đương mức đạt.

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước.

Các địa phương đã chủ động chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện áp dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, trong đó có công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Đến hết năm 2024, 76/76 xã đã thực hiện áp dụng quy trình kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực là cây lúa áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến. Đối với diện tích sản xuất rau quả ứng dụng tưới tiết kiệm, tưới tiên tiến bằng hệ thống tưới nước tự động, sử dụng phân hữu cơ, tưới tiết kiệm nhỏ giọt trong nhà màng, nhà lưới; còn lại là diện tích sử dụng hệ thống tưới phun tự động tại các hộ gia đình.

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của 76 xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đều đạt trên 40%.

- Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bố trí nguồn vốn và phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, nâng cấp, bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; 76 xã đã thực hiện ban hành kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% kế hoạch. Kế hoạch kiểm tra các công trình thủy lợi của các xã được triển khai thực hiện trước và sau mùa mưa bão, có phương án sửa chữa kịp thời, thực hiện tốt các quy định về an toàn hồ đập để đảm bảo công tác quản lý vận hành, an toàn công trình.

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi:

Hàng năm, Ủy ban nhân dân 76 xã đã tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn kiểm soát, xử lý nguồn nước thải từ sinh hoạt, từ chăn nuôi và các hoạt động kinh doanh cũng như nuôi trồng thủy hải sản của đơn vị trước khi thải ra môi trường; 100% nguồn nước thải phải được qua xử lý đảm bảo quy định. Đến nay, trên địa bàn 76 xã không có vi phạm về nguồn nước xả thải vào các công trình thủy lợi trên địa bàn.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Các xã trên địa bàn tỉnh đều thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; hằng năm, xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai; có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn, phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão theo phương châm "*4 tại chỗ*" được phê duyệt theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Hằng năm, các xã đã tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm, kịp thời các Luật, Pháp lệnh, Nghị định và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh, UBND huyện về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về các loại hình thiên tai, kinh nghiệm, kiến thức phòng tránh, nhất là việc chủ động phương án ứng phó, khắc phục hậu quả với bão mạnh, siêu bão. Xác định phòng chống, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của cộng đồng dân cư trên địa bàn. Công tác tuyên truyền được thường xuyên phát sóng trên hệ thống đài phát thanh huyện, cụm truyền thanh các xã và được phát tăng thời lượng, truyền tải kịp

thời các bản tin, công điện chỉ đạo của các cấp về phòng chống, ứng phó thiên tai trong thời điểm diễn ra các đợt bão, lũ, để các cấp chính quyền địa phương, cơ sở và người dân chủ động thực hiện.

Đến nay, toàn bộ 76 xã có kết quả chấm điểm nội dung chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: đều đạt trên 80 điểm tương đương mức: Tốt.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.4. Về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: 100%.

b) Kết quả thực hiện:

Hệ thống điện trên địa bàn các xã thường xuyên được đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo dưỡng đảm bảo an toàn tin cậy và ổn định cho người sử dụng. Đến nay, tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định trên địa bàn 76 xã đều đạt 100%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 4 về Điện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.5. Về Giáo dục

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp *(mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS)* đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2: 100%

- Chỉ tiêu 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Đạt

- Chỉ tiêu 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS: Mức độ 3

- Chỉ tiêu 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ: Mức độ 2

- Chỉ tiêu 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại: Khá

- Chỉ tiêu 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, các trường học trên địa bàn 76 xã tiếp tục được quan tâm, đầu tư nâng cấp. Cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện tại của các trường học cơ bản đáp ứng cho công tác quản lý giáo dục, tổ chức dạy và học ở các cấp học. Đến năm 2024, qua rà soát, đánh giá, 76/76 xã

đều đảm bảo 100% các trường học trên địa bàn đạt chuẩn tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Các xã đều quan tâm duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non, tỷ lệ phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn 76 xã đều đạt 100%.

- 76/76 xã có tỷ lệ xóa mù chữ đạt chuẩn mức độ 2 đạt 100%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 đạt tỷ lệ 100%; 100% cộng đồng dân cư địa phương có phong trào hiếu học, quan tâm xây dựng cộng đồng học tập đều xếp loại khá, tốt.

- Tất cả các trường học tại 76 xã đều có khu giáo dục thể chất, thành lập các câu lạc bộ thể dục thể thao *(bóng đá, bóng bàn, cầu lông, võ, bơi…)* cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

c) Đánh giá: 76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 5 về Giáo dục theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.6. Về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên: Đạt.

+ Xã có ít nhất 01 điểm công cộng lắp đặt tối thiểu 10 dụng cụ *(thiết bị)* thể dục thể thao ngoài trời đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả phục vụ nhu cầu tập luyện của nhân dân.

+ Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí được tổ chức thường xuyên phục vụ nhân dân đảm bảo theo quy định.

- Chỉ tiêu 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định: Đạt

- Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới:

+ Tỷ lệ thôn, xóm, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định: ≥90%

b) Kết quả thực hiện:

- Tại 76 xã, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao được quan tâm, chú trọng đầu tư nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho công tác tổ chức hoạt động cũng như đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, sinh hoạt, tập luyện của nhân dân. Các xã chủ động xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn lực, thực hiện lắp đặt các dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao ngoài trời đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả phục vụ nhu cầu tập luyện của nhân dân tại các điểm công cộng trên địa bàn xã, tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm xã. Mỗi xã đảm bảo có ít nhất 01 điểm công cộng lắp đặt tối thiểu 10 dụng cụ. Ngoài ra, tại các thôn, xóm, bản của các xã trên địa bàn tỉnh cũng bố trí lắp đặt 3, 5 - 7 thiết bị *(tuỳ điều kiện từng địa phương)* hoặc các dụng cụ thể dục thể thao phù hợp khác, giúp phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng. Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các xã quan tâm thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở, phát triển phong

trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng. Hàng năm, duy trì, nâng cao chất lượng tổ chức các buổi liên hoan, giao lưu, hội diễn văn nghệ quần chúng; thi đấu giao hữu thể dục, thể thao; các hoạt động văn hóa, thể thao cho người cao tuổi, trẻ em. Có các mô hình, câu lạc bộ tiêu biểu thu hút sự tham gia đông đảo của Nhân dân.

- Về công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa, trên địa bàn 76 xã các di tích đều được kiểm kê. Các di tích, di sản được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra các hành vi vi phạm quy định của Luật Di sản văn hóa cũng như các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Từ đó, cảnh quan thiên nhiên của di tích luôn được bảo vệ; các hình thức văn hoá, lễ hội truyền thống và thuần phong mỹ tục của địa phương được bảo tồn, tổ chức hoạt động theo đúng quy định. Qua đó, đảm bảo phục vụ thiết thực đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị di tích, di sản tại địa phương.

- Về xây dựng các danh hiệu văn hóa, những năm qua, tỷ lệ thôn, xóm, bản văn hóa trên địa bàn 76 xã luôn duy trì đạt tỷ lệ cao. Năm 2024, tại 76 xã có tỷ thôn, xóm, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, đạt trên 95%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 6 về Văn hóa theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.7. Về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

b) Kết quả thực hiện:

Các xã NTM nâng cao có chợ đều đảm bảo diện tích chợ từ 2.300 m^2 trở lên, với khoảng trên 200 hộ kinh doanh. Các chợ đều có biển tên, đơn vị quản lý, bãi để xe…; điểm kinh doanh trong chợ gồm các quầy hàng, ki ốt, diện tích kinh doanh tối thiểu đạt từ 3m^2 trở lên; đảm bảo an toàn thực phẩm, kiểm soát ô nhiễm môi trường; có bảng tên chợ, có bố trí khu vệ sinh nam, nữ; điểm trông giữ xe; khu hàng hóa tươi sống và khu ăn uống được bố trí riêng; có hệ thống thu gom, lưu trữ, vận chuyển rác; có hệ thống tiêu thoát nước, phòng cháy chữa cháy. Công tác quản lý điều hành chợ theo quy định, ban hành nội quy chợ, có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp; các hàng hóa kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm theo quy định. Các xã còn lại chưa có chợ theo quy hoạch, do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng, tuy nhiên trên địa bàn các xã đều có các công trình hạ tầng thương mại khác (siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng 2 hợp) đảm bảo an toàn thực phẩm, hàng năm, các hộ kinh doanh đều ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường với UBND xã.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.8. Về Thông tin và Truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1: Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân: Đạt

- Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: ≥80%

- Chỉ tiêu 8.3: Có dịch vụ báo chí truyền thông: Đạt

- Chỉ tiêu 8.4: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội: Đạt

- Chỉ tiêu 8.5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…): Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- 76 xã đều có điểm phục vụ bưu chính; điểm bưu chính các xã hầu hết nằm trên các tuyến đường trục thuận tiện giao thông đi lại đảm bảo việc gửi, nhận thư, gói, kiện hàng bưu phẩm; tại các điểm bưu chính được trang bị hệ thống máy tính có kết nối internet, máy quét; nhân viên điểm phục vụ được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến để hỗ trợ, hướng dẫn người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến và có 1 bưu tá đưa trả hàng. Các điểm Bưu chính đã có các biển tên, niêm yết giờ làm việc mùa đông, mùa hè giúp cho nhân dân và khách hàng thuận tiện trong việc giao dịch.

- 76/76 xã đều có tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động có sử dụng điện thoại thông minh đạt 80% trở lên.

- 76 xã trên địa bàn tỉnh có hệ thống truyền thanh cơ sở đảm bảo phục vụ tốt cho công tác thông tin tuyên truyền, giúp người dân kịp thời tiếp cận những thông tin bổ ích, tham gia tích cực và hiệu quả vào các hoạt động về kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng,…; 100% thôn trong xã trên địa bàn tỉnh có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet; mỗi xã đều có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm theo quy định.

- 100% cán bộ, công chức các xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin.

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản ở các xã đạt trên 70%.

- 100% sản phẩm OCOP của các xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử, mạng xã hội hoặc trang thông tin điện tử.

- Trên địa bàn các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, mỗi xã có ít nhất 03 địa điểm công cộng được mắc mạng wifi miễn phí phục vụ nhu cầu của nhân dân, cụ thể: trụ sở UBND xã, trạm y tế xã; các nhà văn hoá thôn *(xóm)*. Các điểm có mạng wifi miễn phí đáp ứng tốt về chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và bảo đảm an toàn thông tin theo các quy định hiện hành.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.9. Về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: ≥95%

b) Kết quả thực hiện:

Trong những năm qua các địa phương đã thực hiện tốt chính sách nhà ở, kêu gọi từ các tổ chức, cá nhân những nhà hảo tâm, hỗ trợ hộ nghèo vay vốn ở từ ngân hàng Chính sách xã hội, quỹ vì người nghèo để xây dựng cho người nghèo, người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở đảm bảo 3 cứng (nền cứng, tường cứng, mái cứng)... Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chủ động chỉnh trang, xây mới, cải tạo, nâng cấp nhà ở, công trình ao, vườn, chuồng trại chăn nuôi theo tiêu chí "*3 sạch".* Từ đó, nhà ở nông thôn đã có sự thay đổi vượt bậc.

Đến năm 2024, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố trên địa bàn 76 xã đều đạt tỷ lệ trên 99%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.10. Về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)*: Năm 2024 ≥ 72 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện:

Qua kết quả điều tra, thu thập, đến năm 2024, thu bình quân đầu người trên địa bàn 76 xã đều trên 72 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 10 về Thu nhập theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.11. Về Nghèo đa chiều

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025: < 1%

b) Kết quả thực hiện:

Trên cơ sở rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024, 76 xã có tỷ lệ nghèo đa chiều đều dưới 1%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.12. Về Lao động

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo *(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*: ≥85%

- Chỉ tiêu 12.2: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): ≥35%

b) Kết quả thực hiện:

Công tác dạy nghề, tạo việc làm và xuất khẩu lao động trên địa bàn thường xuyên được quan tâm, triển khai thực hiện có hiệu quả. Chất lượng đào tạo nghề nông thôn từng bước được quan tâm và tay nghề người lao động được cải thiện, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tổ chức tốt công tác quản lý nhà nước về lao động, tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho lao động thuộc đơn vị mình quản lý.

Đến hết năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) trên địa bàn 76 xã đạt trên 85%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 35%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 12 về Lao động theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.13. Về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định: ≥1.

- Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn: ≥1 sản phẩm.

- Chỉ tiêu 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp *(IPHM)*, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm: ≥1.

- Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã: ≥1 sản phẩm.

- Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử: ≥10%.

- Chỉ tiêu 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội: Đạt.

- Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường): ≥1 mô hình.

b) Kết quả thực hiện:

- Các hợp tác xã trên địa bàn 76 xã đã chuyển đổi tổ chức hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2023. Sau chuyển đổi, hợp tác xã đã tổ chức tốt các hoạt động sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, đời sống đáp ứng nhu cầu các hoạt động sản xuất và đời sống của các hộ thành viên và cộng đồng dân cư tại địa phương. Các hợp tác xã tổ chức liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức cá nhân liên

quan cung cấp vật tư, nguyên vật liệu đầu vào, dịch vụ phục vụ sản xuất cho người dân đồng thời liên kết thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho người dân theo chuỗi giá trị bền vững. Các hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi của các xã, tạo việc làm, nâng cao thu nhập của người dân và góp phần tích cực vào tiêu thụ nông sản chủ lực của địa phương.

- Trên địa bàn 76 xã đều có sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm tương đương được Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện xếp hạng đạt chuẩn còn thời hạn. Trong đó mỗi xã có ít nhất 01 sản phẩm, một số xã có từ 3-5 sản phẩm.

- Hiện nay, 76/76 xã đều có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả áp dụng cơ giới hóa các khâu, mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm. Mô hình có đủ máy móc đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất của người dân trong các khâu, tưới tiêu, làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ; tỷ lệ cơ giới hóa đạt trên 90%.

- 76/76 xã đã thực hiện ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo yêu cầu. Các sản phẩm ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc khá đa dạng gồm sản phẩm lúa, gạo, rau củ quả, dược liệu, mật ong, rượu và các sản phẩm chế biến từ thịt,...

- 100% các sản phẩm OCOP của 76 xã được bán trên sàn giao dịch điện tử tỉnh Ninh Bình, các trang thương mại điện tử như Voso, Postmart …và các mạng xã hội như Facebook Zalo, Youtube, Tik Tok.

- Các xã đã xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung trên địa bàn dựa trên việc xác định sản phẩm chủ lực của xã, huyện và thực hiện đăng ký mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng. Luỹ kế đến nay toàn tỉnh đã cấp 94 mã số vùng trồng cho các vùng sản xuất trồng trọt tại các địa phương với tổng diện tích 2.926,84 ha. Trong đó: 80 mã vùng trồng lúa chất lượng với diện tích 2.691,65 ha; 04 mã vùng rau, củ quả các loại với diện tích 33,5 ha; 05 mã vùng cây dược liệu với diện tích 23,78 ha; 05 mã vùng trồng cây các loại khác với diện tích là 177,91 ha.

- Các xã đã chú trọng quảng bá hình ảnh điểm du lịch, di tích lịch sử văn hóa, truyền thống của địa phương trên cổng thông tin điện tử của huyện, xã, qua ứng dụng internet, mạng xã hội gắn với các tour, điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh nhằm thu hút khách du lịch trong, ngoài tỉnh và phát triển kinh tế gắn với du lịch, dịch vụ.

- Trên địa bàn các xã có nhiều mô hình sản xuất *(lúa, rau quả, tôm, cá,..)* áp dụng cơ giới hoá gắn với tiêu thụ nông sản. Hiện mô hình mang lại giá trị kinh tế cao gấp nhiều lần so với hình thức canh tác cây trồng truyền thống khác, mô hình đã áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến giúp giảm thiểu phát thải ô nhiễm ra môi trường. Là nơi để người dân giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống của cộng đồng người dân trên địa bàn xã.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

5.14. Về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): ≥95%

- Chỉ tiêu 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử: Đạt

- Chỉ tiêu 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa: Đạt

- Chỉ tiêu 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám bệnh điện tử: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

Quản lý sức khỏe người dân bằng hồ sơ sức khỏe điện tử là một trong những nhiệm vụ mà tỉnh đã triển khai từ sớm và đi đầu so với các địa phương trong toàn quốc. Xuất phát từ kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: "*Xây dựng chương trình phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*", ngành Y tế đã nhân rộng triển khai trên quy mô toàn tỉnh từ năm 2020. Đến nay, trên 96% người dân trên địa bàn đã được tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử.

Công tác khám chữa bệnh từ xa, khám chữa bệnh điện tử được ngành Y tế quan tâm và chú trọng trong những năm gần đây. Từ năm 2023, các cơ sở y tế tuyến tỉnh và huyện đã thực hiện kết nối khám chữa bệnh từ xa giữa 11 đơn vị tuyến tỉnh và tuyến huyện của tỉnh với 13 bệnh viện tuyến trên để nâng cao chất lượng, hiệu quả khám chữa bệnh. Năm 2024, ngành Y tế đã ban hành nhiều kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai chuyển đổi số, trong đó có việc thí điểm Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VneID. Các Trạm Y tế tuyến xã đã được yêu cầu chuẩn bị sẵn sàng về hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa; khám chữa bệnh điện tử từ năm 2025.

Qua kết quả rà soát năm 2024, 82/119 xã có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên, 119/119 xã đã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử, triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa, khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử theo tiêu chí đến năm 2024.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 14 về Y tế theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.15. Về hành chính công

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính: Đạt

- Chỉ tiêu 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần: Đạt

- Chỉ tiêu 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính được các xã đẩy mạnh triển khai thực hiện, đạt được nhiều kết quả, cụ thể:

+ 100% cán bộ, công chức các xã đạt chuẩn NTM nâng cao đều sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

+ 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nộp trực tiếp, nộp qua bưu điện) được cập nhật, số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

+ Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ đạt 80% trở lên.

+ Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết và kết quả trực tuyến đạt từ 50% trở lên.

+ UBND các xã đã trang bị máy scan để đáp ứng yêu cầu số hóa hồ sơ, giấy tờ giải quyết thủ tục hành chính.

- Thực hiện Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần, danh mục dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Ninh Bình. 76/76 xã đã thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần và dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo đúng quy định.

- 76/76 xã có 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các xã được giải quyết sớm hạn và đúng hạn đảm bảo đúng theo quy định. Không có đơn thư kiến nghị, khiếu nại về việc thực hiện thủ tục hành chính.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 15 về Hành chính công theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.16. Về Tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 16.1: Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải cơ sở: Đạt

- Chỉ tiêu 16.2: Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành: ≥90%

- Chỉ tiêu 16.3: Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu: ≥90%

b) Kết quả thực hiện:

- 76/76 xã đã xây dựng, duy trì hoạt động có hiệu quả các mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải cơ sở; huy động được nguồn lực hỗ trợ trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật; huy động

được đội ngũ luật gia, luật sư, báo cáo viên pháp luật,… tham gia hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

- Có 75/76 xã có tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở trên địa bàn đạt ≥90%. Riêng xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn, năm 2023, tiếp nhận 01 vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở và tiến hành hòa giải không thành.

- Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu trên địa bàn 76 xã đều đạt 100%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.17. Về môi trường

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường: Đạt

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: 100%

- Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: ≥98%

- Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: ≥50%

- Chỉ tiêu 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: ≥50%

- Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường: ≥100%

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường: ≥80%

- Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: ≥95%

- Chỉ tiêu 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch: Đạt

- Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:

+ Đối với các xã trên địa bàn huyện Hoa Lư, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp: ≥30%

+ Đối với các xã trên địa bàn huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Yên Mô, Kim Sơn: ≥20%

+ Đối với các xã trên địa bàn huyện Nho Quan: ≥15%

- Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: ≥4m^2/người

- Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định : ≥90%

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường

+ Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung: Trên địa bàn một số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm: Xã Khánh Cư - huyện Yên Khánh *(Khu công nghiệp Khánh Cư)*, xã Khánh Phú - huyện Yên Khánh *(Khu công nghiệp Khánh Phú)*, xã Gia Trấn, Gia Xuân, Gia Tân huyện Gia Viễn *(Khu công nghiệp Gián Khẩu)*, xã Ninh Phúc *(Khu công nghiệp Phúc Sơn)*. Các khu công nghiệp đã có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu bao gồm: hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước mưa, diện tích trồng cây xanh tối thiểu 10% diện tích toàn khu, dải cây xanh cách ly có chiều rộng tối thiểu 10m.

+ Khu chăn nuôi, giết mổ *(gia súc, gia cầm)*: Trên địa bàn các xã không có khu chăn nuôi tập trung, các hoạt động chăn nuôi chủ yếu là quy mô hộ gia đình và các trang trại, các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải có thủ tục môi trường đã có hồ sơ về môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có công trình thu gom, xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thoát ra ngoài môi trường. Các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, nuôi trồng thủy sản ký cam kết bảo vệ môi trường và được UBND cấp xã xác nhận. Các địa phương đã thiết lập đường dây nóng xử lý kịp thời đối với những phản ánh về ô nhiễm môi trường. Các trường hợp phản ánh đã được xử lý, yêu cầu cơ sở thực hiện nghiêm các nội dung bảo vệ môi trường đã cam kết thực hiện.

+ Khu nuôi trồng thủy sản tập trung: Trong số các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chỉ có xã Kim Đông, huyện Kim Sơn có khu nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 600ha tại khu vực từ đê Bình Minh II đến đê Bình Minh III giáp ranh xã Kim Đông *(do UBND huyện Kim Sơn quản lý, UBND xã Kim Đông quản lý về an ninh trật tự)* với 635 hộ nuôi trồng thủy sản. Khu nuôi trồng thủy sản có hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu, cụ thể:

Các tuyến đường giao thông chính tại Khu nuôi trồng thủy sản đã được bê tông hóa thuận tiện cho việc đi lại, có 12 cống và hệ thống cấp nước, tiêu thoát nước với lưu lượng hàng ngày khoảng 300.000 m3 bao gồm: 02 kênh cấp 1, 2 kênh cấp 2, 11 kênh cấp 3, 25 kênh cấp 4 đảm bảo đáp ứng yêu cầu trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn. Chất thải rắn được thu gom, xử lý tại lò đốt rác của xã; các cơ sở hạn chế sử dụng các hóa chất trong nuôi trồng thủy sản và thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, liều lượng trong quá trình sử dụng các hóa chất, thuốc thú y thủy sản.

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

76/76 xã có tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt: 100%

- Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.

Trên cơ sở các Quyết định, Kế hoạch, Đề án và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại của 76/76 xã đã được thực hiện hiệu quả, giảm hẳn tình trạng vứt, đổ thải chất thải bừa bãi, không còn tình trạng đốt rơm rạ, chất thải chăn nuôi bốc mùi gây ô nhiễm môi trường xung quanh, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải xây dựng được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại tại 76 xã đều đạt trên 98%.

- Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả

Các địa phương đã tuyên truyền, vận động, khuyến khích, hỗ trợ các hộ gia đình xây mới, cải tạo các công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ trước khi xả thải ra môi trường. 76/76 xã có tỷ lệ các hộ gia đình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại và xử lý bằng bể lắng hố ga trước khi xả nước thải ra môi trường đạt trên 95%.

Các xã đã đầu tư xây dựng hệ thống cống, rãnh, mương tiêu thoát nước đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước của các khu dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước thường xuyên được nạo vét, nâng cấp, cải tạo đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước, không có tình trạng ngập úng trong các khu dân cư.

- Chỉ tiêu 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

Thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 quy định về quản lý chất thải và Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 21/8/2024 về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025 với mục tiêu 100% rác thải phát sinh được phân loại tại nguồn. 100% các điểm thăm quan, khu du lịch, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ được trang bị các thiết bị phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Các địa phương đã chủ động xây dựng Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh việc phân loại chất thải tại các hộ gia đình:

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ Tận dụng bán phế liệu hoặc tái chế, tái sử dụng chất thải sau khi phân loại.

+ Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Các ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn đã tích cực hỗ trợ các thùng chứa, chế phẩm vi sinh để người dân thu gom, xử lý chất thải thực phẩm làm phân hữu cơ, phân vi sinh; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực

hiện phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải sau khi phân loại. Đến nay, 76/76 xã có tỷ lệ hộ gia đình tham gia phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên 50% trong đó các xã của huyện Yên Khánh, Yên Mô, Hoa Lư có tỷ lệ hộ gia đình phân loại đạt trên 70%.

- Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường

76/76 xã đã thực hiện thu gom, xử lý 100% khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh, cụ thể:

+ Đối với chất thải nguy hại từ sinh hoạt của các hộ gia đình được UBND các xã hướng dẫn các hộ gia đình phân loại và tập kết về điểm tập kết chung do các xã bố trí. UBND các xã đã bố trí thùng chứa đặt tại các nhà văn hóa thôn, xã kèm theo hướng dẫn nhận diện tại các điểm tập kết để người dân thực hiện.

+ Đối với bao gói thuốc bảo vệ thực vật: Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được người dân thu gom về các bể chứa được lắp đặt tại các cánh đồng sau đó UBND các xã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Các xã đã bố trí các bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các vị trí phù hợp và đảm bảo mật độ theo yêu cầu để thu gom triệt để bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ UBND các xã đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải rắn nguy hại. Hàng năm, sẽ có từ 01 đến 02 lần UBND các xã sẽ tổ chức tập kết bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải nguy hại từ hoạt động sinh hoạt về một số điểm nhất định sau đó đơn vị xử lý chất thải nguy hại sẽ vận chuyển chất thải về khu xử lý để xử lý theo quy định.

+ Đối với chất thải nguy hại từ hoạt động y tế ở các xã *(chất thải y tế nguy hại tại các xã chủ yếu từ các trạm y tế, phòng khám đa khoa tại các xã)*: Đối với chất thải y tế nguy hại được các trạm y tế, phòng khám đa khoa phân loại và vận chuyển về trung tâm y tế của huyện, thành phố sau đó trung tâm y tế chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý theo quy định. Đối với chất thải y tế từ các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân được các cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

76/76 xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đều có tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên; đảm bảo đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

76/76 xã trên địa bàn tỉnh đều có tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 95% trở lên.

- Chỉ tiêu 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch

Các khu nghĩa trang tại các xã đã được xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, khu tập kết chất thải rắn, cây xanh…theo quy hoạch. Các nghĩa trang đã có quy chế quản lý và sử dụng, UBND các xã đã hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tổ chức mai táng tại nghĩa trang được quy hoạch và đảm bảo công tác vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

- Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Các địa phương đã tích cực tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng hình thức hỏa táng, đảm bảo vệ sinh môi trường; kết quả tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại 76 xã tăng dần hàng năm, đến nay, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đối với các xã trên địa bàn huyện Hoa Lư, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp đều đạt trên 30%; đối với các xã trên địa bàn huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Yên Mô, Kim Sơn đạt trên 20%; đối với các xã trên địa bàn huyện Nho Quan đạt trên 15% đảm bảo theo yêu cầu của Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh.

- Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Các địa phương đã xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch tổ chức phát động Tết trồng cây hưởng ứng Chương trình 1 tỷ cây xanh. Đồng thời, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và hỗ trợ kinh phí để thực hiện phong trào trồng cây tại các địa điểm công cộng, khuôn viên cơ quan, trường học, nhà văn hóa, khuôn viên sân thể thao, các tuyến đường giao thông, các điểm di tích... Đến nay, 76 xã có đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt trên 4m^2/người.

- Chỉ tiêu 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Trên cơ sở Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 06/9/2021 về tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 08/01/2020 Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 19/4/2021 triển khai, thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh Ninh Bình. UBND các huyện thành phố, UBND các xã, thị trấn cũng đã ban hành các kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện về tăng cường quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa, rác thải nhựa đại dương.

Chất thải nhựa phát sinh từ các nguồn: hoạt động sinh hoạt; hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động du lịch trên địa bàn 76/76 xã đã được tổ chức phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo đạt trên 90%.

Các cấp, các ngành đã tổ chức các lớp tập huấn và triển khai mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa. Khuyến khích người dân hạn chế sử dụng các loại sản phẩm nhựa 1 lần, tăng cường tái

chế, tái sử dụng đồng thời, triển khai, phát động mô hình thu gom chất thải nhựa, phế liệu gây quỹ Hội, quỹ Đội trong các nhà trường của Huyện đoàn và Hội liên hiệp phụ nữ; các cơ sở phục vụ du lịch đã bố trí các thiết bị thu gom chất thải tại các vị trí phù hợp, giảm thiểu việc sử dụng các sản phẩm nhựa.

Chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất chủ yếu là các loại bao bì, vỏ bọc bằng nhựa hoặc chất thải nhựa loại ra từ quá trình sản xuất được các doanh nghiệp phân loại và hợp đồng với đơn vị có nhu cầu để tái chế. Nói chung, toàn bộ chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất được thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 17 về Môi trường theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.18. Về chất lượng môi trường sống

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: ≥65%.

- Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm: ≥80 lít**.**

- Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: 55%**.**

- Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm: 100%.

- Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

- Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm: 100%**.**

- Chỉ tiêu 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch: 100%**.**

- Chỉ tiêu 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường: 100%**.**

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:

Cả 76 xã đều có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 80%; Bình quân đầu người trên địa bàn 12 xã NTM nâng cao, kiểu mẫu đạt 83,51 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm tại 76 xã đạt trên 83,51 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn 76 xã đạt 100%. Các công trình cấp nước tập trung do các đơn vị và tổ quản lý cộng đồng các xã quản lý, khai thác, vận hành; tiền nước thu được từ phía các hộ sử dụng nước sạch không những đảm bảo đủ chi phí vận hành sửa chữa của các đơn vị mà còn có tích lũy để tái đầu tư mở rộng quy mô khi cần thiết, khả năng cấp nước duy trì thường xuyên, số ngày mất nước trong năm gần như không có, chất lượng nước nước đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế, phía; cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý phù hợp với quy mô công trình cấp nước.

- Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

Công tác bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho chủ cơ sở sản xuất trên địa bàn 76 xã được thực hiện thường xuyên, 100% chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cập nhật kiến thức, tập huấn về an toàn thực phẩm theo quy định của Luật an toàn thực phẩm. Các cơ sở chế biến, sơ chế thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận an toàn thực phẩm thường xuyên được kiểm tra, giám sát định kỳ đảm bảo 100% cơ sở được chứng nhận an toàn thực phẩm theo quy định.

- Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

Công tác quản lý lĩnh vực an toàn thực phẩm được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt. Trong năm 2024, 76 xã không để xảy ra sự cố về ATTP trên địa bàn quản lý của xã.

- Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

Đến hết năm 2024, 76 xã đã được rà soát, thẩm tra đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. Qua đó, 100% cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn các xã đều đã được cấp chứng nhận về an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.

Trên địa bàn 76 xã, số hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch đạt 100%

- Chỉ tiêu 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đến nay, trên địa bàn 76 xã chỉ có xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp có 01 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động. Bãi chôn lấp có diện tích 3,2 ha, xây dựng theo dự án Quản lý và xử lý chất thải rắn tại Ninh Bình *(đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 80/QĐ-STNMT ngày 10/9/2008)*, đã tiếp nhận chôn lấp rác từ năm 2014. Diện tích bề mặt hố khoảng 3,2 ha, dung tích chứa khoảng 500.000m3 rác, hố được xây dựng theo tiêu chuẩn, công nghệ Hàn Quốc có hệ thống lót đáy, hệ

thống thu và xử lý nước rác. Hiện bãi chôn lấp do Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình quản lý, vận hành. Để đảm bảo vệ sinh môi trường bãi rác và nhiệm vụ xử lý chất thải, Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình thực hiện xử lý chôn lấp theo đúng quy trình, phun hóa chất khử mùi, xử lý nước rác phát sinh và dọn dẹp vệ sinh môi trường đảm bảo không để chất thải rắn, nước rác phát tán gây ô nhiễm môi trường.

Có 27 xã có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nay đã dừng hoạt động chôn lấp *(3 xã tại huyện Yên Mô, 09 xã tại huyện Gia Viễn 14 xã tại huyện Yên Khánh và xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp)*. Đến nay, các xã đã tiến hành đóng bãi và cải tạo, phục hồi môi trường tại các bãi chôn lấp trong đó huyện Yên Mô thực hiện đóng bãi và cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp vào năm 2020, huyện Yên Khánh thực hiện năm từ năm 2021 đến năm 2023, các bãi của huyện Gia Viễn dừng hoạt động chôn lấp từ năm 2020 và sử dụng một số bãi làm điểm tập kết và đến năm 2023 đã chấm dứt sử dụng các bãi này làm điểm tập kết, bãi rác cũ tại xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp đã dừng tiếp nhận chất thải và phủ đất ngăn chất thải phát tán, bốc mùi từ năm 2020. Đến nay không còn tình trạng ô nhiễm môi trường tại các bãi chôn lấp này.

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 76 xã đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

5.19. Về Quốc phòng và An ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân: Đạt

- Chỉ tiêu 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn *(giao thông, cháy, nổ)* nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình *(phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy*) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 19.1 về Quốc phòng

+ Kiện toàn cán bộ Ban CHQS xã: đến nay đã chỉ đạo các địa phương thường xuyên bổ sung, kiện toàn đủ 4 chức danh theo quy định của luật DQTV, Đề án, Nghị Quyết của HĐND tỉnh, trong đó Chỉ huy trưởng là thành viên Uỷ ban nhân dân xã, sỹ quan dự bị. Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy xã đảm nhiệm. Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, số lượng Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã bố trí 01 đồng chí *(thực hiện theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)*. Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đảm nhiệm. Trình độ chuyên môn của Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

+ Hàng năm căn cứ hướng dẫn của Bộ, Quân khu, Bộ CHQS tỉnh và hướng dẫn của các ngành đã chủ động tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo làm cơ sở, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

+ Tập trung xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh rộng khắp", có số lượng hợp lý, thực hiện tốt việc đăng ký, quản lý, tuyển chọn và kết nạp công dân đủ tiêu chuẩn vào lực lượng dân quân, trú trọng xây dựng các đơn vị dân quân cơ động, dân quân binh chủng chiến đấu. Công tác đào tạo, tập huấn, huấn luyện, hoạt động được duy trì nghiêm túc. Công tác hội thi, hội thao, thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết đối với việc thực hiện pháp luật về dân quân được thực hiện có nền nếp; chế độ chính sách, bảo đảm trang phục đối với dân quân được thực hiện đúng theo Luật DQTV, Nghị định 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

+ Đội ngũ cán bộ Ban CHQS các xã đã làm tốt chức năng tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương trong công tác đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, qua đó củng cố, xây dựng thế trận khu vực phòng thủ xã ngày càng vững chắc. Phát huy vai trò đầu tàu gương mẫu, chỉ đạo lực lượng dân quân tham gia tích cực vào các hoạt động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, chung sức xây dựng nông thôn mới và phòng, chống dịch Covid-19.

+ Thường xuyên giáo dục cho cán bộ, chiến sỹ dân quân, DBĐV nâng cao cảnh giác cách mạng, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, gắn việc học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và các phong trào thi đua quyết thắng, tuyên truyền, động viên cán bộ chiến sỹ Dân quân tích cực tham gia đấu tranh trên không gian mạng, các tin, bài trên các trang, nhóm " Tôi yêu chiến sĩ sao vuông". Tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên về nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ phòng chống lụt, bão, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, dịch bệnh Covid- 19, công tác dân vận, thực hiện nghiêm túc cuộc vận động "Quân đội chung sức xây dựng NTM", Duy trì công tác sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị lực lượng dân quân theo đúng phương châm "cơ bản, thiết thực, chất lượng".

- Chỉ tiêu 19.2 về An ninh

Hiện nay, với vai trò nòng cốt, lực lượng Công an các xã hàng năm tham mưu Nghị quyết cho Đảng ủy xã, kế hoạch cho UBND xã về công tác đảm bảo an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ:

+ Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự".

+ Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật: (1) Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải

quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật; (2) Không để xảy ra những hoạt động như: kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

+ Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước.

+ Tập thể Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm kỷ luật.

+ Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an.

+ Có ít nhất một mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình sử dụng Camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

c) Đánh giá: 76/76 xã đạt chuẩn Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

6. Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

6.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Đạt.

- Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt: ≥01 công trình.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn:

Trong những năm qua, UBND tỉnh Ninh Bình đã chỉ đạo UBND các huyện, thành phố phối hợp với các sở, ngành của tỉnh tập trung xây dựng các đồ án quy

hoạch. Đến nay, 6/6 huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch vùng huyện, cụ thể:

+ Huyện Nho Quan: Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 09/05/2022 của UBND tỉnh.

+ Huyện Hoa Lư: các Quyết định 381/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh; 299/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của UBND tỉnh; 1489/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh; 816/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh;

+ Huyện Kim Sơn: Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình;

+ Huyện Yên Khánh: Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình

+ Huyện Yên Mô: Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh

+ Huyện Gia Viễn: Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình.

- Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt:

+ Huyện Nho Quan: Công trình: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa xây dựng Trụ sở HĐND và UBND huyện Nho Quan; Công trình: Di chuyển đường điện 35KV và nâng cấp đường trục khu xây dựng Quảng Trường, nhà văn hóa trung tâm huyện; Công trình: Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh, Quảng trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện Nho Quan; Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (vỉa hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng) trên các tuyến đường nội thị trung tâm thị trấn Nho Quan; Nâng cấp hệ thống đường nội thị Thị trấn Nho Quan.

+ Huyện Yên Khánh: Tuyến cao tốc nằm trong trục đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tuyến đi qua huyện Yên Khánh dài khoảng 3,3km, nút giao tại xã Khánh Hòa tại Km267+861. Tuyến được xây dựng giai đoạn hoàn thiện quy mô 6 làn xe; Tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình: Dự án đã được HĐND tỉnh Ninh Bình phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 20/12/2023, hiện tại đang triển khai các quy trình thiết kế, GPMB dự án đảm bảo theo quy hoạch được phê duyệt; Dự án xây dựng cầu vượt sông Đáy nối tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định thuộc tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng. Dự án đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt dự án tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 23/02/2023. Hiện tại dự án đang triển khai thi công xây dựng ước đạt 56% khối lượng công trình; Tuyến đường Quốc lộ 10 đoạn đi qua địa bàn huyện Yên Khánh với chiều dài khoảng 15km, đã được đầu tư xây dựng với quy mô đường cấp III. Dự án cải tạo nút giao giữa đường vào Khu công nghiệp Khánh Phú với Quốc lộ 10 tại Km144+00 được UBND tỉnh tiến hành đầu tư nâng cấp mở rộng đoạn qua xã Khánh Phú và phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 17/6/2022. Đến thời điểm hiện tại dự án đã hoàn thành thi công xây dựng đưa vào sử dụng...

+ Huyện Yên Mô: Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối QL.12B với QL.21B đoạn từ cầu Tu đến cầu Cọ, huyện Yên Mô theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh (đường tỉnh lộ ĐT.483C theo quy hoạch); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối QL.1A với QL.10 và kết nối QL.10 với QL12B tỉnh Ninh Bình theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh *(đường tỉnh lộ ĐT.482D theo quy hoạch)*...

+ Huyện Kim Sơn: Công trình Khu Công viên văn hoá cộng đồng, Trung tâm thể dục thể thao huyện được xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 1- Quy hoạch, theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025.

6.2. Tiêu chí số 2 - Giao thông:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm: Đạt.

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%.

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường *≥50%.*

- Chỉ tiêu 2.4. Bến me khách tại huyện *(nếu có theo quy hoạch)* đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên: ≥1.

b) Kết quả thực hiện:

Giao thông nông thôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình xây dựng nông thôn mới, được ưu tiên dành nhiều nguồn lực để đầu tư. Thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong phong trào "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới". Trên cơ sở các nội dung của Chiến lược phát triển GTNT Việt Nam từ 2010-2020 định hướng đến năm 2030 đã được Bộ GTVT phê duyệt. Tỉnh Ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình đã ban hành các Nghị Quyết, Kế hoạch, trong đó có nhiệm vụ tiếp tục phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn, đảm bảo thuận lợi cho lưu thông, thúc đẩy giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Đến nay các huyện đã triển khai đảm bảo theo yêu cầu của tiêu chí, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu 2.1: Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm

Hệ thống đường giao thông *(Cao tốc, Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện)* đi qua địa bàn tỉnh trong đó: Đường cao tốc cao tốc phía Đông qua địa bàn tỉnh Ninh Bình dài 24,5km, 08 tuyến Quốc lộ dài 240.79km, 19 tuyến đường tỉnh dài 259,5km, đường huyện 209,87km. Hệ thống giao thông trên địa bàn các huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hằng năm, công tác bảo trì được các địa phương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện.

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch

Trên địa bàn 6 huyện có 209,87 km đường huyện. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%:

+ Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt;

+ Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;

+ Có 100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

Trên địa bàn 6 huyện có 209,87 km đường huyện, trong đó có 151,46 km đủ điều kiện và được trồng cây xanh *(các vị trí không đủ điều kiện trồng cây xanh: Vướng ta luy dương, vực sâu, rãnh thoát nước, khu dân cư,...)*, đạt tỷ lệ 72,17% cao hơn tỷ lệ quy định.

- Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên:

Trên địa bàn 06 huyện có 04 bến xe khách *(ở trung tâm các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Khánh, Hoa Lư)*, đều được công nhận loại IV trở lên gồm:

+ Huyện Nho Quan: Bến xe khách Nho Quan được công bố tại Quyết định số 816/QĐ-SGTVT ngày 11/10/2023 của Sở Giao thông Vận tải;

+ Huyện Hoa Lư: Bến xe khách phía Bắc thành phố Ninh Bình được Sở Giao thông vận tải công bố tại Quyết định số 97/QĐ-SGTVT ngày 29/02/2024;

+ Huyện Yên Khánh: Bến xe khách thị trấn Yên Ninh được công bố tại Quyết định số 1772/QĐ-SGTVT ngày 25/7/2019 của Sở Giao thông vận tải;

+ Huyện Kim Sơn: Bến xe khách Kim Sơn được công bố tại Quyết định số 815/QĐ-SGTVT ngày 11/10/2023.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 2 về Giao thông theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

6.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai

a. Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch: Đạt.

- Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Đạt.

b. Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 3.1: Những năm qua, hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh Ninh Bình được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo đã đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai; hệ thống các công trình thủy lợi được quy hoạch triển khai thực hiện. Trên địa bàn 6 huyện có 46 hồ thủy lợi, 338 trạm bơm tưới tiêu và 2.776 km kênh mương các loại trong đó số kênh mương đã được kiên cố trên địa bàn 6 huyện là 1.180 km, đạt 42,5%, phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sạch và cắt lũ vào mùa mưa bão đảm bảo công tác phòng chống thiên tai. Hệ thống thủy lợi liên xã được xây dựng phù hợp với quy hoạch được

phê duyệt, tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả, bền vững. Hằng năm, thực hiện kế hoạch làm thủy lợi nội đồng, các địa phương đã tập trung nạo vét kênh mương, đắp bổ sung bờ vùng, bờ thửa, xây dựng, tu bổ sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nội đồng, giải tỏa, khơi thông dòng chảy các tuyến kênh mương. Hệ thống kênh mương đảm bảo dòng chảy thông thoáng, giảm tình trạng xả rác thải, rác sinh hoạt, rơm rạ xuống lòng kênh đảm bảo tốt cho công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất và phòng, chống thiên tai trên địa bàn toàn huyện.

- Chỉ tiêu 3.2: Công tác phòng chống thiên tai luôn được các cấp chính quyền địa phương đặt lên hàng đầu. Hàng năm 6 huyện và 119 xã trên địa bàn tỉnh đều xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai, theo phương châm 4 tại chỗ: "lực lượng, chỉ huy, vật tư, hậu cần tại chỗ", tổ chức tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm công tác phòng chống thiên tai của năm trước, đề ra phương hướng nhiệm vụ năm triển khai thực hiện. Lực lượng dân quân tự vệ, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương làm nòng cốt, huy động tổng lực người, phương tiện, cơ sở vật chất, xử lý linh hoạt, kiên quyết. Khi có sự cố xảy ra bằng mọi biện pháp khắc phục nhanh chóng, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân. Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt, nắm chắc địa bàn của các cấp chính quyền địa phương, các xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình luôn chủ động đảm bảo công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn Tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai, theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

6.4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu tiêu chí:

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

b) Kết quả thực hiện:

Trên địa bàn 6 huyện tổng số có trên 700 trạm biến áp với tổng công suất trên 150.000 kVA, trên 1.000 km đường dây điện trung áp và 2.000 km đường dây điện hạ áp. Hệ thống cấp điện đảm bảo an toàn theo đúng yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và theo hướng dẫn tại Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực công thương trong các bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025. Tổng số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định trên địa bàn 119 xã 231.734/231.734 hộ, đạt 100%. Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Thường xuyên cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân trên địa bàn các huyện.

Hệ thống điện được đầu tư đảm bảo nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn 6 huyện thuộc tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2021-2025.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 4 về Điện theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

6.5. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn: Đạt.

- Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã: Đạt.

- Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên: ≥60%.

- Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn:

Hiện nay, tổ chức hệ thống y tế tuyến cơ sở của các huyện theo 02 mô hình khác nhau: 04/06 huyện đã triển khai mô hình Trung tâm Y tế *(TTYT)* huyện đa chức năng (*khám chữa bệnh, y tế dự phòng, dân số*) từ những năm trước đây, riêng huyện Nho Quan và Kim Sơn tiếp tục duy trì TTYT huyện làm nhiệm vụ y tế dự phòng và dân số, Bệnh viện đa khoa *(BVĐK)* huyện làm nhiệm vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Trực thuộc các TTYT/BVĐK huyện có các phòng khám đa khoa khu vực và Trạm Y tế tuyến xã với tổng số 10 phòng khám đa khoa khu vực và 119 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. Trong giai đoạn vừa qua, cơ sở hạ tầng của các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp từ nhiều nguồn vốn khác nhau:

+ Đối với nguồn ngân sách thường xuyên: Hàng năm, UBND tỉnh trích từ nguồn thu của các cơ sở y tế để đầu tư lại cho sự nghiệp y tế, tiến hành cải tạo, sửa chữa và nâng cấp: Giai đoạn I (2019-2021): TTYT huyện Yên Khánh, TTYT huyện Gia Viễn, BVĐK huyện Kim Sơn và BVĐK huyện Nho Quan, tổng mức đầu tư 54,5 tỷ đồng. Giai đoạn II (2021-2022): TTYT huyện Yên Khánh, TTYT huyện Gia Viễn, BVĐK huyện Kim Sơn và BVĐK huyện Nho Quan, tổng mức đầu tư. 54,5 Giai đoạn III (TTTYT huyện Gia Viễn, BVĐK huyện Nho Quan, TTYT thành phố Tam Điệp), tổng mức đầu tư 31,72 tỷ đồng.

+ Đối với nguồn vốn đầu tư công: Ninh Bình được thụ hưởng nguồn vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực y tế giai đoạn 2022-2024, trong đó 09 TTTYT, BVĐK tuyến huyện được đầu tư mua sắm trang thiết bị với tổng mức đầu tư của dự án là 33 tỷ đồng, tuyến xã được đầu tư sửa chữa, nâng cấp 47 Trạm Y tế với tổng mức đầu tư 94 tỷ đồng. Ngoài ra, các đơn

vị tuyến huyện như: TTYT huyện Yên Khánh, TTYT huyện Yên Mô, BVĐK Nho Quan, TTYT huyện Nho Quan, TTYT huyện Kim Sơn, TTYT huyện Hoa Lư được thụ hưởng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 từ nguồn ngân sách tỉnh với tổng mức đầu tư 107,3 tỷ đồng để nâng cấp, xây mới, mở rộng trụ sở đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

+ Đối với nguồn ngân sách địa phương: Hàng năm, các xã về đích nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu đã quan tâm phân bổ kinh phí của địa phương để sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn.

Qua rà soát, TTYT các huyện đều đã được được xếp hạng III, cơ sở hạ tầng của TTYT và các phòng khám đa khoa khu vực cơ bản đảm bảo về mặt bằng tổng thể, cấp độ công trình, hệ thống xử lý chất thải, thiết kế các phòng chức năng và hệ thống cấp nước theo quy định của Bộ Y tế theo Tiêu chuẩn Việt Nam 9213:2012 Bệnh viện quận huyện – Tiêu chuẩn thiết kế và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 Phòng khám đa khoa khu vực – Tiêu chuẩn thiết kế; 119 Trạm Y tế xã, thị trấn đạt về tiêu chí hạ tầng theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Kết quả rà soát 06/06 huyện *(đạt 100%)* đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng theo hướng dẫn tại Quyết định số 1531/QĐ-BYT ngày 05/6/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn:

Từ năm 2013 - 2023, trên địa bàn tỉnh có 6 Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện được đầu tư xây dựng mới. Trung tâm Văn hóa - Thể thao 6 huyện trên địa bàn tỉnh có hội trường Nhà Văn hóa với quy mô trên 350 chỗ ngồi, có các phòng chức năng, hệ thống trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, bộ trang trí khánh tiết, khu vệ sinh, khu để xe, sân, bồn hoa, tường bao, hệ thống chiếu sáng, cấp nước….theo quy định. Về công trình thể thao, các huyện đều có ít nhất 2/3 công trình: sân vận động, nhà tập luyện thể dục thể thao hoặc bể bơi. Sân vận động của các huyện được thiết kế theo tiêu chuẩn, có trang trí sân khấu, kỳ đài, khuôn viên được xây tường bao xung quanh và có các công trình phụ trợ. Có các công trình phục vụ tập luyện thể dục thể thao như: sân tenis, nhà cầu lông, sân bóng chuyền, bể bơi... để tổ chức các hoạt động tập luyện thể dục, thể thao của Nhân dân.

Tiêu biểu như: Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Yên Khánh được khánh thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 với diện tích 22.163,1 m^2. Hội trường Nhà Văn hóa có diện tích 1.000 m^2, quy mô 550 chỗ ngồi; có sân khấu diện tích 200 m^2, có đầy đủ âm thanh, ánh sáng, hệ thống điều hòa; bộ trang trí khánh tiết, bục, tượng Bác và các phòng chức năng theo quy định. Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Kim Sơn có tổng diện tích 60.457 m^2 với các hạng mục: sân vận động 19.294m^2, quy mô 4.000 chỗ ngồi; Nhà thi đấu đa năng với diện tích sàn 4.409 m^2; bể bơi kích thước 50m x 22.5m; có 2 sân tennis mỗi sân 840 m^2, quảng trường Công viên cây xanh trước UBND huyện có diện tích 6.358 m^2…

Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh các huyện được thành lập theo các Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình. Trong những năm qua, các Trung tâm tổ chức đa dạng, phong phú các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể

thao góp phần đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe, vui chơi, giải trí của người dân và xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh trên toàn địa bàn. Cụ thể, thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ *(như lớp tập huấn hát Chèo, hát Xẩm, các loại hình nghệ thuật dân gian, lớp tập huấn bơi lội…)* và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao giữa các xã, thị trấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cơ sở; tổ chức các hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng, liên hoan các câu lạc bộ... Nổi bật như: hàng năm tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Giải Việt dã tại các huyện; hoạt động cho thiếu nhi nhân dịp tết Trung thu; hoạt động cho người cao tuổi; Hội thi dân vũ thể thao; Liên hoan các Câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống không chuyên... Bên cạnh đó, các trung tâm thành lập đoàn tuyển tham gia các hội thi, hội diễn do các sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức với nhiều kết quả. Hàng năm, thu hút hàng chục ngàn lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm các huyện. Dưới hướng dẫn nghiệp vụ của Trung tâm huyện, các xã, thị trấn mỗi năm đều tổ chức từ 3 đến 5 cuộc giao lưu văn hóa, văn nghệ; 4 đến 6 giải thi đấu, giao hữu các môn thể thao cấp xã; tổ chức giao lưu văn nghệ, giao hữu thể thao theo cụm cho các thôn, xóm, tổ dân phố tham gia, qua đó đã tạo được phong trào và phát triển rộng rãi, thu hút nhiều người ở mọi lứa tuổi tham gia, tổ chức thường xuyên dưới nhiều hình thức, thông qua các hình thức sinh hoạt câu lạc bộ, giao lưu văn hoá, văn nghệ, hội thi, hội diễn, các hoạt động thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian...

- Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên

Trên địa bàn 06 huyện thuộc tỉnh Ninh Bình có 17 trường Trung học phổ thông. Số trường được công nhận là: 15/17 trường, đạt 88,23%; Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên của từng huyện đều ≥60% theo quy định.

- Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn

Đến nay, số trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn 6 huyện được kiểm định chất lượng giáo dục là: 3/6, đạt 50%, trong đó: Đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 là: 2/6, đạt 33,3%.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

6.6. Tiêu chí số 6 về Kinh tế:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn.

- Chỉ tiêu 6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn: Đạt.

- Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực; hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện: Đạt

- Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả: Đạt

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn:

Hiện nay trên địa bàn 6 huyện đã quy hoạch 03 khu công nghiệp (KCN), 21 cụm công nghiệp (CCN). Cụ thể: Huyện Nho Quan có 03 CCN; Huyện Gia Viễn có 01 KCN, 04 CCN; huyện Hoa Lư có 01 CCN; Huyện Yên Khánh có 02 KCN, 07 CCN; huyện Yên Mô có 02 CCN; Huyện Kim Sơn có 03 CCN; 01 CCN nằm trên địa bàn huyện Yên Mô và huyện Hoa Lư.

- Chỉ tiêu 6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn

Đến năm 2024, 06/06 huyện có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại Mục I, Bảng 1-Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017. Hoặc, có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục II, Bảng 1-Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017.

- Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực; hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

Ninh Bình là tỉnh có thế mạnh và tiềm năng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong những năm qua với nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư cho phát triển, nông nghiệp tỉnh Ninh Bình có bước phát triển ổn định.

Với mục tiêu xây dựng ngành Nông nghiệp tỉnh Ninh Bình phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh, bền vững; ưu tiên phát triển những cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế, tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và phương thức sản xuất tiền tiến để nâng cao năng suất; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh; nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025 gắn với 05 tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp: tiểu vùng núi bán sơn địa, tiểu vùng trũng, tiểu vùng ven đô thị, tiểu vùng đồng bằng, tiểu vùng ven biển; mỗi vùng gắn với các loại cây trồng, con nuôi cụ thể tiêu biểu để hình thành vùng sản xuất tập trung.

Theo phê duyệt quy hoạch các huyện, thành phố, quy hoạch vùng, lãnh thổ hoặc trong các đề án phát triển kinh tế của các địa phương đều xác định rõ các

vùng sản xuất tập trung để tập trung đầu tư phát triển. Đến nay, các vùng sản xuất tập trung đã mang lại hiệu quả thiết thực cho sản xuất, đã gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh với diện tích ngày càng được mở rộng.

- Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

Thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó có nội dung: Hợp nhất trạm chăn nuôi và thú y, trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông, khuyến ngư,...cấp huyện thành trung tâm dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chuyển một số chức năng, nhiệm vụ về quản lý Nhà nước ở các đơn vị này về phòng Nông nghiệp *(hoặc phòng Kinh tế)* cấp huyện, hiện nay 6/6 huyện đều thành lập Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp *(DVKTNN)* trực thuộc UBND cấp huyện.

Sau khi được thành lập, các Trung tâm xác định nhiệm vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tư vấn, dịch vụ khuyến nông là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy sản xuất cũng như từng bước xã hội hóa hoạt động khuyến nông tại địa phương. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các Trung tâm Kỹ thuật và Dịch vụ nông nghiệp đã phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động tham mưu UBND cấp huyện chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh động vật; tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ như: Điều tra, dự tính, dự báo thời gian phát sinh, mức độ gây hại và hướng dẫn biện pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại trên đồng ruộng; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng, nhân rộng các mô hình khuyến nông và phòng chống dịch bệnh động vật…Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trên cây trồng, con nuôi, khuyến nông cho các hộ nông dân; qua đó giúp nông dân tiếp thu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phòng trừ dịch bệnh gây hại và sản xuất có hiệu quả.

Hằng năm, các Trung tâm đã xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các mô hình trình diễn để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các hộ dân nông thôn giúp thay đổi tập quán sản xuất, giảm chi phí vật tư, công lao động, bảo vệ môi trường; đồng thời, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế từ 15 đến 20% so với diện tích sản xuất nông nghiệp theo phương thức truyền thống.

Trong công tác quản lý dịch hại cây trồng, các Trung tâm đã phân công cán bộ tích cực bám sát đồng ruộng, tổ chức thực hiện hiệu quả công tác điều tra, giám sát; dự tính, dự báo chính xác thời gian phát sinh, phạm vi và mức độ gây hại; đề xuất chủ trương, hướng dẫn biện pháp kỹ thuật và thông báo kịp thời tình hình dịch hại cây trồng trên địa bàn toàn huyện. Ngoài ra, Trung tâm còn thường xuyên theo dõi, giám sát và quản lý tốt những đối tượng dịch hại chính như: chuột, cỏ dại, ốc bươu vàng, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, sâu keo mùa thu, bệnh nghẹt rễ, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đen lép hạt... nên mức độ gây hại nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể tới năng suất và chất lượng cây trồng.

Trong công tác phòng chống dịch bệnh động vật, các Trung tâm phân công cán bộ tăng cường bám sát cơ sở nắm chắc tình hình chăn nuôi, giám sát dịch bệnh trên đàn vật nuôi; xác minh, báo cáo kịp thời khi có ổ dịch phát sinh. Từ năm 2019 đến nay, các Trung tâm đã tiếp nhận hàng ngàn lít hóa chất sát trùng và cấp phát cho các xã, thị trấn; vận động các hộ chăn nuôi chủ động mua thuốc sát trùng và vôi bột thực hiện khử trùng, tiêu độc ngăn chặn dịch bệnh không lây lan sang địa bàn khác.

Trung tâm Kỹ thuật và Dịch vụ nông nghiệp đã phát huy hiệu quả vai trò, phối hợp với chính quyền cơ sở trong công tác quản lý dịch hại trên cây trồng và phòng chống dịch bệnh động vật trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, hoạt động của các Trung tâm vẫn còn hạn chế, khó khăn trong công tác chỉ đạo, điều hành. Thời gian tới, các Trung tâm cần chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đề ra những cách làm mới, sáng tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động. Chú trọng nắm bắt các chủ trương, định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương để có cơ sở tham mưu thực hiện các nhiệm vụ trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện các hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp cho người dân; làm tốt công tác dự tính, dự báo chính xác các đối tượng dịch hại trên cây trồng; tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm góp phần thúc đẩy kinh tế của địa phương.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 6 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

6.7. Tiêu chí số 7 về Môi trường:

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh.

- Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn ≥40%.

- Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

- Chỉ tiêu 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp: ≥01.

- Chỉ tiêu 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu.

- Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

- Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.

- Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Về thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 06/06 huyện đã tổ chức tốt công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải được các hộ gia đình thu gom, phân loại và chuyển giao cho các tổ thu gom rác sau đó chuyển ra các điểm tập kết để chuyển lên xe chuyên dụng để vận chuyển đến khu xử lý ngay trong ngày. Các phương tiện, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu của địa phương trong đó ngoài sự tham gia của Trung tâm vệ sinh môi trường đô thị huyện còn có sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân và các hộ gia đình giúp giảm thiểu chi phí đầu tư trang thiết bị, phương tiện và tạo môi trường cạnh tranh. Đến nay, có 15 doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của 48 xã trên địa bàn. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn khoảng 402 tấn/ngày *(146.730 tấn/năm)* được thu gom, xử lý khoảng 124.720 tấn trong đó được phân loại, tái chế, tái sử dụng và tự xử lý tại các hộ gia đình khoảng 35.800 tấn, khối lượng được thu gom, xử lý tập trung khoảng 88.920 tấn. Khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ khoảng 85%.

Trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại thành phố Tam Điệp nằm cách xa các khu dân cư, có nhiệm vụ xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh, hiện nay nhà máy xử lý rác thải đang tiếp tục được đầu tư mở rộng quy mô, tăng công suất để đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải rắn ngày càng tăng. Bên cạnh đó, có 02 lò đốt rác tại khu vực xã Kim Đông và xã Hồi Ninh *(thuộc huyện Kim Sơn)* với công suất xử lý tổng cộng khoảng 16 tấn/ngày phục vụ nhu cầu xử lý rác thải cho một số xã khu vực huyện Kim Sơn. Đã dừng hoạt động đối với các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu về môi trường *(04 lò đốt tại huyện Yên Khánh và 01 lò đốt tại huyện Gia Viễn)* và thực hiện đã cho đóng tất cả các bãi chôn lấp rác thải cấp xã không đảm bảo vệ sinh môi trường, vận chuyển hết rác thải, hoàn trả mặt bằng, trồng cây xanh để khôi phục cảnh quan, môi trường *(huyện Yên Khánh 20 bãi, huyện Yên Mô 07 bãi, huyện Gia Viễn 10 bãi)*.

Năm 2023, tỉnh Ninh Bình đã thu hút đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án Nhà máy điện rác Ninh Bình, công suất 500 tấn/năm, dự kiến đi vào hoạt động từ năm 2026.

+ Về thu gom, xử lý phụ phẩm cây trồng: Các loại phụ phẩm cây trồng bao gồm rơm rạ, thân và lá cây rau màu, … với khối lượng khoảng 306.000 tấn/năm. Về cơ bản, các loại phụ phẩm cây trồng được thu gom, tái sử dụng cho các mục đích như: sử dụng làm phân hữu cơ, trồng nấm và các mục đích khác; đặc biệt là việc sử dụng máy cuộn rơm trong việc thu gom rơm rạ tại các huyện, thành phố đã cơ bản khắc phục được tình trạng đốt rơm rạ hoặc vứt bỏ rơm rạ tại kênh mương, đường giao thông... sau các vụ thu hoạch. Tỷ lệ phụ phẩm cây trồng tại các xã được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý đảm bảo đạt trên 90%.

+ Về thu gom, xử lý chất thải rắn chăn nuôi: các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi đã áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi như xử lý bằng bể bigogas, đệm lót sinh học, ủ phân hữu cơ..., đạt trên 90%, cụ thể:

Đối với chất thải trong chăn nuôi gia cầm: Chất thải trong chăn nuôi gia cầm chủ yếu là các chất độn chuồng bao gồm phân và trấu được xử lý bằng men vi sinh để khử mùi hôi của chất độn chuồng, sau mỗi lứa nuôi đều được thu gom và làm phân bón cho cây trồng.

Đối với chất thải trong chăn nuôi trâu, bò, lợn: chất thải chăn nuôi của các trường hợp chăn nuôi nhỏ lẻ được thu gom, ủ theo phương pháp truyền thống làm phân bón cho cây trồng, đối với các hộ chăn nuôi số lượng lớn đã chủ động xây bể biogas và hệ thống xử lý nước thải để xử lý chất thải hoặc hợp đồng với đơn vị thu mua để làm phân bón cho cây trồng.

Đối với chất thải trong chăn nuôi dê: Hiện nay chăn nuôi dê trên địa bàn tỉnh chủ yếu là theo phương pháp nhỏ lẻ, truyền thống, dê được thả tự do nên hầu hết phân thải được thải trực tiếp ra môi trường trên các bãi chăn thả; đối với cá trang trại chăn nuôi tập trung sử dụng công nghệ sàn lưới để thu gom và bán làm phân bón cho cây cảnh.

+ Thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đối với tro, xỉ từ các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón và các cơ sở khác, khối lượng khoảng 280.000 tấn/năm trong đó chủ yếu phát sinh từ Nhà máy đạm Ninh Bình và Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình, về cơ bản các loại tro xỉ đã được các đơn vị thu gom, tái sử dụng tái chế đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 85.000 tấn/năm chủ yếu là phát sinh tại các khu công nghiệp *(khoảng 60.000 tấn)*. Về cơ bản, các chất thải rắn công nghiệp thông thường được các chủ cơ sở phân loại, thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý theo quy định.

+ Thu gom, xử lý chất thải rắn xây dựng: Chất thải rắn xây dựng phát sinh trên địa bàn các xã khoảng 14.000 tấn/năm từ các hoạt động phá dỡ hoặc xây dựng công trình nói chung được các chủ công trình tái sử dụng tại chỗ để làm vật liệu san lấp, gia cố, nâng cấp các công trình xây dựng, các tuyến đường làng, ngõ xóm. Không có tình trạng đổ chất thải xây dựng bừa bãi gây ô nhiễm môi trường. Về cơ bản, 100% chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng theo quy định.

- Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

Các địa phương đã chủ động xây dựng Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh việc phân loại chất thải tại các hộ gia đình trên cơ sở Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 quy định về quản lý chất thải và Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 21/8/2024 về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2025. Các ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn đã tích cực hỗ trợ các thùng chứa, chế phẩm vi sinh để người dân thu gom, xử lý chất thải thực phẩm làm phân hữu cơ, phân vi sinh; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải sau khi phân loại.

Đến nay có nhiều hộ gia đình, cá nhân đã tích cực tham gia phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, qua đó giúp giảm thiểu khối lượng chất thải các xã nông thôn phải xử lý tập trung khoảng 37.160 tấn/năm *(khoảng 25%)*. Số hộ gia đình tại các xã tham gia phân loại tại nguồn tại các huyện đạt khoảng 60% trong đó tại các huyện Yên Khánh, Yên Mô, Hoa Lư đạt trên 70%, huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn đạt tỷ lệ 45-50%.

- Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

Trong những năm qua, nhằm đảm bảo môi trường tại khu vực nông thôn, các địa phương đã đưa ra các giải pháp như: triển khai các mô hình "tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp"; ứng dụng công nghệ vi sinh vào để xử chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch, cụ thể: (1) Mô hình thu gom xử lý rơm rạ bằng máy cuộn rơm; (2) Mô hình xử lý chất thải hữu cơ bằng men vi sinh thành phân hữu cơ trên địa bàn huyện Yên Khánh, Yên Mô;...

- Chỉ tiêu 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp.

Có 05/06 huyện trên địa bàn tỉnh đã đầu tư hoặc có phương án đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung đang vận hành ổn định, bao gồm:

+ Huyện Yên Khánh: Trạm xử lý nước thải thị trấn Yên Ninh công suất 500 m3 /ngày.đêm đã đi vào hoạt động.

+ Huyện Hoa Lư: UBND huyện Hoa Lư đang thực hiện dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân trong đó có công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m3 /ngày. Dự kiến nước thải sinh hoạt của khu dân cư thôn Xuân Phúc, xã Ninh Vân sẽ được thu gom, dẫn vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân và đưa về trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp để xử lý. UBND huyện Hoa Lư đã triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng khép kín khu dân cư Xuân Phúc xã Ninh Vân theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 20/02/2019, đến nay cơ sở hạ tầng khu dân cư Xuân Phúc đã hoàn thiện. Hiện đang chờ đấu nối Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân.

+ Huyện Kim Sơn: Từ tháng 10/2022 đã triển khai dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình" trong đó có hạng mục Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho các xã Thượng Kiệm, Lưu Phương, Tân Thành và thị trấn Phát Diệm, công suất 3.000m3/ngày.đêm. Dự án đã thực hiện được khoảng 60% khối lượng thi công Dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2026.

+ Huyện Yên Mô đang triển khai xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại khu dân cư xã Yên Hòa có công suất 105m3/ngày.đêm kết cấu theo dạng module hợp khối bao gồm 03 line bể ERP, công suất mỗi Line là 35m3/ngày.đêm, giai đoạn đầu sẽ lắp đặt 02 Line, khi nhu cầu tăng lên sẽ lắp đặt Line còn lại.

+ Huyện Gia Viễn: Dự kiến trong năm 2025 sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại khu dân cư trung tâm xã Gia Thanh có công suất 110m3/ngày.đêm.

+ Đối với huyện Nho Quan, chưa có phương án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, sẽ xây dựng 03 trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Nho Quan, để xử lý nước thải cho các vùng, gồm: trạm xử lý số 1, công suất 2.000m3/ngày.đêm, xử lý nước thải cho khu vực phía Bắc sông Lạng gồm xã Lạc Vân, Phú Sơn; trạm xử lý số 02, công suất 5.000m3/ngày.đêm xử lý nước thải khu vực phía Nam sông Lạng và phía Bắc sông Giấy gồm thị trấn Nho Quan, xã Đồng Phong, xã Lạng Phong; trạm xử lý số 03, công suất 2.500m3/ngày.đêm, xử lý nước thải cho khu vực phía nam sông Giấy, xã Văn Phong. Hiện UBND huyện đang nghiên cứu để xây dựng phương án xây dựng.

- Chỉ tiêu 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu.

Hiện nay trên địa bàn 6 huyện có 03 khu công nghiệp và 11 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, trong đó 03 khu công nghiệp và 07 cụm công nghiệp đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và thực hiện trồng cây xanh theo quy hoạch chi tiết đảm bảo tỷ lệ đất trồng cây xanh trên 10% diện tích toàn khu. Đối với các cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung *(CCN Sơn Lai, CCN Phú Sơn, CCN Yên Ninh, CCN Khánh Nhạc)*, chỉ có 1-2 cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đi vào hoạt động. Các cơ sở tại các cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt cột A quy chuẩn nước thải trước khi xả thải ra môi trường đồng thời thực hiện trồng cây xanh trong phạm vi khuôn viên của cơ sở đảm bảo tỷ lệ đất trồng cây xanh trên 10% diện tích của cơ sở.

- Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/04/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Ninh Bình rà soát diện tích đất cây xanh công cộng toàn tỉnh là 7.045.297 m2; Tổng số nhân khẩu là: 1.081.920 nhân khẩu, bình quân là đạt 6,51 m^2/người. Từng huyện đạt tỷ lệ như sau:

Huyện Yên Mô đạt 5,44 m^2/người; Huyện Yên Khánh đạt 4,6 m^2/người; Huyện Gia Viễn đạt 6,31 m^2/người; Huyện Hoa Lư đạt 13,82 m^2/người; Huyện Kim Sơn đạt 4,1 m^2/người; Huyện Nho Quan đạt 4,51 m^2/người;

- Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ 03 nguồn chính bao gồm: hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân *(khoảng 22.300 tấn/năm)*; 19 hoạt động sản xuất, kinh doanh *(khoảng 1.960 tấn/năm)* và hoạt động du lịch *(khoảng 2.218 tấn/năm).*

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 06/9/2021 về tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 08/01/2020 Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 19/4/2021 triển khai, thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh. UBND các huyện thành phố, UBND các xã, thị trấn cũng đã ban hành các kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện về tăng cường quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa, rác thải nhựa đại dương.

Các cấp, các ngành đã tổ chức các lớp tập huấn và triển khai mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, quản lý và giảm thiểu rác thải nhựa. Khuyến khích người dân hạn chế sử dụng các loại sản phẩm nhựa 1 lần, tăng cường tái chế, tái sử dụng đồng thời, triển khai, phát động mô hình thu gom chất thải nhựa, phế liệu gây quỹ Hội, quỹ Đội trong các nhà trường của Huyện đoàn và Hội liên hiệp phụ nữ; các cơ sở phục vụ du lịch đã bố trí các thiết bị thu gom chất thải tại các vị trí phù hợp, giảm thiểu việc sử dụng các sản phẩm nhựa. Về cơ bản, chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và du lịch được thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng đạt trên 90% trong đó tại thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp, huyện Hoa Lư, huyện Yên Khánh, huyện Yên Mô đạt tỷ lệ 91-93%; tại các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn tỷ lệ 87-88%.

Chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất chủ yếu là các loại bao bì, vỏ bọc bằng nhựa hoặc chất thải nhựa loại ra từ quá trình sản xuất được các doanh nghiệp phân loại và hợp đồng với đơn vị có nhu cầu để tái chế. Nói chung, toàn bộ chất thải nhựa từ hoạt động sản xuất được thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định.

- Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định

Hiện trên địa bàn các huyện có 96 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt của các xã, thị trấn ngoài ra còn có các điểm tập kết nhỏ lẻ của từng khu dân cư. Việc tập kết và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện ngay trong ngày *(đối với các điểm tập kết của các xã, thị trấn)* hoặc trong thời gian ngắn 01-02 giờ *(đối với các điểm tập kết nhỏ lẻ của từng khu dân cư).* Các đơn vị thu gom đã thực hiện các giải pháp như: tăng tần suất thu gom, chuyển giao và dọn vệ sinh điểm tập kết ngay trong ngày hoặc không tập kết mà thu gom và thực hiện chuyển giao trực tiếp chất thải từ xe gom rác lên xe chuyên dụng vận chuyển đi xử lý.

Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định trên địa bàn 06 huyện đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 7 về Môi trường theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

6.8. Tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: ≥43%.

- Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: ≥35%.

- Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

- Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn: Đạt.

- Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: 100%.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn 6 huyện gồm có 63 công trình cấp nước tập trung và một số công trình/nhà máy khác như: nhà máy nước sạch thành phố Ninh Bình, nhà máy nước sạch Thành Nam, nhà máy nước sạch Hoàng Long *(huyện Gia Viễn)*, nhà máy nước sạch thị trấn Nho Quan *(huyện Nho Quan)*, nhà máy nước sạch thị trấn Phát Diệm *(huyện Kim Sơn)*, nhà máy nước sạch thị trấn Yên Ninh *(huyện Yên Khánh)* và nhà máy nước sạch thị trấn Yên Thịnh *(huyện Yên Mô)*. đảm bảo cung cấp nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2018/BYT *(Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)* và QCĐP 01:2022/NB *(Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình)*.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn 6 huyện đạt trên 49%, các huyện Yên Mô, Gia Viễn, Hoa Lư đạt trên 90%.

- Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

Trên địa bàn 6 huyện có 63 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động, cung cấp nước sạch sinh hoạt cho hộ dân nông thôn, trong đó 43 công trình do các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý vận hành; các công trình còn do UBND xã, cộng đồng, hợp tác xã quản lý, khai thác, vận hành. Các công trình này được quản lý vận hành ổn định, duy tu bảo dưỡng định kỳ đảm bảo tính bền vững và ổn định cấp nước phục vụ dân sinh. Các xã đều đã thành lập Tổ quản lý công trình để thực hiện công tác quản lý vận hành, đảm bảo hoạt động hiệu quả và bền vững, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; đồng thời xây dựng quy chế quản lý, hoạt động, phân công cụ thể cho các thành viên trong công tác quản lý, khai thác các công trình. Tỷ lệ công trình có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tương đối bền vững trên địa bàn 6 huyện đều đạt trên 60%.

- Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

UBND các huyện đã xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án về kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ môi trường các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện và giao các đơn vị chuyên môn, UBND các xã, thị trấn triển khai các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch/ Đề án theo đúng lộ trình, với các nội dung cơ bản sau:

+ Đến hết năm 2023, toàn bộ các nguồn thải trên địa bàn huyện được Kiểm kê toàn bộ các nguồn nước thải trên địa bàn huyện; phân loại, phân công trách nhiệm quản lý cho các phòng chuyên môn, UBND các xã, thị trấn; hàng năm công bố và cập nhật danh mục nguồn thải trên địa bàn huyện.

+ Theo dõi, công bố thông tin chất lượng các nguồn nước mặt kèm theo các giải pháp quản lý chất lượng nguồn nước mặt.

- Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

Thời gian qua, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các địa phương trên địa bàn, gắn với phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, du lịch phù hợp với sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Qua đó diện mạo của các xã nông thôn ngày càng khang trang, đổi mới. Nhiều dự án xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước cho các tuyến đường xã, đường thôn tại các khu tập trung đông dân cư. Đến nay, toàn tỉnh có 3.247 km đường liên xã, liên thôn, ngõ xóm và đường nội đồng được cứng hoá, có trên 85% các tuyến đường trục xã và 50% tuyến đường trục thôn đã được đầu tư xây dựng hệ thống rãnh thoát nước hai bên đường.

Cùng với sự đầu tư hỗ trợ từ ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng và sự đồng lòng, chung tay của người dân, các phong trào "Ngày thứ Bảy xanh, ngày Chủ nhật xanh", "5 không 3 sạch", "Thắp sáng đường quê", các phong trào thi đua chỉnh trang, trồng cây xanh, gắn tên đường, số nhà, xây dựng cổng chào thôn…được duy trì thường xuyên tại 100% các thôn, xã, các cấp hội, chi hội, định kỳ tổ chức nạo vét cống rãnh, kênh tiêu thoát nước nội đồng, trên 90% hộ gia đình chủ động thu gom, xử lý nước thải bằng các biện pháp phù hợp, không để xảy ra tình trạng ứ đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung. Công tác xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp được đưa vào quy chế, hương ước của thôn, khu *(đến nay, trên địa bàn 6 huyện có 1.292/1.292 thôn, xóm, bản có hương ước được duyệt lồng ghép với nội dung giữ gìn và bảo vệ môi trường)* và là một trong những tiêu chí để đánh giá thôn, khu văn hoá. Đến nay, cảnh quan, không gian của các xã đều đảm bảo các tiêu chí sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn. Tỷ lệ đường giao thông nông có hệ thống chiếu sáng thôn của 06/06 huyện đều đạt trên 50% trong đó các huyện Yên Khánh, Hoa Lư, Yên Mô đạt trên 70%.

- Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

Hiện nay, toàn tỉnh có 4.405 cơ sở, hộ gia đình sản xuất - kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý. Trong đó số cơ sở do cấp tỉnh quản lý 291 cơ sở; cấp huyện quản lý 1.178 cơ sở, cấp xã quản lý 2.576 cơ sở. Trong đó, có các loại hình: cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống 2.199 cơ sở; Bếp ăn tập thể 427 cơ sở *(tại các trường học: 365 cơ sở, tại Công ty, nhà máy, xí nghiệp: 62 cơ sở, tại công trường: 0)*; nhà hàng ăn uống 989 *(nhà hàng ăn uống: 966; nhà hàng trong khách sạn: 23)*; căng tin, cửa hàng 1.210 cơ sở; thức ăn đường phố 1.366 cơ sở; sản xuất nước uống đóng chai, nước đá dùng liền 53 cơ sở; trong đó, 100% cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đều được thẩm định, cấp giấy theo quy định. Công tác bảo đảm An toàn thực phẩm trên địa bàn 6 huyện luôn được quan tâm thực hiện.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

6.9. Tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị-An ninh trật tự-Hành chính công

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Đạt.

- Chỉ tiêu 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 100%.

- Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự: Không.

- Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự: Đạt.

- Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần: Đạt.

- Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: Đạt.

b. Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Công tác xây dựng Đảng luôn được quan tâm đổi mới phương thức, tổ chức các hội nghị nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; quán triệt và triển khai các quy định, quyết định, văn bản lãnh đạo chỉ đạo của Trung ương, Nghị quyết của Tỉnh, của huyện. Chỉ đạo tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 an toàn, đúng luật định, đúng số lượng, cơ cấu bầu cử với số phiếu bầu đạt rất cao. Xây dựng, củng cố tổ chức đảng, quản lý và phát triển đảng viên bảo đảm số lượng, chất lượng. Rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo chủ chốt nhiệm kỳ 2020-2025 và giai đoạn 2021-2026. Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được duy trì và nâng cao chất lượng.

Công tác xây dựng chính quyền được củng cố nâng cao chất lượng. Ủy ban nhân dân các huyện đã bám sát sự chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy để tập

trung chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý trên các lĩnh vực, điều hành thu, chi ngân sách; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp; đôn đốc, kiểm tra đẩy nhanh tiến độ tiến độ chuẩn bị đầu tư các công trình, dự án; phát triển các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường…

Trong năm 2023, có 6 đảng bộ huyện được xếp loại chất lượng Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Chỉ tiêu 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Trong năm 2023, có 36/36 tổ chức chính trị - xã hội của 06 huyện đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

- Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục (2023, 2024) trước năm xét công nhận, Không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Trong 2 năm 2023-2024 trên địa bàn các huyện không có cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật cảnh cáo hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự

Hằng năm, Huyện ủy, Ủy ban nhân dân các huyện đều ban hành nghị quyết và kế hoạch về công tác an ninh, trật tự để chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn căn cứ theo tình hình thực tế địa phương, chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc: "Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí Thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ".

Công an các huyện tổ chức quản lý, sử dụng biên chế đảm bảo đúng theo quy định của Bộ Công an. Trong những năm qua, tập thể cán bộ, chiến sỹ Công an các huyện luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; chủ động triển khai đồng bộ, có hiệu quả biện pháp nghiệp vụ nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn 6 huyện luôn được đảm bảo, giữ vững, không để xảy ra tình huống đột xuất, bất ngờ; các vụ việc, khiếu kiện và số vụ án, tội phạm hình sự năm sau giảm hơn so với năm trước, cụ thể:

+ Tình hình khiếu kiện được giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở, không để gây phức tạp về an ninh trật tự; các vụ khiếu kiện liên quan đến đất đai, tranh chấp đất rừng, cấp ủy, chính quyền đã chủ động tham mưu, giải quyết dứt điểm, không để kéo dài, khiếu kiện vượt cấp.

+ Tình hình trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, không có đột biến về tội phạm và tụ điểm phức tạp, bức xúc về hình sự, kinh tế, ma túy và tệ nạn xã hội. Các loại tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, không để xảy ra trọng án và tội phạm hoạt động theo ổ nhóm, tội phạm sử dụng vũ khí "nóng".

+ Tình hình tội phạm ma tuý được kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn và có hiệu quả, không để hình thành các ổ nhóm, đường dây buôn bán vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn.

+ Tình hình tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, chức vụ, môi trường cơ bản được kiểm soát, chưa xảy ra các vụ việc phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng. Sự phối hợp giữa lực lượng Công an với các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đơn vị chức năng trong trao đổi thông tin, phòng ngừa, không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng và kiểm tra, phát hiện xử lý về buôn lậu, gian lận thương mại, theo dõi việc chấp hành pháp luật và bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm được đảm bảo.

+ Tình hình trật tự an toàn giao thông được tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị; chủ động tham mưu cho Ban An toàn giao thông các huyện kiến nghị, khắc phục xử lý các điểm đen về tai nạn giao thông, do đó tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn 6 huyện được kiềm chế, giảm sâu cả 3 tiêu chí: Số vụ, số người chết và số người bị thương.

+ Kết quả thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các huyện về bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức vụ Công an xã. 100% các xã trên địa bàn 6 huyện đã bố trí công an xã là công an chính quy. Bên cạnh đó, lực lượng công an viên *(bán chuyên trách)*, tổ tự quản về an ninh trật tự luôn được quan tâm, củng cố, xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ đảm bảo hoạt động hiệu quả.

+ Trên địa bàn các xã có nhiều phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ và nhiều mô hình "Tổ nhân dân tự quản về an ninh, trật tự" tại các thôn, bản; qua công tác triển khai, xây dựng mô hình, đã ghi nhận một số mô hình hoạt động hiệu quả;

+ Duy trì lực lượng bám địa bàn, rà soát, nắm chắc tình hình liên quan đến triển khai thực hiện các dự án trọng điểm; các vi phạm liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, xây dựng trái phép và các vụ việc khiếu kiện của nhân dân trên địa bàn. phát huy tốt vai trò của lực lượng Công an trong tham gia giải quyết khiếu kiện và thi hành các quyết định cưỡng chế giải phóng mặt bằng, nhất là liên quan các dự án trọng điểm của huyện đang triển khai. Tập trung phân hóa, tác động, răn đe số đầu đơn khiếu kiện kéo dài và kịp thời phát hiện, giải quyết, ngăn chặn ngay từ cơ sở các vụ tụ tập đông người, không để lợi dụng gây phức tạp; không để phát sinh mất an ninh, trật tự trên địa bàn.

- *Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần:*

UBND tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần, danh mục dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 26/9/2024.

Tổng số dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện gồm: 77 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 129 dịch vụ công trực tuyến một phần.

Trong 6 tháng đầu năm, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt 66,5%, tỷ lệ trả kết quả trực tuyến đạt 79,26%, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình đạt 83,8%.

- Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

Tỉnh Ninh Bình có 6/6 huyện *(100% huyện)* đạt Chỉ tiêu 9.6 về Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

c) Đánh giá: 6/6 huyện trên địa bàn tỉnh tỉnh Ninh Bình đạt tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

7. Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

(Đánh giá chung cho tất cả các huyện về từng chỉ tiêu, tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quy định cụ thể của tỉnh Ninh Bình 305/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh).

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có huyện Yên Khánh đã được Thủ tướng Chính phủ Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 21/6/2024; Huyện Yên Mô đang triển khai thủ tục thẩm định, xét công nhận huyện nông thôn mới nâng cao năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đối với 2 huyện Yên Khánh và Yên Mô:

7.1. Tiêu chí số 1 về quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn.

- Chỉ tiêu 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn.

(1) Huyện Yên Khánh: Các quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất gồm các cụm công nghiệp trên địa bàn, cụ thể:

Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Khánh Hải 1 đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 với diện tích quy hoạch khoảng 49,9177 ha, tính chất đầu tư là Cụm công nghiệp thu hút các dự án công nghiệp: Sản xuất gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ hiện đại, tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường; kho bãi hàng hóa và các ngành công nghiệp khác có công nghệ không gây ô nhiễm môi trường, tạo sự liên kết với khu công nghiệp, cụm công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Khánh Hải 2 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 với diện tích quy hoạch

khoảng 49,2518 ha, tính chất đầu tư là Cụm công nghiệp với tính chất thu hút các dự án công nghiệp: Sản xuất gia công cơ khí; chế biến nông, lâm sản thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ hiện đại, tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường; các ngành công nghiệp khác có công nghệ không gây ô nhiễm môi trường, tạo sự liên kết với khu công nghiệp, cụm công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Khánh Lợi đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp tại Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 với diện tích quy hoạch khoảng 63 ha, tính chất đầu tư là Cụm công nghiệp với tính chất thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường, đầu tư các ngành nghề: Công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô; công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo; sản xuất thiết bị y tế; thiết bị điện; sản xuất các sản phẩm mỹ phẩm.

(2) Huyện Yên Mô: Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Mô đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 17/5/2021; Phương án phát triển CCN trong Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04/3/2024, hiện nay trên địa bàn huyện Yên Mô có 01 khu công nghiệp là Khu công nghiệp Yên Bình *(xã Khánh Thượng)*; 03 cụm công nghiệp là cụm công nghiệp Khánh Thượng, cụm công nghiệp Yên Lâm, cụm công nghiệp Ninh Vân.

Hiện tại, cụm công nghiệp Khánh Thượng đã có các quy hoạch chi tiết, các cụm công nghiệp còn lại đang trong quá trình rà soát, triển khai lập quy hoạch phân khu làm cơ sở để thu hút các nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật lập quy hoạch chi tiết chi tiết xây dựng theo quy định. Các cụm công nghiệp này là các khu chức năng có tính chất để phục vụ và hỗ trợ sản xuất của địa phương, cụ thể:

Đối với Cụm công nghiệp Khánh Thượng đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 29/12/2016; phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại các Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 28/5/2019; Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 và Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 với diện tích quy hoạch khoảng 70,61 ha, tính chất đầu tư là Cụm công nghiệp: thu hút các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất lắp ráp ôtô, điện tử, công nghiệp công nghệ cao; cơ khí chế tạo; sản xuất đồ chơi trẻ em (nhựa, vải) (theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh về việc mở rộng CCN Khánh Thượng, huyện Yên Mô).

- Chỉ tiêu 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

(1) Huyện Yên Khánh: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Khánh được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/04/2021.

Trong quá trình triển khai lập đồ án quy hoạch, trên địa bàn huyện Yên Khánh đồng thời triển khai đầu tư các dự án trên cơ sở nghiên cứu đồng thời với quy hoạch vùng huyện để đảm bảo tiến độ xây dựng nông thôn mới và đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện Yên Khánh. Một số dự án được triển khai lập và đang đầu tư như sau:

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 và kết nối Quốc lộ 10 với Quốc lộ 12B: được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/07/2021.

+ Đường huyện hiện có: ĐH.51 *(kết nối ĐT.483 - thị trấn Yên Ninh đến ĐT.476)*; ĐH.52 *(kết nối ĐT.480B - xã Khánh Hải đến ĐT.482 - xã Khánh Thủy)*; ĐH.53 nối dài *(kết nối ĐT.481B - xã Khánh Mậu đến ĐT.482 cũ - xã Khánh Thủy)* đã được UBND huyện đầu tư cải tạo nâng cấp và phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 22/07/2022.

+ Đối với Dự án Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Yên Khánh được UBND huyện phê duyệt dự án tại Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 trong đó chỉ thực hiện đầu tư cải tạo nâng cấp nghĩa trang trong khuôn viên hiện trạng đã có.

+ Trường THPT Vũ Duy Thanh đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng tại Nghị quyết số 49/QĐ-HĐND ngày 26/04/2023 và hiện tại đang được triển khai thiết kế xây dựng.

+ Đối với công trình y tế cấp huyện đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Mở rộng khuôn viên và xây dựng mới đơn nguyên Khoa Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng – Khoa y tế công cộng của Trung tâm y tế tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 26/04/2023 và hiện tại đang được triển khai thiết kế xây dựng.

+ Đối với việc Nâng cấp hệ thống chợ trung tâm các xã hiện nay. Hiện tại UBND huyện đã thực hiện xong việc đầu tư nâng cấp chợ Xanh xã Khánh Thiện đạt tiêu chuẩn chợ hạng II và bàn giao đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư.

(2) Huyện Yên Mô: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Mô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 17/5/2021.

Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, trên địa bàn huyện Yên Mô đồng thời triển khai đầu tư cơ bản đồng bộ các dự án, phù hợp với quy hoạch vùng huyện để đảm bảo tiến độ xây dựng nông thôn mới nâng cao và đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện Yên Mô. Một số dự án được triển khai lập và đang đầu tư như sau:

+ Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối QL.12B với QL.21B đoạn từ cầu Tu đến cầu Cọ, huyện Yên Mô đã được UBND tỉnh đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình *(đường tỉnh lộ ĐT.483C theo quy hoạch xây dựng vùng huyện);*

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối QL.1A với QL.10 và kết nối QL.10 với QL12B tỉnh Ninh Bình được UBND tỉnh đầu tư xây dựng theo

Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình *(đường tỉnh lộ ĐT.482D theo quy hoạch xây dựng vùng huyện);*

+ Xây mới cầu vượt sông Bút, cầu vượt sông Yêm trên tuyến đường tỉnh lộ ĐT.482D theo quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối QL.1A với QL.10 và kết nối QL.10 với QL12B tỉnh Ninh Bình.

+ Dự án Trường THPT Tạ Uyên, hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ được đầu tư xây dựng theo theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 02/7/2023 của UBND huyện Yên Mô;

+ Dự án đầu tư xây dựng Lát đá sân bê tông, sân công viên Nhà văn hóa trung tâm huyện Yên Mô được UBND huyện đầu tư xây dựng tại Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 23/8/2022;

+ Dự án Xây dựng bể bơi và các hạng mục phụ trợ Nhà thiếu nhi huyện Yên Mô được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 4201/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 và Quyết định số 4539/QĐ/UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Yên Mô;

+ Dự án Trường THPT Tạ Uyên, hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ được đầu tư xây dựng theo theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 02/7/2023 của UBND huyện Yên Mô;

+ Dự án Xây dựng, cải tạo Trường THPT Tạ Uyên đạt chuẩn quốc gia được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, hiện đã triển khai thực hiện công tác GPMB để thi công dự án.

+ Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 09 trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, tỉnh Ninh Bình theo Nghị Quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh *(trong đó, Trung tâm y tế huyện Yên Mô được đầu tư mua sắm 01 máy xét nghiệm sinh hóa tự động; 01 máy siêu âm mầu 2D "04 đầu dò"; 03 monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số; 03 bơm tiêm điện).*

+ Dự án Mở rộng khuôn viên và xây mới đơn nguyên Khoa Sản - Khoa Dược - Nhà Mổ của Trung tâm Y tế huyện Yên Mô được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 29/11/2023, hiện đã triển khai thực hiện công tác GPMB để thi công dự án.

+ Đối với việc nâng cấp chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11856:2017 Chợ kinh doanh thực phẩm. Hiện tại UBND huyện đang tập trung chỉ đạo thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp chợ Ngò, thị trấn Yên Thịnh đảm bảo tiêu chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định.

+ Dự án cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu vùng sản xuất lúa chất lượng cao xã Yên Nhân được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 20/5/2023, hiện Dự án đang triển khai thi công.

+ Dự án nâng cấp kênh tiêu chính trạm bơm Ba Bầu, xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 16/8/2023, hiện nay Dự án đang triển khai thi công.

+ Dự án nâng cấp khẩn cấp đê hữu sông Ghềnh từ xóm Dò đến cầu bà Thuông, xã Yên Hưng được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, đến nay Dự án đã cơ bản hoàn thành 90% tiến độ.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và huyện Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 1 về Quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.2. Tiêu chí số 2 về giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1: Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa.

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định *(biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...)*, được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: 100%.

- Chỉ tiêu 2.3: Bến xe khách tại huyện *(nếu có theo quy hoạch)* đạt tiêu chuẩn loại III trở lên: ≥01

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa.

(1) Huyện Yên Khánh: Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện được hình thành theo trục dọc, trục ngang xuyên suốt huyện và liên kết các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng. Mạng lưới đường bộ bao gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã với tổng chiều dài 185,92 km *(không bao gồm đường thôn xóm)*. Trong đó bao gồm:

+ Cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đoạn qua địa bàn huyện Yên Khánh dài khoảng 3,3km có 01 nút giao tại xã Khánh Hoà.

+ Quốc lộ 10: Đây là tuyến giao thông kết nối Ninh Bình với các tỉnh ven biển phía Bắc như: Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng; phía Nam kết nối với huyện Kim Sơn *(Ninh Bình)*, và thành phố Thanh Hóa. Đoạn tuyến đi qua huyện Yên Khánh tổng chiều dài khoảng 14,7km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m. Đoạn qua thị trấn Yên Ninh đã được đầu tư xây dựng đoạn tránh quy mô 4 làn xe.

+ Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện Yên Khánh có 08 tuyến đường tỉnh đi qua *(ĐT.476C, ĐT.480B, ĐT.480C, ĐT.481B, ĐT.481C, ĐT.481D, ĐT.482, ĐT.483)* với tổng chiều dài khoảng 54,48km, quy mô chủ yếu 2 làn xe, kết cấu nền đường nhựa, bê tông xi măng.

+ Đường huyện: Trên địa bàn huyện có 3 tuyến đường huyện *(ĐH.51, ĐH.52, ĐH.53)*, với tổng chiều dài khoảng 15,0km. Các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV trở xuống, kết cấu đường 100% là đường nhựa, BTXM. Mạng lưới đường huyện đảm bảo kết nối các đường tỉnh, đường quốc lộ QL10 và đến một số trung tâm xã trên địa bàn huyện.

+ Đường xã: Toàn huyện có tất cả 54 tuyến đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài khoảng 98,44 km. Các tuyến đường xã, liên xã chủ yếu có lộ bề rộng mặt đường đạt 3,5-5,5m trở lên. Đặc biệt tại một số xã như: xã Khánh Phú, xã Khánh Cư, xã Khánh An hầu hết các tuyến đường xã có nền đường rộng từ 8-15m, mặt đường rộng từ 7-9m. Hiện nay, toàn huyện có 100% các tuyến đường xã đã được cứng hóa, các tuyến bờ kênh, mương phục vụ tưới tiêu đã và đang được xây dựng đường bê tông xi măng.

(2) Huyện Yên Mô: Mạng lưới giao thông đường bộ được hình thành theo trục dọc, trục ngang xuyên suốt và liên kết các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng. Mạng lưới đường bộ bao gồm cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã với tổng chiều dài khoảng 350,31km. Trong đó:

+ Cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Ninh Bình đoạn qua địa bàn huyện Yên Mô dài khoảng 3,07Km có 01 nút giao tại xã Mai Sơn.

+ Quốc lộ 1: Đây là tuyến đường giao thông kết nối xuyên suốt Bắc - Nam chạy qua tỉnh Ninh Bình. Đoạn tuyến đi qua huyện Yên Mô có tổng chiều dài khoảng 2,21Km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, nền đường rộng 20,5m, mặt đường rộng 19,5m.

+ Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Ninh Bình: Đây là tuyến đường giao thông kết nối phía Bắc đến phía Tây Nam của tỉnh Ninh Bình, có vai trò là tuyến đường tránh giảm tải áp lực giao thông khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình. Đoạn tuyến đi qua huyện Yên Mô có tổng chiều dài khoảng 1,61Km, đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, nền đường rộng 31m, mặt đường rộng 19m.

+ Quốc lộ 12B: Đây là tuyến đường giao thông chính kết nối tỉnh Ninh Bình với các tỉnh phía Tây Bắc *(Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên qua đường QL.6*); phía Nam kết nối với đường ven biển (đê Bình Minh II), huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Đoạn tuyến đi qua huyện Yên Mô tổng chiều dài khoảng 19,3Km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m.

+ Quốc lộ 21B: Đây là tuyến đường giao thông kết nối từ QL6 tại Hà Đông, thành phố Hà Nội đến QL1 tại thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình với tổng chiều dài dự kiến 179 km, quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe *(theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*. Đoạn tuyến đi qua huyện Yên Mô tổng chiều dài khoảng 14,7 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, quy mô hiện trạng 02 làn xe.

+ Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện Yên Mô có 03 tuyến đường tỉnh đi qua *(ĐT.480B, ĐT.480C, ĐT.482B*) với tổng chiều dài khoảng 20,9 km, quy mô chủ yếu 2 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng.

+ Đường huyện: Trên địa bàn huyện có 10 tuyến đường huyện *(ĐH.68, ĐH.68B, ĐH.69, ĐH.70, ĐH.70B, ĐH.71, ĐH.72, ĐH.73, ĐH.74, ĐH.75)*, với tổng chiều dài khoảng 49,46 km. Các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV trở xuống, kết cấu mặt đường 100% là mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng. Mạng lưới đường huyện đảm bảo kết nối các đường tỉnh, đường quốc lộ QL12B, quốc lộ 21B và đến một số trung tâm xã trên địa bàn huyện.

+ Đường xã: Toàn huyện có tất cả 281 tuyến đường xã với tổng chiều dài khoảng 239,06 km. Các tuyến đường xã, liên xã chủ yếu có chiều rộng mặt đường đạt từ 3,5-5,5m trở lên. Hiện nay, toàn huyện có 100% các tuyến đường xã đã được cứng hóa, các tuyến bờ kênh, mương phục vụ tưới tiêu đã và đang được xây dựng với kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện có 15km/15km đạt 100% đường huyện được đầu tư xây dựng với kết cấu mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng. Các vị trí giao cắt với hệ thống đường trên địa bàn huyện được đầu tư các hạng mục an toàn giao thông đảm bảo theo quy định hiện hành. 100% các đoạn đường huyện đi qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng, cây xanh. Các tuyến đường huyện được đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

(2) Huyện Yên Mô: Trên địa bàn huyện có 49,46 km/49,46 km *(tỷ lệ 100%)* đường huyện được đầu tư xây dựng với kết cấu mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng. Các vị trí giao cắt với hệ thống đường trên địa bàn huyện được đầu tư các hạng mục an toàn giao thông đảm bảo theo quy định hiện hành. 100% các đoạn đường huyện đi qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng, cây xanh. Các tuyến đường huyện được đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Chỉ tiêu 2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên

(1) Huyện Yên Khánh: Bến xe khách Thị trấn Yên Ninh được Quy hoạch trong Quy hoạch chung điều chỉnh Thị trấn Yên Ninh đến năm 2030 tại phía Đông Bắc Thị trấn Yên Ninh, được đầu tư xây dựng hoàn thành vào tháng 7 năm 2019 và được Sở Giao thông vận tải Ninh Bình công bố đưa vào khai thác tại Quyết định số 1772/QĐ-SGTVT ngày 25/7/2019 là Bến xe khách loại III *(thời hiệu công bố từ ngày 25/7/2019 đến ngày 25/7/2024)*.

(2) Huyện Yên Mô: Huyện Yên Mô nằm trên tuyến đường xe khách các huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa và huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình đi qua thuận tiện cho vận tải hành khách, hàng hóa, trên địa bàn không quy hoạch bến xe khách tại huyện.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và huyện Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 2 về Giao thông theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp: Đạt.

- Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện các công trình thủy lợi được quản lý theo 2 hình thức: UBND huyện *(đã được Huyện ủy quyền cho xã và Hợp tác xã trên địa bàn Quản lý khai thác)* và Chi nhánh Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Ninh Bình, trong đó:

* Đối với Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Ninh Bình - Chi nhánh huyện Yên Khánh quản lý:

Hiện nay công ty đang quản lý khai thác có tổng số: 21 Trạm bơm *(trạm bơm Tưới 10 cái, trạm bơm Tiêu 6 cái, trạm bơm Tưới tiêu kết hợp 5 cái)*; 125 km kênh mương các loại. *(Tưới 45,8km, tưới, tiêu kết hợp 79,1 km)*, 99 cống các loại *(trong đó: Cống trên đê là 27 cái, cống cấp II là 72 cái)*.

Trong năm 2023, theo kế hoạch các công trình thủy lợi được đưa vào bảo trì, nâng cấp, sửa chữa bao gồm: có tổng số: 3 Trạm bơm; 0,2 km kênh tưới. Kết quả các công trình thủy lợi được đưa vào bảo trì, nâng cấp, sửa chữa theo kế hoạch đề ra: 3 Trạm bơm *(đạt 100%)*; 0,2 km kênh mương các loại *(đạt 100%)*.

* Đối với UBND huyện:

Các công trình thủy lợi do huyện Quản lý khai thác có tổng số: 75,06 Km đê; 89 Trạm bơm; 1.119 cống các loại *(trong đó: Cống dưới đê là 40 cống, cống các loại là 1.079 cái)*; 1.099 Km kênh mương các loại *(Kênh cấp I: 92,2km; kênh cấp II: 431,2km; kênh cấp III: 575,9km).*

Trong năm 2023, theo kế hoạch các công trình thủy lợi được đưa vào bảo trì, nâng cấp, sửa chữa bao gồm: có tổng số: 2,5 Km đê; 25 Trạm bơm; 136,5 Km kênh mương các loại, 51 cống các loại. Kết quả các công trình thủy lợi được đưa vào bảo trì, nâng cấp, sửa chữa theo kế hoạch năm 2023 đề ra: có tổng số: 2,5 Km đê *(đạt 100%)*; 25 Trạm bơm *(đạt 100%)*; 51 cống *(đạt 100%)*; 136,5 Km kênh mương các loại *(đạt 100%)*.

Trên địa bàn huyện có 02 công trình trạm quan trắc tự động của Trung tâm Khí tượng thủy văn Ninh Bình có áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý và khai thác giúp thu thập các dữ liệu, giám sát các thông số về mực nước, lượng mưa: 01 công trình tại trụ sở UBND huyện Yên Khánh, 01 công trình tại UBND xã Khánh Thành.

* Đánh giá theo điểm: Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số, đánh giá được 75 điểm, đạt mức: Khá

(2) Huyện Yên Mô: Trên địa bàn huyện các công trình thủy lợi được quản lý theo 2 hình thức: UBND huyện *(ủy quyền cho xã và Hợp tác xã trên địa bàn Quản lý khai thác)* và Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Ninh Bình, trong đó:

+ Đối với Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Ninh Bình - Chi nhánh huyện Yên Mô quản lý: Hiện nay Công ty đang quản lý khai thác có tổng số: 36 Trạm bơm *(trạm bơm Tưới 9 cái, trạm bơm Tiêu 11 cái, trạm bơm Tưới tiêu kết hợp 16 cái)*; 83,8 km kênh mương các loại *(tưới 58,9 km, tưới, tiêu kết hợp 24,9 km),* 35 cống trên đê.

Hàng năm, Công ty đều tổ chức rà soát tổng thể công trình thủy lợi lên kế hoạch, bố trí vốn để duy tu, nâng cấp, sửa chữa các công trình xuống cấp hư hỏng. Trong năm 2024, theo kết quả rà soát có 14 trạm bơm, 01 cống trên đê cần được bảo trì, nâng cấp, sửa chữa đến nay đã hoàn thành kế hoạch, đạt 100%.

+ Đối với UBND huyện: Các công trình thủy lợi do huyện quản lý khai thác có tổng số: 119,7 km đê; 118 trạm bơm; 244 cống các loại *(trong đó: Cống dưới đê là 114 cống, cống tưới tiêu kết hợp là 130 cái)*; 649,445 km kênh mương các loại *(kênh tiêu cấp I: 105,05 km; kênh tiêu cấp II: 116,245 km; kênh cấp tưới tiêu kết hợp cấp III: 324,84 km; kênh tưới cấp I: 103,310 km).*

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các công trình thủy lợi cần duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng. Năm 2024, theo kết quả rà soát có 21 dự án thủy lợi cần sửa chữa, nâng cấp *(trong đó có 3 công trình nâng cấp đê với tổng chiều dài 5,5 km và 18 công trình nâng cấp kênh tiêu)* đến nay các công trình đã hoàn thành kế hoạch, đạt 100%.

Trên địa bàn huyện có 02 công trình trạm quan trắc tự động của Trung tâm Khí tượng thủy văn Ninh Bình có áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý và khai thác giúp thu thập các dữ liệu, giám sát các thông số về mực nước, lượng mưa: 01 công trình tại trụ sở UBND huyện Yên Mô, 01 công trình tại UBND xã Yên Đồng.

* Đánh giá theo điểm: Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số, đánh giá được 85 điểm, đạt mức: Tốt

- Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh và Yên Mô đều ban hành các văn bản chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã tăng cường công tác tuyên truyền tới người dân trên địa bàn nội dung kiểm soát, xử lý nguồn nước thải từ sinh hoạt, từ chăn nuôi, và các hoạt động kinh doanh cũng như nuôi trồng thủy hải sản của đơn vị trước khi thải ra môi trường như: kế hoạch thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện; Kế hoạch Quản lý chất lượng nước thải trên địa bàn huyện, kịp thời phát hiện và xử lý các

trường hợp vi phạm với hình thức xây dựng, cơi nới và xả nước thải vào công trình thuỷ lợi.

- Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

Huyện Yên Khánh và huyện Yên Mô thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; cập nhật, bổ sung và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025; có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn, phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão theo phương châm "4 tại chỗ"; phương án bảo vệ trọng điểm, phương án hộ đê toàn tuyến, phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả ứng với các kịch bản thiên tai trên địa bàn huyện (đặc biệt là phương án di dân ứng phó với bão mạnh và siêu bão, lũ), phương án chống úng, phương án chống hạn.

Thực hiện tốt phương châm "4 tại chỗ" *(chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ)* và tổ chức thực hiện nghiêm các qui định về PCTT&TKCN, chế độ trực ban trong mùa mưa bão, tổ chức tốt công tác tuần tra, canh gác, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố về đê điều ngay từ giờ đầu; duy trì, thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo trong suốt mùa bão lũ. Kịp thời động viên, khen thưởng, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PCTT và tìm kiếm cứu nạn.

Thường xuyên tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm, kịp thời các Luật, Nghị định và các Văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về các loại hình thiên tai, kinh nghiệm, kiến thức phòng tránh, nhất là việc chủ động phương án ứng phó, khắc phục hậu quả với bão mạnh, siêu bão. Xác định phòng chống, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Công tác tuyên truyền được thường xuyên phát sóng trên hệ thống đài phát thanh huyện, cụm truyền thanh các xã và được phát tăng thời lượng, truyền tải kịp thời các bản tin, công điện chỉ đạo của các cấp về phòng chống, ứng phó thiên tai trong thời điểm diễn ra các đợt bão, lũ, để các cấp chính quyền địa phương, cơ sở và người dân chủ động thực hiện.

UBND các huyện đã huy động và lồng ghép các nguồn lực để triển khai tu sửa, nâng cấp, xây dựng công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, công tác chuẩn bị "4 tại chỗ" được triển khai và bổ sung thường xuyên đảm bảo tốt yêu cầu công tác phòng chống thiên tai; công tác khắc phục hậu quả mưa bão được quan tâm thực hiện hiệu quả, thực chất theo phương án đã được phê duyệt.

* Đánh giá theo điểm: Nội dung phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ của huyện Yên Khánh và huyện Yên Mô đánh giá được 83 điểm, đạt mức: Tốt

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống tiên tai theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn bộ hệ thống điện trên địa bàn huyện Yên Khánh và Yên Mô đảm bảo truyền tải và cấp điện an toàn đạt chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống; Các huyện thường xuyên cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện; Hệ thống điện được đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Ninh Bình, đảm bảo nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Hệ thống cấp điện đảm bảo an toàn theo đúng yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và theo hướng dẫn tại Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 của Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực công thương trong các bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025.

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện Yên Khánh có tổng số 241,87km đường dây trung áp *(được đầu tư xây dựng đảm bảo theo đúng quy hoạch vùng)*.

- Hệ thống điện hạ thế đã được đầu tư đồng bộ, điện áp ổn định, an toàn *(dây hạ áp 519,27km, 408 trạm biến áp và 56.767 công tơ điện)* phục vụ 100% các hộ dân và các nhà máy, công ty trên địa bàn huyện.

Tại khu trung tâm huyện, trung tâm các xã, thị trấn hệ thống điện chiếu sáng đạt 100%, tuyến đường Quốc lộ 10, đường ĐT483 đã được đầu tư trên 80% chiều dài tuyến, phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông vào ban đêm.

(2) Huyện Yên Mô: Trên địa bàn huyện Yên Mô có 192,23 km đường dây trung thế *(được đầu tư xây dựng đảm bảo theo đúng quy hoạch vùng)*.

- Hệ thống điện hạ thế đã được đầu tư đồng bộ, điện áp ổn định, an toàn (*đường dây hạ thế 349,39 km, 220 trạm biến áp và 47.597 công tơ điện)* phục vụ 100% các hộ dân và các nhà máy, công ty trên địa bàn huyện

- Tại khu trung tâm huyện, trung tâm các xã, thị trấn hệ thống điện chiếu sáng đạt 100%, tuyến đường Quốc lộ 12B, Quốc lộ 21B, đường ĐT480C, đường ĐT.480B, Đường ĐT.482B đã được đầu tư trên 90% chiều dài tuyến, phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông vào ban đêm.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và huyện Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 4 về Điện theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.5. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 5.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế *(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*: ≥95%

- Chỉ tiêu 5.2. Có công viên, hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao: Đạt.

- Chỉ tiêu 5.3: Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả: Đạt.

- Chỉ tiêu 5.4: Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: Đạt.

- Chỉ tiêu 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn:

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 5.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

(1) Huyện Yên Khánh: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn huyện 143.504/151.025 người đạt 95,02%, trong đó nam đạt 95,01%, nữ đạt 95,03%.

(2) Huyện Yên Mô: Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 95,4% (trong đó, nam đạt 95,35%, nữ đạt 95,45%.

- Chỉ tiêu 5.2. Có công viên, hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao

(1) Huyện Yên Khánh: Huyện Yên Khánh có khu quảng trường với không gian rộng, đặt trước Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, tạo điều kiện tốt cho các hoạt động sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, tập luyện của người dân toàn huyện. Thực hiện tiêu chí văn hóa trong xây dựng huyện NTM nâng cao, nhằm khuyến khích phong trào rèn luyện thể thao nâng cao sức khỏe trong cộng đồng, huyện Yên Khánh đầu tư lắp đặt 20 dụng cụ thể thao tại khu vực quảng trường trước Trung tâm Văn hóa - Thể thao và sân vận động huyện phục vụ hiệu quả nhu cầu tập luyện và vui chơi, giải trí của Nhân dân, quan tâm đến đối tượng là trẻ em và người cao tuổi. Các dụng cụ thể thao khá đa dạng về chức năng và ứng dụng cho nhiều môn tập luyện thể thao như: lưng eo, đi bộ, lắc tay, đạp xe, xoay eo, đẩy tay, đi bộ trên không, tay vai, xà kép…phù hợp cho mọi độ tuổi. Từ

đó, thu hút đông đảo người dân tham gia, thúc đẩy phong trào thể thao của huyện tiếp tục phát triển văn minh hiện đại, đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Thời gian tới, huyện tiếp tục kêu gọi các nguồn lực, thực hiện xã hội hóa đầu tư các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời để phục vụ nhu cầu luyện tập, rèn luyện sức khỏe của Nhân dân, đồng thời có kế hoạch quản lý, bảo dưỡng, duy tu thiết bị hằng năm.

(2) Huyện Yên Mô: Huyện Yên Mô có khu công viên được xây dựng theo dự án công trình *"Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu trung tâm thể dục thể thao kết hợp công viên cây xanh"* tại thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô với tổng diện tích 39.000 m^2. Trong đó có sân vận động, các công trình phụ trợ, còn lại là diện tích của khu công viên cây xanh với không gian đi bộ khang trang, sạch đẹp, an toàn, đảm bảo chất lượng và hệ thống cây xanh đã được đầu tư trồng, chăm sóc tạo cảnh quan. Công trình được khởi công vào tháng 12/2020 và hoàn thành vào tháng 8/2024, hiện đã trở thành không gian xanh công cộng hữu ích, là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng, giải trí, đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội cũng như thư giãn, vui chơi, sinh hoạt, tập luyện của người dân.

Huyện Yên Mô đã đầu tư lắp đặt 20 dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao ngoài trời tại *Khu trung tâm thể dục thể thao kết hợp công viên cây xanh* của huyện, phục vụ hiệu quả nhu cầu tập luyện và vui chơi, giải trí của Nhân dân, quan tâm đến đối tượng là trẻ em và người cao tuổi. Các dụng cụ thể thao đa dạng về chức năng và ứng dụng cho nhiều môn tập luyện thể thao. Bên cạnh đó, tại khu vực Nhà Văn hoá trung tâm của huyện có khu công viên, vui chơi, giải trí có cây xanh, ghế đá, 20 trang thiết bị thể dục thể thao. Hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ, đa dạng góp phần quan trọng thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp Nhân dân, thúc đẩy phong trào văn hóa, thể thao của huyện tiếp tục phát triển văn minh hiện đại, đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Thời gian tới, huyện tiếp tục kêu gọi các nguồn lực nhằm thực hiện xã hội hóa đầu tư các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời để phục vụ nhu cầu luyện tập, rèn luyện sức khỏe của Nhân dân, đồng thời có kế hoạch quản lý, bảo dưỡng, duy tu thiết bị hằng năm.

- Chỉ tiêu 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả.

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện có hệ thống các di sản văn hoá đa dạng, bao gồm: 222 di tích được kiểm kê, trong đó có có 59 di tích được xếp hạng *(12 di tích lịch xếp hạng cấp quốc gia và 47 di tích xêp hạng cấp tỉnh);* có 94 di sản văn hóa phi vật thể với 6 loại hình, tiêu biểu như: Di sản ưu tiên bảo vệ khẩn cấp là Nghệ thuật Hát xẩm và các Di sản ưu tiên bảo vệ như: Nghệ thuật hát chầu văn, Hội vật đền Thượng, Lễ hội chùa Dầu… Các di sản trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ và phát huy giá trị. Chính quyền đưa ra nhiều giải pháp, cách làm hay, Nhân dân tích cực đóng góp hàng trăm triệu đồng cùng nhiều ngày công trong tu bổ, tôn tạo di tích, bảo tồn di sản phi vật thể… Qua đó, đảm bảo

phục vụ thiết thực đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn xã.

Công tác tổ chức lễ hội tại các điểm di tích cũng được huyện quan tâm chỉ đạo. Hàng năm UBND huyện đều có hướng dẫn tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội theo đúng quy chế của Bộ Văn hoá, Thể thao & Du lịch và của các cấp, các ngành. Thực hiện Nghị định 110/2018/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, các lễ hội đều được thành lập Ban Tổ chức; các nghi lễ trong lễ hội được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật về di sản văn hoá, quy chế tổ chức lễ hội, phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương, giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lễ hội, không để xảy ra tình trạng lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín, dị đoan…; các lễ hội đã thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia như: Lễ hội Đền Tam Thánh và Chùa Yên Lữ (xã Khánh An), Lễ hội Đền Triệu Việt Vương, Đền Nội *(thị trấn Yên Ninh)*, Đền Tiên Yên và Chùa Kinh Dong *(xã Khánh Lợi)*, Lễ hội Đền Duyên Phúc *(xã Khánh Hồng)*…

(2) Huyện Yên Mô: Yên Mô là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử, cách mạng; là nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá đặc sắc, lâu đời, luôn được quan tâm gìn giữ và phát huy. Trên địa bàn huyện Yên Mô có 286 di tích đã được kiểm kê. Trong đó có 71 di tích được Nhà nước xếp hạng *(11 di tích được Nhà nước xếp hạng cấp Quốc gia, 60 di tích được xếp hạng cấp tỉnh).* Các di tích lịch sử, văn hóa từ khi được xếp hạng đã thành lập Ban Quản lý di tích, thực hiện quản lý chặt chẽ, không để xảy ra các hành vi vi phạm quy định của Luật Di sản văn hóa cũng như các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa được cấp uỷ Đảng, chính quyền và Nhân dân trong huyện quan tâm. Trong những năm qua, các di tích được đầu tư tu bổ, chống xuống cấp theo kế hoạch đề ra. Từ đó, cảnh quan thiên nhiên của di tích luôn được bảo vệ, các quy định về an ninh trật tự và phòng, chống cháy nổ tại di tích được đảm bảo; không để xảy ra việc lợi dụng hoạt động ở di tích để trục lợi, mê tín dị đoan; tuân thủ các quy định khác của pháp luật hiện hành về di sản văn hóa.

Trên địa bàn huyện có 98 di sản văn hóa phi vật thể tại 17 xã, thị trấn với 6 loại hình: ngữ văn truyền khẩu *(12 di sản);* nghệ thuật trình diễn truyền thống *(11 di sản);* tập quán xã hội, tín ngưỡng dân gian *(8 di sản);* 54 lễ hội truyền thống; 10 làng nghề thủ công truyền thống và 03 tri thức dân gian. Tiêu biểu có: Lễ Hội truyền thống làng Bình Hải *(Xã Yên Nhân)* được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia năm 2021; Di sản ưu tiên bảo vệ khẩn cấp là Nghệ thuật Hát xẩm và các Di sản ưu tiên bảo vệ như: Nghệ thuật Hát chèo, Nghệ thuật Hát văn, Hội Vật truyền thống làng Bồ Vi, Lễ hội Báo bản làng Nộn Khê, Lễ hội bánh giầy đình Lục giáp; Nghề làm gốm sứ Bạch Liên.

Các di sản trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị. Công tác tổ chức lễ hội tại các điểm di tích cũng được huyện quan tâm chỉ đạo. Hàng năm, UBND huyện đều có hướng dẫn tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội theo đúng quy chế của Bộ Văn hoá, Thể thao & Du lịch và của các cấp, các ngành. Thực hiện Nghị định số 110/2018/NĐ-CP, ngày

29/8/2018 của Chính phủ quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, các lễ hội đều được thành lập Ban Tổ chức; các nghi lễ trong lễ hội được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật về di sản văn hoá, quy chế tổ chức lễ hội, phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương, giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lễ hội, không để xảy ra tình trạng lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín, dị đoan… Qua đó, đảm bảo phục vụ thiết thực đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn huyện.

- Chỉ tiêu 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện có 03 trường Trung học Phổ thông đều đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 *(trường THPT Yên Khánh A)*, cụ thể:

+ Trường THPT Yên Khánh A được thành lập năm 1965. Hiện nay, trường có 89 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 22,61%. Trường có 33 phòng học cao tầng với đầy đủ trang thiết bị; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 100%; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 90%. Trường được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận và cấp Bằng công nhận Trường THPT đạt chuẩn Quốc gia tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 06/10/2010; công nhận lại và cấp bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 14/6/2016; công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh. Trường vinh dự được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu "Anh hùng lao động trong thời kì đổi mới", được tặng biểu tượng vàng nguồn nhân lực Việt Nam năm 2012, năm học 2017-2018 được UBND tỉnh Ninh Bình tặng Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua.

+ Trường THPT Yên Khánh B được thành lập năm 1966. Hiện nay, trường có 81 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 27%. Trường có 30 phòng học cao tầng với đầy đủ trang thiết bị. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 100%; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 65%. Trường THPT Yên Khánh B vinh dự được Nhà nước tặng thưởng huân chương Lao động hạng nhất năm 2009, Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia tại Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh.

+ Trường THPT Vũ Duy Thanh được thành lập năm 2000. Hiện nay, trường có 62 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 22,6%. Trường có 28 phòng học cao tầng với đầy trang thiết bị. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 99,4%; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 12,8%. Trường THPT Vũ Duy Thanh vinh dự được Thủ tướng tặng bằng khen năm 2009 do có thành tích xuất sắc. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia tại Quyết định số 540 /QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh..

(2) Huyện Yên Mô: Trên địa bàn huyện có 03 trường *(THPT Yên Mô A, Yên Mô B, Tạ Uyên)* đều đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có trường THPT Yên Mô B đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, cụ thể như sau:

+ Trường THPT Yên Mô A được thành lập năm 1964. Hiện nay, trường có 78 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 31,94%. Trường có 30 phòng học cao tầng với đầy đủ trang thiết bị; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 99,9% trở lên; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 65%. Trường được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận và cấp Bằng công nhận Trường THPT đạt chuẩn Quốc gia tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/12/2020;

+ Trường THPT Yên Mô B được thành lập năm 1971. Hiện nay, trường có 76 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 16%. Trường có 30 phòng học cao tầng với đầy đủ trang thiết bị; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 100%; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 85%. Trường được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh. Từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2022 - 2023, nhà trường có 04 năm học đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được nhận 04 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình vì đạt được thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua của tỉnh; năm 2020 nhà trường vinh dự được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT vì đạt được thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước ngành GD giai đoạn 2015 - 2020, đặc biệt năm 2021 nhà trường tự hào được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có thành tích trong công tác GD&ĐT từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

+ Trường THPT Tạ Uyên được thành lập năm 2004. Hiện nay, trường có 59 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 100% số cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn chiếm 23,72%. Trường có 26 phòng học cao tầng với đầy trang thiết bị. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt 100%; tỷ lệ đỗ đại học hàng năm nguyện vọng 1 đạt 55%. Trường THPT Tạ Uyên vinh dự được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng bằng khen năm 2021 chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen năm 2022 do có thành tích xuất sắc. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia tại Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh.

- Chỉ tiêu 5.5: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn

(1) Huyện Yên Khánh: Hiện nay, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Yên Khánh có 20 lớp, với 20 phòng học và các trang thiết bị phục vụ học tập (Trong đó có 15 phòng học kiên cố, 05 phòng học bán kiên cố). Trung tâm có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 43 người (Biên chế là 21 người, hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 02 người, còn lại 20

người Trung tâm hợp đồng), trong đó 100% cán bộ giáo viên đạt chuẩn và 34,8% trên chuẩn. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đạt từ 96%.

Trên cơ sở các văn bản: Thông tư 42/2012-TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; Thông tư 28/2017-TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm GDNN - GDTX Yên Khánh thực hiện tự đánh giá đạt chất lượng giáo dục theo 2 nội dung:

+ Đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo Thông tư 28/2017-TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

+ Đánh giá chất lượng giáo dục thường xuyên theo Thông tư 42/2012-TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ Giáo dục&Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Khánh đã được Sở Giáo dục và đào tạo kiểm định và đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục mức độ 2 tại Quyết định số 481/QĐ-SGDĐT ngày 28/6/2023.

(2) Huyện Yên Mô: Hiện nay, Trung tâm GDNN - GDTX có 12 lớp, với 18 phòng học và đầy đủ các trang thiết bị phục vụ học tập. Trung tâm có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 38 người *(Biên chế là 20 người, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 06 người, hợp đồng dài hạn 01 người, còn lại 11 người Trung tâm hợp đồng)*, trong đó 100% cán bộ giáo viên đạt chuẩn và 15,8% trên chuẩn. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm đạt trên 90%.

Trên cơ sở các văn bản: Thông tư 42/2012-TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; Thông tư 28/2017-TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mô thực hiện tự đánh giá đạt chất lượng giáo dục theo 2 nội dung:

+ Đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo Thông tư 28/2017-TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động-Thương binh & Xã hội về Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

+ Đánh giá chất lượng giáo dục thường xuyên theo Thông tư 42/2012-TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Mô đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 tại Quyết định số 667/QĐ-SGDĐT ngày 19/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.6. Tiêu chí số 6 về kinh tế:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.

- Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiến tiến.

- Chỉ tiêu 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định: Đạt

- Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả

- Chỉ tiêu 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên, hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.

(1) Huyện Yên Khánh: Hiện tại, Trên địa bàn huyện Yên Khánh có 02 khu công nghiệp là Khu công nghiệp Khánh Phú, Khu công nghiệp Khánh Cư, 02 Cụm công nghiệp đang hoạt động là CCN Khánh Nhạc, CCN Yên Ninh.

+ Khu công nghiệp Khánh Phú được thành lập theo Văn bản số 704/CP-CN ngày 26/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý chủ trương xây dựng Khu công nghiệp Ninh Phúc *(nay là Khu công nghiệp Khánh Phú)* tỉnh Ninh Bình, có diện tích 355,54 ha, nằm trên địa bàn của xã Khánh Phú và một phần diện tích của xã Ninh Phúc của Thành Phố Ninh Bình.

+ Khu công nghiệp Khánh Cư được phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu phụ trợ phục vụ sản xuất, kinh doanh tại Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 24/06/2016 và điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 09/10/2017.

+ Cụm công nghiệp Khánh Nhạc có diện tích 37,18 ha được thành lập theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thành lập Cụm công nghiệp Khánh Nhạc. Hiện có 02 cơ sở đã hoạt động với tổng diện tích tích là 20,44 ha gồm: Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Ninh Bình - Việt Nam diện tích 19,45329 ha và Công ty cổ phần chế biến nông sản Việt Xanh diện tích 0,985 ha.

+ Cụm công nghiệp Thị trấn Yên Ninh được thành lập năm 2015 có diện tích 6,76ha tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 21/05/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình. Hiện tại có 01 dự án đầu tư và đã đi vào hoạt động là Công ty TNHH may mặc Excel Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 091043000029 của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 01 tháng 10 năm 2008.

+ Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

+ Về tỷ lệ lấp đầy tại 02 Khu công nghiệp: Khu Công nghiệp Khánh Phú diện tích 355,5 ha, tỷ lệ lấp đầy là 98,4%; Khu công nghiệp Khánh Cư diện tích 52,3 ha, tỷ lệ lấp đầy là 55,6%. Như vậy, cả 02 KCN trên địa bàn huyện Yên Khánh đều đạt tiêu chí 6.1 theo quy định tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh.

(2) Huyện Yên Mô: Hiện tại, trên địa bàn huyện Yên Mô có 01 Cụm công nghiệp đang hoạt động là CCN Khánh Thượng với diện tích CCN là 70,61 ha, đã được xây dựng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (có hệ thống xử lý nước thải). Cụm Công nghiệp Khánh Thượng đã thu hút 13 dự án vào đầu tư trong Cụm công nghiệp, trong đó: có 04 dự án đã đi vào hoạt động thu hút 1.500 lao động với mức lương trung bình từ 7-12 triệu đồng/người/ tháng; 04 dự án đã xây dựng xong nhà xưởng, chuẩn bị đi sản xuất kinh doanh; 05 dự án đang hoàn thiện thủ tục theo quy định và chuẩn bị xây dựng nhà xưởng; 01 dự án thuê nhà xưởng. Đến nay, diện tích dự án 331.976,0 m2, tỷ lệ lấp đầy là 59,53% đất công nghiệp.

- Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiến tiến.

(1) Huyện Yên Khánh: Toàn huyện có 9.561,07 ha đất nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa 6.972,3 ha, đất trồng cây hàng năm là 759,4 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 676,15 ha, còn lại là đất các loại khác. Diện tích gieo trồng hàng năm bình quân đạt 19.500 ha, diện tích lúa chất lượng cao đạt trên 80%. Sản lượng lương thực có hạt đạt trên 95.000 tấn, giá trị sản xuất/1 ha đất canh tác năm 2023 đạt 168 triệu đồng/ha.

Các vùng sản xuất tập trung gồm 22 vùng *(21 vùng sản xuất lúa; 01 vùng sản xuất cây dược liệu)* được cấp mã số vùng trồng đối với sản phẩm chủ lực do Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp, đảm bảo theo quy định, giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc các chứng nhận VietGAP hoặc tương đương còn hiệu lực; các vùng đều nằm trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Khánh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình.

Trên địa bàn huyện đã triển khai nhiều mô hình có hiệu quả kinh tế cao như: mô hình cánh đồng mẫu lớn, sản xuất lúa thương phẩm chất lượng cao, các mô hình sản xuất nông sản sạch,... Các mô hình đều thực hiện liên kết sản xuất từ khâu sản xuất, chế biến, khâu tiêu thụ sản phẩm thông qua các doanh nghiệp hoặc hợp tác xã, tổ hợp tác. Nhiều doanh nghiệp đã trực tiếp liên kết với hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư vốn, giống cây trồng, vật nuôi trên để sản xuất nông sản theo quy mô lớn

đảm bảo được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của thị trường. Điển hình là các công ty: Việt Xanh, Công nghệ xanh, … liên kết bao tiêu sản phẩm rau củ quả sạch làm hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đi nước ngoài. Đến nay trên địa bàn huyện có 277 mô hình, trong đó lĩnh vực trồng trọt 69 mô hình, chăn nuôi 108 mô hình, thủy sản 87 mô hình; mô hình chuyển đổi, tích tụ ruộng đất 13 mô hình. Lĩnh vực trồng trọt được chuyển dịch theo hướng từ năng suất sang chất lượng, đặc sản, sản xuất theo hướng hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Diện tích gieo cấy các loại cây trồng của huyện hàng năm khoảng 19.500 ha, trong đó cây lúa là cây trồng chủ lực *(diện tích gieo cấy hàng năm trên 14.000 ha)* được quy hoạch thành các vùng sản xuất lớn với nhiều giống lúa giá trị kinh tế cao *(Bắc thơm số 7, LT2, Nếp 97, Nếp hạt cau…)*. Cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ, quy trình kỹ thuật tiên tiến *(gieo mạ bằng khay, sử dụng máy cấy, máy bay phun thuốc trừ sâu không người lái,…)* trong trồng trọt ngày càng được áp dụng rộng rãi mang lại lợi nhuận cao hơn khoảng 1,6 lần so với giống lúa đại trà như: BT7, LT2…Ngoài lúa, ngô, rau màu, trong những năm qua diện tích cây ăn quả, hoa, cây cảnh cũng đang được người dân quan tâm đầu tư sản xuất đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chăn nuôi được phát triển theo hình thức trang trại, gia trại và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sản xuất từng bước khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và mang lại giá trị kinh tế cao. Một số con nuôi đặc sản đã được triển khai và nuôi thành phẩm như: mô hình nuôi gà hướng trứng, gà thả vườn, nuôi gà an toàn sinh học, chim bồ câu Pháp, vịt trời, cá lóc bông, ba ba, ếch, trắm đen, nuôi trai lấy ngọc ốc thương phẩm,…

(2) Huyện Yên Mô: Xác định sản phẩm lúa là một trong những sản phẩm chủ lực của huyện, năm 2023, UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn rà soát và quy hoạch được 17 vùng sản xuất tập trung *(16 vùng sản xuất lúa và 01 vùng sản xuất sản xuất rau, củ, quả các loại)* tại 17 xã, thị trấn; các vùng sản xuất tập trung đều nằm trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Mô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình. Đến nay 17/17 vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã số vùng trồng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, kết quả cụ thể:

Về hạ tầng đường giao thông: Đường giao thông trục chính, giao thông nội đồng trong vùng sản xuất được kết nối thông suốt với hệ thống giao thông của xã, của huyện tạo nên hệ thống giao thông đồng bộ, việc vận chuyển phân bón, lúa giống, sản phẩm thu hoạch rất thuận lợi; về hạ tầng thủy lợi: hệ thống kênh mương đáp ứng yêu cầu tới tiêu phục vụ sản xuất; hiện tại 100% sản phẩm lúa của huyện có thể vận chuyển trực tiếp từ nơi sản xuất đến nơi sơ chế và tiêu thụ.

Về cấp mã số vùng trồng: 17/17 vùng nguyên liệu tập trung đã được Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, cấp mã số vùng trồng đảm bảo theo quy định.

Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: các hộ dân tham gia sản xuất tại các vùng nguyên liệu tập trung được tập huấn, hướng dẫn và tổ chức sản xuất theo quy trình kỹ thuật đảm bảo an toàn thực phẩm, theo hướng hữu cơ, ứng dụng khoa

học và kỹ thuật tiên tiến về giống, phân bón, thuốc BVTV, chế phẩm sinh học vào sản xuất. 17/17 vùng nguyên liệu tập trung đã tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các Công ty, Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để bao tiêu sản phẩm *(lúa, rau các loại)* đảm bảo đầu ra ổn định, nhân dân yên tâm sản xuất, mang lại lợi nhuận gấp 1,2-1,4 lần so với sản xuất truyền thống.

- Chỉ tiêu 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định

(1) Huyện Yên Khánh: Năm 2023, UBND xã Khánh Thiện đã đầu tư, cải tạo nâng cấp chợ Xanh đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 theo quy định, cụ thể: có 202 điểm kinh doanh; khu vệ sinh được bố trí nam và nữ riêng, có hệ thống nước sạch, hệ thống thu gom xử lý rác thải trong ngày, hệ thống rãnh thoát nước đảm bảo theo quy định; hệ thống bảng hiệu, địa chỉ và số điện thoại thuận lợi liên hệ; Các gian hàng được sắp xếp bố trí theo ngành nghề kinh doanh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy; đã bố trí kho chứa hàng cho các hộ kinh doanh, có khu trông giữ xe đảm bảo trật tự an toàn cho khách. Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng chợ được các cơ quan thẩm định, thẩm duyệt đảm bảo an toàn công trình, an toàn phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường…và đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

(2) Huyện Yên Mô: Hiện nay trên địa bàn huyện có Chợ Ngò, thị trấn Yên Thịnh là chợ đảm bảo yêu cầu nằm ở trung tâm huyện và đảm bảo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm. Trong chợ được bố trí đầy đủ:

+ Hệ thống điện phù hợp đúng quy định với công năng sử dụng của chợ; có giải pháp chống cháy nổ theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Hệ thống cấp nước lấy từ hệ thống nước sạch của Thị trấn, cấp vào bể chứa ngầm phục vụ sinh hoạt và chữa cháy. Các đường ống sau khi lắp đặt xong đều phải thử áp lực nước và khử trùng trước khi sử dụng.

+ Hệ thống thoát nước: Hệ thống đường ống thoát nước trong nhà đều sử dụng ống nhựa loại chịu được áp lực và chống ăn mòn. Nước thải WC qua bể tự hoại trước khi ra cống thoát nước ngoài trời Hệ thống rãnh thoát nước ngoài *(nước mặt, nước thải từ công trình…)* là hệ thống gồm rãnh thoát nước B600 và các hố ga thu nước.

+ San nền: Cốt nền xây dựng đảm bảo không bị úng ngập và thoát nước nhanh. Đến thời điểm hiện tại, chợ thực hiện áp dụng đáp ứng các yêu cầu: về vị trí, địa điểm; về thiết kế; về hệ thống chiếu sáng; về nước sử dụng trong chợ; về kho, khu vực bảo quản thực phẩm; khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ; về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy; đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ; đối với tổ chức quản lý chợ đảm bảo theo TCVN 11856:2017 về Chợ kinh doanh thực phẩm

- Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả.

(1) Huyện Yên Khánh: Trong thời gian qua, Chương trình OCOP trên địa bàn huyện đã được quan tâm triển khai tại các xã đã khuyến khích các chủ thể sản xuất, kinh doanh ở nông thôn khai thác các tiềm năng về đất đai, sản vật, đặc biệt là các giá trị truyền thống của địa phương góp phần nâng cao giá trị sản phẩm,

tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần ở nông thôn. Huyện đã xây dựng Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 28/10/2022 được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022, đến nay, huyện Yên Khánh đã có 25 sản phẩm OCOP gồm 17 sản phẩm 3 sao, 8 sản phẩm 4 sao *(Nhóm sản phẩm thực phẩm: 17 sản phẩm: xã Khánh Thành với các sản phẩm rau sạch, ổi, xã Khánh Cư với các sản phẩm nấm, dưa Kim Hoàng Hậu, xã Khánh Hòa với sản phẩm Ngó khoai môn ngọt, dứa đóng hộp, xã Khánh An với sản phẩm xì dầu, dầu lạc Tràng An,...; Nhóm sản phẩm đồ uống: 3 sản phẩm: Rượu nếp hương của xã Khánh Mậu, rượu đòng đòng của xã Khánh Thủy, rượu đinh lăng của xã Khánh Công; Nhóm sản phẩm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu: 01 sản phẩm hương Hồng Hạc của xã Khánh Hồng; Nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ: 04 sản phẩm: 02 sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ cói, lục bình của xã Khánh Nhạc, 02 sản phẩm ngọc trai nước ngọt của xã Khánh Cường)*. Trong những năm, huyện tiếp tục đưa vào kế hoạch hỗ trợ phát triển theo lộ tình đối với một số sản phẩm OCOP chủ lực hiện có tại các địa phương, cụ thể như: nấm ăn và nấm dược liệu, rau sạch, các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm, các sản phẩm từ lạc, lúa, gạo.

(2) Huyện Yên Mô: Ngày 25/3/2022, HĐND huyện đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐND về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025, tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ để triển khai thực hiện Đề án là 33,3 tỷ đồng. Trong đó có các cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất các sản phẩm chủ lực *(lúa, rau, củ, quả các loại)* theo hướng hữu cơ *(hỗ trợ 50% chi phí mua giống, phân bón hữu cơ)*, hỗ trợ lắp đặt nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm để trồng các cây trồng có giá trị kinh tế cao *(40% chi phí lắp đặt, không quá 300 triệu đồng/nhà màng quy mô 1.000 m2)*, hỗ trợ cho các chủ thể có sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP *(mỗi sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP được huyện hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm)*,…

Hàng năm UBND huyện đều ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm *(OCOP)* để triển khai đến các xã, khuyến khích các chủ thể sản xuất, kinh doanh khai thác các tiềm năng về đất đai, sản vật, đặc biệt là các giá trị truyền thống của địa phương góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần ở nông thôn *(Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 31/5/2022; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 06/4/2023, Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 18/3/2024)*. Đến nay, huyện Yên Mô đã có 21 sản phẩm OCOP, trong đó có 15 sản phẩm 3 sao, 6 sản phẩm 4 sao *(Nhóm sản phẩm thực phẩm: 14 sản phẩm: Nem chua Anh Quân, xã Yên Mạc; Chạch sụn kho niêu đất, xã Yên Hòa; Rau mầm Phượng Minh, xã Khánh Thượng; Ngó khoai môn ngọt Thuận Hương, xã Khánh Thịnh; Cơm cháy Nếp Như Quỳnh, Yến Sào Huân Hòa, xã Yên Nhân; Giò trứng Phương Bến, xã Yên Từ; Bột rau má Vân Trà, xã Yên Thắng; Dưa lê Quang Vinh; Dưa lưới Văn Quyên; Yến hũ trưng Huân Hòa, xã Yên Nhân; Nem chua Đinh Dung, thị Trấn Yên Thịnh; Mật ong rừng, xã Yên Đồng; Bún khô, xã Khánh Dương. Nhóm sản phẩm thảo dược: Tinh dầu Bạch đàn chanh Thành Công, xã Yên Thái. Nhóm Thủ công mỹ nghệ, gia dụng, trang trí: có 5 sản phẩm Bình Cói cắm hoa Xuân Tình, xã Yên Lâm; Gốm Bồ Bát - Bộ*

đồ thờ, Bảo Bình vẽ cảnh Ninh Bình, Bộ ấm trà men Bạch Ngọc, Bộ bát đĩa men Bạch Ngọc - Công ty TNHH Bảo tồn và Phát triển gốm Bồ bát, xã Yên Thành. Nhóm đồ uống có 01 sản phẩm là Rượu Cố Đô, xã Khánh Thịnh).

Thường xuyên phối hợp với các sở, ngành tổ chức Hội nghị tập huấn đưa các sản phẩm tiêu biểu, sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử, Hội nghị tuyên truyền nâng cao kiến thức chuyển đổi số cho các chủ thể OCOP. Đưa các sản phẩm OCOP tham gia các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP trong và ngoài tỉnh, các lễ hội, tuần lễ du lịch "Sắc vàng Tam Cốc"...

- Chỉ tiêu 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

(1) Huyện Yên Khánh: Huyện đã xây dựng chuyên mục du lịch trên trang Thông tin điện tử của huyện: yenkhanh.ninhbinh.gov.vn và trên Fanpage Facebook Yên Khánh Quê hương tôi,…

(2) Huyện Yên Mô: Huyện đã xây dựng chuyên mục du lịch trên trang Thông tin điện tử của huyện: yenmo.ninhbinh.gov.vn và trên Fanpage Facebook Yên Mô Quê hương tôi,…

Thông tin về điểm du lịch của các huyện được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch của huyện, việc quảng bá, lan tỏa hình ảnh, thông tin về sức hấp dẫn của những điểm đến, hành trình du lịch trải nghiệm tại huyện trên mạng xã hội, chuyên trang điện tử, hỗ trợ du khách tiếp nhận thông tin và các dịch vụ du lịch của nơi mình muốn đến một cách thuận tiện, dễ dàng… đem lại nhiều trải nghiệm cho khách du lịch và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Chuyên mục du lịch của huyện được kết nối với website du lịch của Sở Du lịch Ninh Bình để quảng bá tiềm năng, sản phẩm du lịch của huyện.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 6 về Kinh tế theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.7. Tiêu chí số 7 về Môi trường

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định: ≥95%.

- Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường: 100%.

- Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường: ≥80%.

- Chỉ tiêu 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: ≥70%.

- Chỉ tiêu 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp: ≥50%.

- Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: ≥4m^2/người.

- Chỉ tiêu 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện: Đạt.

- Chỉ tiêu 7.8: Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: ≥85%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định

(1) Huyện Yên Khánh: Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện là 309.450 tấn. Trong đó, lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định là 310.250 tấn đạt tỷ lệ 99,7%.

(2) Huyện Yên Mô: Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện là 139.835 tấn. Trong đó, lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định là 136.885 tấn đạt tỷ lệ 97,9%.

- Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường

(1) Huyện Yên Khánh: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện khoảng 922,7 tấn/năm bao gồm: từ hoạt động sản xuất công nghiệp 894 tấn/năm, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng khoảng 4,2 tấn/năm, chất thải y tế nguy hại khoảng 7 tấn/năm, chất thải nguy hại từ hoạt động sinh hoạt 17,5 đã được các địa phương đơn vị hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

(2) Huyện Yên Mô: chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện khoảng 573,36 tấn/năm đã được thu gom, xử lý theo quy định. Toàn bộ 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện đã được thu gom, xử lý theo quy định.

- Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường.

(1) Huyện Yên Khánh: Theo thống kê, tổng lượng phụ phẩm cây trồng trên địa bàn huyện là 44.390 tấn/năm. Các phụ phẩm này chủ yếu là từ rơm, rạ, thân cây lương thực, cây có hạt. Đối với rơm rạ từ hoạt động sản xuất lúa, trên địa bàn huyện có 48 máy cuộn rơm để thu gom 100% rơm trên đồng ruộng làm thức ăn gia súc, làm nguyên liệu để trồng nấm, dùng để che phủ trên vườn mầu, … Đối với phần gốc rơm rạ còn lại được xử lý bằng biện pháp cày lật đất để tăng độ mùn cho đất, trên địa bàn xã không có hiện tượng đốt rơm rạ ngoài đồng ruộng hoặc vứt bừa bãi nơi công cộng, cản trở giao thông. Năm 2023, được sự quan tâm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học môi trường đã phối hợp UBND xã Khánh Thành tổ chức hội nghị tập huấn và hỗ trợ men vi sinh xử lý gốc rơm rạ trên các cánh đồng với số lượng 19/19 xóm đăng ký tham gia thực hiện. Mô hình đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực, góp phần tăng hàm lượng chất hữu cơ cho đất, giảm thiểu lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh. Đến nay, tỷ lệ chất thải

hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động trồng trọt được tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường trên địa bàn các xã đều đạt trên 83%.

Tổng lượng chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi theo thống kế là 4.190 tấn/năm. Rác thải chủ yếu là phân gia súc, gia cầm. Các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi cơ bản đã thực hiện các công trình, biện pháp xử lý chất thải như xử lý bằng bể biogas, đệm lót sinh học... đảm bảo vệ sinh, môi trường và các điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

(2) Huyện Yên Mô: Tổng lượng phụ phẩm cây trồng trên địa bàn huyện là 42.776 tấn/năm. Các phụ phẩm này chủ yếu là từ rơm, rạ, thân, lá cây lương thực, cây thực phẩm và cây có hạt. Đối với phụ phẩm rơm rạ được tạo ra từ hoạt động sản xuất lúa, hầu hết phụ phẩm rơm rạ được các tổ chức, cá nhân có máy cuộn rơm ký hợp đồng với các HTX NN để thu gom sau đó bán cho các Công ty, Doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa, lượng còn lại được người dân thu gom làm thức ăn cho gia súc, chất độn chuồng cho trâu, bò, ủ phân bón, làm nguyên liệu sản xuất nấm hoặc che phủ gốc cây ăn quả, rau màu... Năm 2023, lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và xử lý theo quy định là 41.689 tấn, đạt 95,4%.

Tổng lượng chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi theo thống kế là 4.190 tấn/năm. Rác thải chủ yếu là phân gia súc, gia cầm. Các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi cơ bản đã thực hiện các công trình, biện pháp xử lý chất thải như xử lý bằng bể biogas, đệm lót sinh học... đảm bảo vệ sinh, môi trường và các điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

- Chỉ tiêu 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

(1) Huyện Yên Khánh: Có 34.520/47.742 hộ gia đình có triển khai mô hình phân loại rác thải tại nguồn đạt tỷ lệ 72,3%.

(2) Huyện Yên Mô: Đến nay, đã có 27.505/38.146 hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt tỷ lệ 72,1%. Lượng rác được các hộ gia đình tự thu gom, xử lý khoảng 17,5 tấn/ngày *(6.450 tấn/năm)*.

- Chỉ tiêu 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp

(1) Huyện Yên Khánh: Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình, tổ chức tại các khu dân cư tập trung là khoảng 10.000 m^3/ngày trong đó khối lượng nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình 9.500 m^3/ngày đêm, nước thải các tổ chức khoảng 500m^3/ngày đêm. Hiện nay, nước thải tại các tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư tập trung chủ yếu được thu gom xử lý lại các bể tự hoại 3 ngăn, đối với nước rửa tay chân, tắm giặt, nước thải nhà bếp được xử lý qua các bể lắng, hố ga trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của các khu dân cư. Hệ thống thoát nước tại các khu dân cư tập trung cơ bản đã được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước thải. Trên địa bàn huyện đã có Trạm xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Yên Ninh với công suất 500m^3/ngày đêm đã đi vào hoạt động ổn định. Trong thời gian tới, huyện tiếp tục xem xét đề xuất phương án xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch.

Đến nay, có 46.731/47.742 hộ *(97,88%)* các hộ dân có nhà tiêu tự hoại 3 ngăn và có hố ga, bể lắng xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Các bể tự hoại, hố gas, bể lắng được nạo vét thường xuyên.

(2) Huyện Yên Mô: Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình, tổ chức tại các khu dân cư tập trung là khoảng 10.210 m3/ngày trong đó khối lượng nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình 9.910 m3/ngày đêm, nước thải từ các tổ chức khoảng 300m^3/ngày đêm.Hiện nay, nước thải tại các tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư tập trung chủ yếu được thu gom xử lý lại các bể tự hoại 3 ngăn, đối với nước rửa tay chân, tắm giặt, nước thải nhà bếp được xử lý qua các bể lắng, hố ga trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của các khu dân cư. Hệ thống thoát nước tại các khu dân cư tập trung cơ bản đã được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước thải. Huyện đang đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung tại khu dân cư Yên Hòa, dự kiến hoàn thành trong Quý I/2025. Trong thời gian tới, huyện tiếp tục xem xét đề xuất phương án xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch.

Đến nay, có 37.414/38.146 hộ *(98,1%)* các hộ dân có nhà tiêu tự hoại 3 ngăn và có hố ga, bể lắng xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Các bể tự hoại, hố gas, bể lắng được nạo vét định kỳ.

- Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Hưởng ứng chủ trương thực hiện đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025, thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, 100% các xã trên địa bàn các huyện tích cực rà soát quỹ đất công cộng tại điểm dân cư nông thôn để trồng cây xanh, ưu tiên cây bản địa. Ngoài ra hàng năm vào mỗi dịp tết đến xuân về các xã đồng loạt ra quân tổ chức phát động tết trồng cây, địa điểm trồng tập trung tại các khu vực công cộng tại các khuôn viên, các tuyến đường trục xã, đường trục thôn và đường ngõ xóm…

(1) Huyện Yên Khánh:

+ Tổng số nhân khẩu của địa phương: 152.953 người.

+ Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực tế trong các công trình của xã, thị trấn là 707.379 m^2.

+ Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cho 01 người là 4,62 m^2/người.

(2) Huyện Yên Mô:

+ Tổng số nhân khẩu của địa phương: 123.700 người.

+ Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực tế trong các công trình của xã, thị trấn là 672.869,9 m^2.

+ Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cho 01 người là 5,4 m^2/người.

- Chỉ tiêu 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện

(1) Huyện Yên Khánh: Trên địa bàn huyện có 07 làng nghề được UBND tỉnh công nhận bao gồm: làng nghề cói Bình Hòa, làng nghề cói - bèo bồng Đức Hậu , làng nghề cói - bèo bồng Đồng Mới xã Khánh Hồng, làng nghề cói xóm 8

xã Khánh Mậu, làng nghề cây cảnh xóm 1 xã Khánh Thiện, làng nghề ẩm thực xóm Phong An, xã Khánh Thiện, làng nghề bún Yên Ninh, thị trấn Yên Ninh. Các làng nghề, cơ sở sản xuất trong làng nghề đã thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ 100% các làng nghề đã có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND huyện phê duyệt; UBND các xã đã ban hành Quyết định thành lập tổ tự quản về môi trường tại các làng nghề.

+ Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có làng nghề trong danh mục gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; không có cơ sở sản xuất trong làng 22 nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn lấp đổ thải chất thải trái quy định bảo vệ môi trường đến mức bị áp dụng hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

+ Các làng nghề cói - bèo bồng, cây cảnh phát sinh chất thải sản xuất với khối lượng nhỏ chủ yếu là các đầu mẩu cói, bèo, cành lá cây được các hộ gia đình thu gom, tái sử dụng làm chất đốt, tự xử lý tại gia đình hoặc giao cho đơn vị vận chuyển đi xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

+ Nước thải từ các hộ gia đình tại làng nghề ẩm thực xóm Phong An xã Khánh Thiện có khối lượng không lớn do quy mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình, nước thải được thu gom, lắng bằng bể lắng và xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải từ các hộ gia đình tại làng nghề bún Yên Ninh có khối lượng khoảng 200 m3 /ngày được các hộ xử lý sơ bộ bằng bể lắng và bể biogas sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung. UBND huyện Yên Khánh đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải làng nghề bún Yên Ninh công suất 500 m3 /ngày để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của làng nghề. Đến nay, dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động. UBND thị trấn Yên Ninh tiếp nhận bàn giao và vận hành xử lý. Nước thải từ hoạt động sản xuất làng nghề và nước thải sinh hoạt khu dân cư được thu gom qua hệ thống và chảy về hệ thống của trạm xử lý nước thải. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột A, QCĐP 01:2020/NB và chảy vào nguồn tiếp nhận là mương tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tiếp giáp với dự án.

(2) Huyện Yên Mô: Trên địa bàn huyện có 9 làng nghề được UBND tỉnh công nhận bao gồm: Các làng nghề, cơ sở sản xuất trong làng nghề đã thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ 07/09 các làng nghề đã có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND huyện phê duyệt; UBND các xã đã ban hành Quyết định thành lập tổ tự quản về môi trường tại các làng nghề, không phát sinh chất thải tại địa phương nên không xây dựng phương án bảo vệ môi trường.

+ Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có làng nghề trong danh mục gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; không có cơ sở sản xuất trong làng 9

nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn lấp đổ thải chất thải trái quy định bảo vệ môi trường đến mức bị áp dụng hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

+ Đối với các làng nghề đan cói, cói- bèo: Hoạt động sản xuất của các làng nghề không phát sinh nước thải. Chất thải sản xuất chủ yếu là các đầu mẩu cói, bèo hoặc các sản phẩm cói, bèo bị hỏng do đó hoàn toàn có thể được tận dụng làm chất đốt hoặc có thể tự xử lý tại chỗ mà không gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường. 02 làng nghề không phát sinh chất thải tại địa phương.

- Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

(1) Huyện Yên Khánh: Tỷ lệ chất thải nhựa trên địa bàn huyện được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định khoảng 2.760/2.945 tấn/năm, đạt tỷ lệ 93,6%, trong đó khối lượng chất thải nhựa được tái chế, tái sử dụng đạt khoảng 1.050 tấn/năm, khối lượng được thu gom, xử lý khoảng 1.710 tấn/năm

(2) Huyện Yên Mô: Tỷ lệ thu gom, xử lý đối với chất thải nhựa trên địa bàn huyện khoảng 2.245/2.410 tấn/năm đạt tỷ lệ 93,2%, trong đó khối lượng chất thải nhựa được tái chế, tái sử dụng đạt khoảng 720 tấn/năm, khối lượng được xử lý đạt khoảng 1.525 tấn/năm

c) Đánh giá: huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Môi trường theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.8. Tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: ≥53%.

- Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

- Chỉ tiêu 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt *(ao, hồ)* bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường.

- Chỉ tiêu 8.5.Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

- Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện.

- Chỉ tiêu 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

(1) Huyện Yên Khánh: Huyện tổng số 47.742 hộ, trong đó số hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung là: 37.752/47.742 hộ, đạt tỷ lệ 79,02%.

(2) Huyện Yên Mô: Toàn huyện có 38.146 hộ, trong đó số hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung là: 34.952/38.146 hộ, đạt tỷ lệ 91,6%.

- Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

(1) Huyện Yên Khánh: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt 83,51 lít/người/ngày đêm.

(2) Huyện Yên Mô: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt 83,51 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

(1) Huyện Yên Khánh: Huyện Yên Khánh có 14 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động cấp nước trên địa bàn, trong đó có 14 công trình được đánh giá có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt tỷ lệ 100%.

(2) Huyện Yên Mô: Huyện Yên Mô có 16 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động cấp nước trên địa bàn, trong đó có 16 công trình được đánh giá có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững, đạt tỷ lệ 100%.

- Chỉ tiêu 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường

(1) Huyện Yên Khánh: UBND huyện Yên Khánh đã triển khai dự án Xây dựng mô hình xử lý nước mặt ao, hồ trên địa bàn huyện tại hồ trung tâm Nhà văn hóa cũ của huyện 6 Yên Khánh thuộc thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh có diện tích 3.000 m2 với tổng kinh phí là 456.840.000 đồng.

(2) Huyện Yên Mô: UBND huyện Yên Mô đang triển khai dự án xây dựng mô hình xử lý nước mặt ao trên địa bàn huyện tại hồ thôn La, xã Yên Thành có diện tích khoảng 2.400 m2 với tổng kinh phí là 98.336.000 đồng.

Các giải pháp công nghệ được áp dụng để xử lý nước mặt ao tại 02 huyện như sau:

+ Bè thủy sinh: các bè thủy sinh được lắp đặt nổi trên mặt ao và được kết nối với nhau thành 1 khối để xử lý nước ao. Cây thủy sinh được sử dụng là cây thủy trúc. Cây thủy trúc sống tốt trong môi trường nước nhờ bộ rễ chùm nên được chọn làm cây thủy sinh lọc nước bẩn, giúp nước trong và sạch hơn.

+ Bơm tạo oxy: máy tạo oxy thành đài phun nước nên có tác dụng lưu chuyển dòng nước cung cấp thêm oxy hoà tan vào trong nước ao, khử mùi hôi

trong nước, làm mát nước vào mùa hè làm ấm nước vào mùa đông theo nhiệt độ môi trường.

Mô hình đã hoàn thành bàn giao đơn vị tiếp nhận và vận hành hệ thống xử lý nước hồ đã lắp đặt, xây dựng và ban hành quy chế bảo vệ môi trường khu vực công cộng nói chung và khu vực xung quanh ao nói riêng. Sau khi lắp đặt chất lượng nước ao được cải thiện rõ rệt không còn tình trạng ô nhiễm và được duy trì thường xuyên nhờ các bè thủy sinh có tác dụng xử lý chất ô nhiễm trong nước. Mô hình đã tạo được cảnh quan sạch đẹp, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường nước nói riêng và môi trường nói chung.

- Chỉ tiêu 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

Hàng năm, UBND các huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện tổ chức các hoạt động hưởng ứng các sự kiện quan trọng về môi trường như: Ngày đất ngập nước thế giới 02/02; Ngày Nước và Khí tượng thế giới, Chiến dịch Giờ Trái đất, Tuần Lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn... bằng các hoạt động treo băngzôn, khẩu hiệu tuyên truyền về BVMT, tiến hành thu gom rác thải trên địa bàn, khơi thông dòng chảy và làm sạch dòng sông. Các khu dân cư trên địa bàn huyện đã xây dựng các hương ước, quy ước trong đó có nội dung về bảo vệ môi trường. Duy trì việc tổng vệ sinh môi trường mỗi tháng 2 lần tại các xã, thị trấn, thôn, xóm, phố. 100% xã có cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

+ Hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện chủ yếu là cây xanh được các tổ chức, người dân trồng và chăm sóc, hệ thống cây xanh hài hòa với không gian chung. Cây xanh được trồng ưu tiên trồng ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ ... tạo cảnh quan trong phạm vi quản lý hài hòa với không gian, cảnh quan xung quanh, tạo bóng mát, điều hòa không khí góp phần tạo nên cảnh quan của huyện. Các loài cây được trồng chủ yếu là các loài cây bản địa, phù hợp với khu vực nông thôn. Việc trồng cây không ảnh hưởng đến an toàn giao thông, các công trình xây dựng, không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và không thuộc danh mục các loài ngoại lai xâm hại.

+ Đối với đường làng, ngõ xóm: Các tuyến đường xã, trục thôn, ngõ xóm có đủ vị trí trồng cây xanh thì được cây bóng mát, hoặc cây hoa tạo cảnh quan dọc các tuyến đường. Các tuyến đường trong các khu dân cư thông thoáng, không có hiện tượng lấn chiếm lòng lề đường và không có tình trạng xả rác thải gây mất vệ sinh môi trường. Các tuyến đường xã, đường liên xã, đường thôn, đường ngõ xóm được lắp đặt hệ thống chiếu sáng đạt trên 70%. Các hộ dân thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào, cổng ngõ tạo cảnh quan tại các khu dân cư, đạt tỷ lệ trên 70%.

+ Đối với khu vực công cộng *(chợ, đường giao thông, khu vui chơi, giải trí, bến xe, bến thuyền...)* không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng

quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng. Khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn. Các khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

- Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

(1) Huyện Yên Khánh: Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm lĩnh vực nông nghiệp toàn huyện 212 cơ sở, trong đó lĩnh vực y tế 67 cơ sở; Kinh tế hạ tầng là 127 cơ sở và Nông nghiệp & PTNT là 18 cơ sở *(18 cơ sở do Sở Nông nghiệp & PTNT cấp)* đảm bảo tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm đạt 100%. Trong năm qua trên địa bàn huyện không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm.

(2) Huyện Yên Mô: Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn là 110 cơ sở; trong đó, lĩnh vực y tế 53 cơ sở; lĩnh vực Công thương là 40 cơ sở; lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 17 cơ sở *(do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận)*. Đảm bảo tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm đạt 100%. Trong năm qua, trên địa bàn huyện không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 8.7: Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý nhà nước, các huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao *(huyện Yên Khánh, Yên Mô)* đã chú trọng đến công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, trong đó có bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản. Hàng năm, huyện Yên Mô, Yên Khánh đều tổ chức tập huấn bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ cho 100% cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện.

Nhờ đó công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện đã đem lại hiệu quả cao, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực 4 phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện đều tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm, chủ động thực hiện ký cam kết đảm bảo ATTP trong sản xuất, kinh doanh, đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định, không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm.

- Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện

Trong năm qua, công tác quản lý lĩnh vực an toàn thực phẩm được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt do đó trên địa bàn huyện Yên Khánh và Yên Mô không có phát sinh vụ việc vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh

(1) Huyện Yên Khánh: Đã có 02 xã Khánh Cư, Khánh Nhạc được thực hiện thí điểm chuyển đổi số năm 2021.

* Chính quyền xã thông minh:

UBND xã Khánh Cư, Khánh Nhạc đã triển khai ứng dụng công nghệ số vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của chính quyền, tăng tính minh bạch trong các hoạt động của xã đảm bảo phục vụ người dân.

100% cán bộ, công chức xã được tập huấn, hướng dẫn sử dụng thành thạo việc chuyển, nhận văn bản trên hệ thống ioffice, hòm thư công vụ; 100% cán bộ, công chức đã được cấp chữ ký số và thường xuyên sử dụng trong giải quyết công việc trên hệ thống ioffice và dịch vụ công.

100% cán bộ, công chức thuộc bộ phận một cửa của xã đã được cấp tài khoản. Đến nay, việc giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của xã Khánh Nhạc, Khánh Cư đã được thực hiện thường xuyên, sử dụng ký số hồ sơ trên phần mềm. UBND xã đã triển khai thanh toán không tiền mặt bằng các hình thức chuyển khoản qua tài khoản thẻ, quét mã QR Code tại bộ phận một cửa của xã, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, tiện lợi tránh được phiền hà, mang lại sự hài lòng cho nhân dân.

* Giao tiếp với người dân: UBND xã sử dụng nhiều kênh giao tiếp với người dân, thay đổi cách thức chính quyền giao tiếp, tương tác với người dân thông qua các công cụ công nghệ số. Tập trung đẩy mạnh hoạt động của Trang thông tin điện tử xã, phản ánh tin, bài về các hoạt động của Đảng, Chính quyền; đoàn thể; công tác cải cách thủ tục hành chính; xây dựng nông thôn mới. Đến nay, trang thông tin điện tử của 02 xã đã có khoảng 452 tin bài; gần 100.000 lượt truy cập; có nhóm Zalo kết nối chính quyền và người dân mỗi trang với gần 500 thành viên tham gia thường xuyên cập nhật kịp thời chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các nhiệm vụ của địa phương cũng như tiếp nhận phản ánh các vấn đề người dân quan tâm như an ninh nông thôn; an sinh xã hội; môi trường; chất lượng nước sinh hoạt … UBND xã thiết lập kênh giao tiếp giữa chính quyền xã với người dân thông qua tin nhắn SMS.

- Xã Khánh Nhạc, Khánh Cư đã được hỗ trợ triển khai thực hiện dự án xây dựng đài truyền thanh thông minh trên địa bàn toàn xã với 36 cụm loa. Hệ thống truyền thanh Công nghệ thông tin Viễn thông bước đầu mang lại hiệu quả cao trong công tác thông tin tuyên truyền đến được với hầu hết mọi tầng lớp nhân dân.

* Thương mại điện tử:

Góp phần xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, UBND xã Khánh Cư, Khánh Nhạc xây dựng sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP của xã để tiến hành xây dựng thương hiệu, triển khai dịch vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, làm các thủ tục pháp lý khác theo quy định đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; đồng thời nghiên cứu giải pháp kết nối với các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bán sản phẩm.

Hiện nay, trên địa bàn xã Khánh Cư có 2 sản phẩm OCOP là Nấm mộc nhĩ của doanh nghiệp tư nhân Hương Nam và Dưa Kim Hoàng Hậu của Công ty cổ phần công nghệ Xanh; xã Khánh Nhạc có sản phẩm đồ thủ công mỹ nghệ từ cói. Các sản phẩm đã được quảng bá rộng rãi trên các mạng xã hội như Facebook, zalo, Trang thông tin điện tử của xã và trang web của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đưa sản phẩm đến gần hơn với khách hàng, giúp khách hàng tiếp cận và mua bán sản phẩm dễ dàng.

* Dịch vụ xã hội:

Các nhà trường triển khai chuyển nhận văn bản liên thông các cấp trên hệ thống ioffice, thực hiện việc quản lý trên phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm kế toán. Học sinh được theo dõi, quản lý trên phần mềm y tế, học bạ điện tử, phần mềm thư viện; sử dụng sổ liên lạc điện tử để tiện giao tiếp với phụ huynh học sinh; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trên ứng dụng Sisap,…

Trạm y tế xã sử dụng các ứng dụng CNTT cung cấp giải pháp y tế thông minh tổng thể trong lĩnh vực y tế như: quản lý y tế cơ sở, Cơ sở dữ liệu tập trung, Quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân, Quản lý tiêm chủng, Quản lý kê đơn thuốc, Quản lý nhân sự, Quản lý tài chính kế toán, Quản lý tài sản, Quản lý văn bản điều hành, Cổng thông tin điện tử, Hóa đơn điện tử, Chữ ký số, Tổng đài hỗ trợ,... giúp tiết kiệm thời gian đăng ký khám của nhân dân, thời gian kê đơn thuốc của cán bộ trạm, thời gian thu phí, duyệt bảo hiểm, thời gian xuất thuốc, …

* Quảng bá thương hiệu: Ứng dụng công nghệ để hỗ trợ, quảng bá, xây dựng thương hiệu và hình ảnh về mô hình xã thông minh, thương hiệu cho các sản phẩm nông sản, dịch vụ du lịch của địa phương trên môi trường mạng.

* Hệ thống mạng LAN ở xã đã được nâng cấp đảm bảo tốc độ đường truyền; số lượng máy tính đảm bảo tương ứng với tỷ lệ cán bộ công chức; chất lượng máy đảm bảo đáp ứng với tình hình xử lý công nghệ số hiện nay.

(2) Huyện Yên Mô: Xã Yên Hòa được thực hiện thí điểm chuyển đổi số năm 2020.

* Chính quyền xã thông minh:

- Hiện nay, xã đã thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến tương đương mức độ 3 trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 43/2011/NĐ-CP với tổng số 75 TTHC mức độ 3 và 40 TTHC mức độ 4.

- Xã đã thực hiện triển khai đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công và công tác hỗ trợ điều hành của chính quyền trên nền tảng khảo sát trực tuyến VnForm bằng mã QR Code tại bộ phận một cửa đối với tất cả công chức được cử ra làm việc. Thông qua khảo sát đánh giá giúp nắm bắt được các ý kiến, phản ảnh của người dân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại đơn vị; kịp thời khắc phục tồn tại, chấn chỉnh thái độ phục vụ của người dân đối với công chức khi tiếp xúc, hỗ trợ giải quyết TTHC.

- Xã đã thực hiện tuyên truyền phổ biến thông tin đến tận người dân thông qua hệ thống tin nhắn SMS, trang Zalo Page, trên trang thông tin điện tử của địa

phương *(yenhoa.yenmo.ninhbinh.gov.vn)*. Các nội dung tuyên truyền phổ biến như về đất đai; thông báo các vấn đề chính sách, môi trường, cải cách hành chính…

* Kết nối công nghệ

Xã đã triển khai hệ thống trung tâm điều hành thông minh COC với 5 hợp phần: Hệ thống giám sát điều hành chỉ tiêu kinh tế, xã hội; dịch vụ hành chính công; tình hình xử lý văn bản; lĩnh vực y tế và lĩnh vực giáo dục được tích hợp liên thông với hệ thống IOC của tỉnh. Hệ thống đi vào hoạt động giúp cho lãnh đạo địa phương kịp thời nắm bắt các chỉ tiêu, nội dung cần quan tâm để chỉ đạo kịp thời; thông qua các chỉ tiêu thể hiện giúp lãnh đạo có được tầm nhìn định hướng để phát triển ngành, phát triển lĩnh vực một cách toàn diện tại đơn vị.

* Kết nối xã hội

- Thông tin liên lạc của cán bộ, công chức được công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương, số điện thoại của lãnh đạo xã được công khai tại bộ phận một cửa phục vụ cho việc phản ánh, trao đổi của nhân dân, các cơ quan đơn vị khi liên hệ.

- Tận dụng ưu thế nền tảng xã hội Zalo, xã đã xây dựng nhóm hành động hỗ trợ hướng dẫn người dân trong xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số như: Tổ giúp việc cho ban chỉ đạo, nhóm tổ công nghệ số cộng đồng của cả xã, 10/10 thôn có nhóm zalo riêng với mục đích là chia sẻ các kinh nghiệm, trao đổi hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ; chia sẻ các kinh nghiệm .

* Hạ tầng số.

** Hạ tầng kết nối Internet, hạ tầng dữ liệu

- Qua khảo sát đến nay trên địa bàn xã có 2.008/2.341 hộ có đường truyền thuê bao internet đạt 85,78%

- 100% phạm vi toàn xã được phủ sóng mạng 4G.

- Hiện nay xã đã triển khai lắp đặt 10/10 điểm phát sóng wifi miễn phí tại nhà văn hóa thôn, nhà văn hóa xã, tại bộ phận một cửa của xã giúp người dân truy cập, tìm kiếm, tra cứu các vấn đề cần tìm hiểu.

- Xã đã thực hiện triển khai sử dụng các hệ thống quản lý dữ liệu cơ sở theo đúng quy định: hệ thống quản lý điều hành văn bản, hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Ninh Bình, các hệ thống chuyên ngành *(quản lý dữ liệu cán bộ công chức, hệ thống quản lý hộ tịch…)*

** Sử dụng thiết bị kết nối internet

- Qua rà soát thống kê đến nay toàn xã có 2.078/2.341hộ, chiếm tỷ lệ 88,77% số hộ dân sở hữu ít nhất 1 thiết bị điện thoại thông minh.

- 100% cán bộ xã, thôn xóm có sử dụng điện thoại thông minh có kết nối internet phục vụ cho việc tra cứu, nhận các thông báo chỉ đạo, điều hành của địa phương qua các nền tảng số.

* Đảm bảo an ninh trật xã hội

- Hiện nay xã đã có hệ thống camera giám sát an ninh kết hợp với hệ thống camera thông minh nhận diện khuôn mặt tại trung tâm xã phục vụ cho quản lý, giám sát tình hình an ninh.

- Tăng cường, tạo điều kiện cho nhân dân tương tác, phản ảnh kiến nghị cho chính quyền các vấn đề mà nhân dân quan tâm để kịp thời xử lý qua nền tảng Zalo *(Zalo page của xã, công an xã; trang Facebook của địa phương)*.

UBND xã Yên Hòa đã triển khai ứng dụng công nghệ số vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của chính quyền, tăng tính minh bạch trong các hoạt động của xã đảm bảo phục vụ người dân.

100% cán bộ, công chức xã được tập huấn, hướng dẫn sử dụng thành thạo việc chuyển, nhận văn bản trên hệ thống ioffice, hòm thư công vụ; 100% cán bộ, công chức đã được cấp chữ ký số và thường xuyên sử dụng trong giải quyết công việc trên hệ thống ioffice và dịch vụ công.

100% cán bộ, công chức thuộc bộ phận một cửa của xã đã được cấp tài khoản. Đến nay, việc giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của xã đã được thực hiện thường xuyên, sử dụng ký số hồ sơ trên phần mềm. UBND xã đã triển khai thanh toán không tiền mặt bằng các hình thức chuyển khoản qua tài khoản thẻ, quét mã QR Code tại bộ phận một cửa của xã, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, tiện lợi tránh được phiền hà, mang lại sự hài lòng cho nhân dân.

* Giao tiếp với người dân: UBND xã sử dụng nhiều kênh giao tiếp với người dân, thay đổi cách thức chính quyền giao tiếp, tương tác với người dân thông qua các công cụ công nghệ số. Tập trung đẩy mạnh hoạt động của Trang thông tin điện tử xã, phản ánh tin, bài về các hoạt động của Đảng, Chính quyền; đoàn thể; công tác cải cách thủ tục hành chính; xây dựng nông thôn mới.

* Thương mại điện tử:

Góp phần xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, UBND xã Yên Hòa xây dựng sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP của xã để tiến hành xây dựng thương hiệu, triển khai dịch vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, làm các thủ tục pháp lý khác theo quy định đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; đồng thời nghiên cứu giải pháp kết nối với các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bán sản phẩm.

Hiện nay, trên địa bàn xã có sản phẩm OCOP là Chạch Sụn kho niêu đất, sản phẩm đã được quảng bá rộng rãi trên các mạng xã hội như Facebook, zalo, Trang thông tin điện tử của xã, giúp HTX đưa sản phẩm đến gần hơn với khách hàng, giúp khách hàng tiếp cận và mua bán sản phẩm dễ dàng.

* Dịch vụ xã hội:

Các nhà trường triển khai chuyển nhận văn bản liên thông các cấp trên hệ thống ioffice, thực hiện việc quản lý trên phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm kế toán. Học sinh được theo dõi, quản lý trên phần mềm y tế, học bạ điện tử, phần mềm thư viện; sử dụng sổ liên lạc điện tử để tiện

giao tiếp với phụ huynh học sinh; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trên ứng dụng Sisap,…

Trạm y tế xã sử dụng các ứng dụng CNTT cung cấp giải pháp y tế thông minh tổng thể trong lĩnh vực y tế như: Quản lý y tế cơ sở, Cơ sở dữ liệu tập trung, Quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân, Quản lý tiêm chủng, Quản lý kê đơn thuốc, Quản lý nhân sự, Quản lý tài chính kế toán, Quản lý tài sản, Quản lý văn bản điều hành, Cổng thông tin điện tử, Hóa đơn điện tử, Chữ ký số, Tổng đài hỗ trợ,... giúp tiết kiệm thời gian đăng ký khám của nhân dân, thời gian kê đơn thuốc của cán bộ trạm, thời gian thu phí, duyệt bảo hiểm, thời gian xuất thuốc, …

* Quảng bá thương hiệu: Ứng dụng công nghệ để hỗ trợ, quảng bá, xây dựng thương hiệu và hình ảnh về mô hình xã thông minh, thương hiệu cho các sản phẩm nông sản, dịch vụ du lịch của địa phương trên môi trường mạng.

* Hệ thống mạng LAN ở xã đã được nâng cấp đảm bảo tốc độ đường truyền; số lượng máy tính đảm bảo tương ứng với tỷ lệ cán bộ công chức; chất lượng máy đảm bảo đáp ứng với tình hình xử lý công nghệ số hiện nay.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

7.9. Tiêu chí số 9 về An ninh, trật tự - Hành chính công

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao: Đạt.

- Chỉ tiêu 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Đạt

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao:

Trong những năm qua, Huyện ủy các Yên Khánh, Yên Mô đều có Chỉ thị, UBND huyện có kế hoạch, Đảng ủy Công an huyện có Nghị quyết về công tác bảo đảm an ninh, trật tự, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và BCD Phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ huyện có chương trình công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định, không để xảy ra tình trạng bị động, bất ngờ, không làm phát sinh điểm nóng, phức tạp về an ninh, trật tự.

(1) Huyện Yên Khánh: Từ năm 2022 đến nay, trên địa bàn huyện không có khiếu kiện đông người kéo dài, trái pháp luật, số vụ phạm tội về trật tự xã hội năm 2023 xảy ra 54 vụ *(giảm 8 vụ = 13% so với 2022)*, năm 2024 xảy ra 48 vụ *(giảm 06 vụ = 11% so với năm 2023)*; số vụ tai nạn giao thông năm 2023 xảy ra 23 vụ (giảm 8 và = 25,8% so với 2022), năm 2024 xảy ra 20 vụ *(giảm 3 vụ =13% so với năm 2023)*; số vụ cháy nổ năm 2022 đến nay: 0 vụ; 100% xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí

xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Trong đó có 12/18 xã *(66,7%)* đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Năm 2023, Công an huyện đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến".

(2) Huyện Yên Mô: Từ năm 2022 đến nay, trên địa bàn huyện không có khiếu kiện đông người kéo dài, trái pháp luật, số vụ phạm tội về trật tự xã hội năm 2023 xảy ra 34 vụ *(giảm 02 vụ = 5,9% so với 2022)*, năm 2024 xảy ra 32 vụ *(giảm 02 vụ = 5,9% so với năm 2023)*; số vụ tai nạn giao thông năm 2023 xảy ra 19 vụ (giảm 02 vụ = 10,5% so với 2022), năm 2024 xảy ra 18 vụ *(giảm 01 vụ =5,2% so với năm 2023)*; số vụ cháy nổ năm 2023 đến nay: 0 vụ, 100% xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Trong đó có 8/16 xã *(50%)* đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Năm 2023, Công an huyện đạt danh hiệu "Đơn vị Quyết thắng", được Chủ tịch UBND tỉnh tặng cờ thi đua "Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua vì An ninh tổ quốc".

- Chỉ tiêu số 9.2: Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình

(1) Huyện Yên Khánh: Huyện đã triển khai 292 dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, 113 dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, trong đó: cấp huyện có 168 dịch vụ công trực tuyến toàn trình *(mức độ 4)*, cấp xã có 53 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, qua đó cho phép việc tiếp nhận và giải quyết TTHC được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử. Năm 2023, tại UBND huyện và 19/19 xã, thị trấn đã tổ chức tiếp nhận và giải quyết 20983 hồ sơ trong đó tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hoàn toàn trên môi trường điện tử là 12.103 hồ sơ đạt tỷ lệ 57,68%.

(2) Huyện Yên Mô: Huyện đã triển khai 248 dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, 115 dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã, trong đó: cấp huyện cung cấp 134 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cấp xã cung cấp 40 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, qua đó cho phép việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử. Năm 2023, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện, các xã, thị trấn đã tiếp nhận và giải quyết 39.369 hồ sơ trong đó tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hoàn toàn trên môi trường điện tử là 30.527 hồ sơ đạt tỷ lệ 77,54%.

c) Tự đánh giá: Huyện Yên Khánh và Yên Mô đạt chuẩn tiêu chí số 9 về An ninh, trật tự - Hành chính công theo Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021-2025.

8. Kết quả thực hiện quy định tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới:

8.1. Nội dung 1: Có 100% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; đối với các huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt

chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 6/6 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó:

+ Có 1/6 huyện *(Kim Sơn)* được công nhận theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

+ Có 5/6 huyện *(Hoa Lư, Yên Khánh, Gia Viễn, Yên Mô, Nho Quan)* được công nhận đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020 đã được rà soát, đánh giá đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

8.2. Nội dung 2: Có 100% số, thành phố trên địa bàn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; đối với các thành phố đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo yêu cầu đối với, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 2/2 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Cả 2/2 thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 đã được rà soát, đánh giá đáp ứng đầy đủ mức hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo yêu cầu đối với, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

8.3. Nội dung 3: Có ít nhất 20% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025:

Trên địa bàn tỉnh có 2/6 huyện *(Yên Khánh, Yên Mô)* đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, đạt tỷ lệ 33,3%, trong đó có huyện Yên Khánh đã được Thủ tướng Chính phủ Quyết định công nhận, huyện Yên Mô đã được Hội đồng thẩm định Trung ương họp xét công nhận.

8.4. Nội dung 4: Có ít nhất 40% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 76 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 65 xã có Quyết định công nhận, trong đó có 17 xã được công nhận giai đoạn 2016-2020 được rà soát đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021-2025; 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2019-2020 không qua xây dựng nông thôn mới nâng cao, đã được rà soát đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021-2025. Như vậy tỷ lệ xã đạt các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 là 76 xã, đạt tỷ lệ 63,8%.

8.5. Nội dung 5: Có Đề án xây dựng nông thôn mới toàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2021-2025 được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua:

UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt đề án số 05/ĐA-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi bổ sung tại Đề án số 30/ĐA-UBND ngày 18/11/2024. Đề án số 05/ĐA-UBND được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Đề án số 30/ĐA-UBND được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 04/12/2024.

8.6. Nội dung 6: Có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường:

Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 710,16km đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện. Trong đó có 08 tuyến Quốc lộ dài 240.79km, 19 tuyến đường tỉnh dài 259,5km, 38 tuyến đường huyện dài 209,87km.

Các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh đã được trồng cây xanh tại các vị trí đủ điều kiện theo quy định, đạt tỷ lệ 100%. 38 tuyến đường huyện với chiều dài 209,87km, trong đó có 163km có thể trồng cây xanh *(các vị trí không đủ điều kiện trồng cây xanh: Vướng ta luy dương, vực sâu, rãnh thoát nước, khu dân cư,...)*. Đến nay, UBND các huyện đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức trồng cây xanh trên các tuyến đường huyện với chiều dài 151,46km, đạt tỷ lệ 72,17% cao hơn tỷ lệ quy định.

8.7. Nội dung 7: Đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4m^2/người:

Theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/04/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Ninh Bình rà soát diện tích đất cây xanh công cộng toàn tỉnh là 7.045.297 m^2; Tổng số nhân khẩu là: 1.081.920 nhân khẩu, bình quân là đạt 6,51 m^2/người.

8.8. Nội dung 8: Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý đạt từ 80% trở lên:

Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý (chỉ số SIPAS cấp tỉnh) do Bộ Nội vụ triển khai đánh giá:

Việc triển khai đánh giá được thực hiện từ năm 2018 đến nay, theo đó tỉnh Ninh Bình luôn nằm trong nhóm có tỷ lệ hài lòng cao của cả nước, cụ thể: Năm 2018 tỉnh Ninh Bình đạt 96,6% đứng thứ 2/63 tỉnh, thành phố; Năm 2019 đạt 84,63% đứng thứ 36/63 tỉnh, thành phố; Năm 2020 đạt 88,63%, cao hơn 3,15% so với bình quân chung của cả nước. Năm 2021 đạt 89,36%, cao hơn 2,2% so với bình quân chung của cả nước.

Năm 2022 là năm đầu tiên có thay đổi lớn về nội dung, phương pháp đo lường sự hài lòng, tập trung trên hai khía cạnh gồm: việc xây dựng, tổ chức thực

hiện các nhóm chính sách quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hành ngày của người dân và việc cung ứng dịch vụ hành chính công: 08 nhóm chính sách được lựa chọn gồm: chính sách phát triển kinh tế; chính sách khám, chữa bệnh; chính sách giáo dục phổ thông; chính sách trật tự an toàn xã hội; Chính sách giao thông đường bộ; chính sách điện sinh hoạt; chính sách nước sinh hoạt; chính sách an sinh xã hội. Đối tượng khảo sát bao gồm người dân từ đủ 18 tuổi trở lên không chỉ là đối tượng đã được trải nghiệm các dịch vụ công như trước kia. Theo đó, mức độ hài lòng năm 2022 tỉnh Ninh Bình đạt 81,06%, cao hơn bình quân chung cả nước là 0,98% *(mức độ hài lòng trung bình toàn quốc là 80,08%)*.

Năm 2023, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý do Bộ Nội vụ công bố thì tỉnh Ninh Bình đạt 82,71%, đứng thứ 28/63 tỉnh, thành phố cao, hơn 0,05% so với mức độ hài lòng trung bình trên cả nước, đạt trên 80% (mức chuẩn theo quy định).

Như vậy từ năm 2018 đến nay, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh Ninh Bình hằng năm đều đạt trên 80%.

Đánh giá: Tỉnh Ninh Bình tự đánh giá đạt chuẩn 8/8 quy định đối với tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định tại các Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 15/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Kết quả đã được

Sau 14 năm (2011-2024) triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, với sự nỗ lực, cố gắng không ngừng của cấp ủy, chính quyền các cấp, các lực lượng xã hội, chung sức của người dân, bằng nhiều cách làm linh hoạt, sáng tạo, đột phá, bám sát địa bàn cơ sở, phù hợp với thực tiễn địa phương, Chương trình đã đạt được một số kết quả quan trọng:

- Chương trình đã góp phần làm thay đổi căn bản nhận thức của đa số cán bộ và nhân dân, chuyển từ tư tưởng trông chờ ỷ lại đến chủ động tích cực tham gia.

- Hệ thống các văn bản, cơ chế chính sách của tỉnh được hoàn thiện, đồng bộ với hệ thống văn bản quy định của Trung ương, phù hợp với điều kiện tình hình thực tiễn của địa phương, tạo cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Các nguồn lực đầu tư của ngân sách Nhà nước và xã hội được sử dụng hiệu quả, góp phần hoàn thành các tiêu chí, mục tiêu xây dựng nông thôn.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới và phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" đã tạo được không khí thi đua mạnh mẽ trên khắp vùng nông thôn, nhiều tấm gương điển hình tiêu biểu có nhiều đóng góp cho xây dựng nông thôn mới được biểu dương, vinh danh.

- Dân chủ ở cơ sở được mở rộng; hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh; MTTQ các cấp trong tỉnh đã phát huy vai trò nòng cốt trong xây dựng khối đại

đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo, tập hợp, vận động Nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, thực hành dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội,góp phần thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh tại địa phương, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò, quyền và trách nhiệm của MTTQ trong hệ thống chính trị, được các tầng lớp nhân dân ghi nhận, đánh giá cao.

Nhờ đó, Chương trình đã huy động được sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân vào cuộc tham gia, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của tham gia xây dựng nông thôn mới, đã góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội *(giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, cơ sở vật chất văn hóa, hạ tầng thương mại, thông tin truyền thông…)* cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối liên vùng, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; Kinh tế nông thôn ngày càng phát triển mạnh, quan hệ sản xuất được đổi mới, thu hút đầu tư vào nông nghiệp nông thôn ngày càng tăng, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác phát triển mạnh; liên kết sản xuất được tăng cường, sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, an toàn và ứng dụng công nghệ cao; Chương trình OCOP được các chủ thể chủ thể sản xuất quan tâm, tích cực tham gia, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông sản. Dịch vụ, du lịch nông thôn ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, thu nhập của người dân ngày càng được nâng cao; An sinh xã hội được quan tâm, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; Y tế, văn hóa, giáo dục được quan tâm góp phần nâng cao đời sống tinh thần người dân, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Môi trường sống, cảnh quan nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực; quốc phòng, an ninh trật tự được giữ vững đã góp phần tạo nên những miền quê trong lành, đáng sống.

Trong xây dựng nông thôn mới Ninh Bình lấy sự hài lòng của người dân là thước đo cho kết quả xây dựng nông thôn mới. Năm 2013, Ninh Bình là địa phương đi tiên phong trong trong cả nước khi triển khai lấy ý kiến sự hài lòng của người về kết quả xây dựng nông thôn mới và sau này đã được nhân rộng ra cả nước. Tỷ lệ người dân hài lòng về kết quả xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh đạt rất cao, nhiều xã đạt 99-100%

Tỉnh Ninh Bình tiếp tục tập trung nâng chất các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025, đến hết năm 2024 toàn tỉnh có 119/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 100%; có 76/119 xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 63,8% *(trong đó có 65 xã có Quyết định công nhận)*; có 24/119 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt tỷ lệ 20,1% *(trong đó có 03 xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 04 xã an toàn khu)*; có 8/8 huyện, thành phố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới *(trong đó có huyện Hoa Lư là huyện đầu tiên của cả nước đạt chuẩn theo các tiêu chí huyện NTM tại Quyết định 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ)*; có 01 huyện Yên Khánh được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 huyện Yên Mô đang thẩm định huyện nông thôn mới nâng cao; Tỉnh Ninh Bình đã đạt các chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg sớm 01 năm.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Còn có sự chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các xã nhất là vùng miền núi so với vùng đồng bằng; một số địa phương có tư tưởng bằng lòng, thỏa mãn với kết quả đã đạt được, thậm chí trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của nhà nước, chưa quyết liệt trong chỉ đạo nâng cao chất lượng chỉ tiêu, tiêu chí.

- Việc vận dụng bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa linh hoạt, dẫn đến tình trạng một số công trình đầu tư nhưng chưa phát huy hiệu quả thực sự.

- Sản xuất nông nghiệp đổi mới nhưng vẫn còn nhỏ lẻ, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP còn ít và chưa ổn định; khâu bảo quản, chế biến sâu chưa phát triển; liên kết giữa các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ trên thị trường còn yếu. Hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp còn thấp, chưa được quan tâm củng cố về tổ chức, năng lực quản trị. Cơ chế chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã cơ bản đầy đủ nhưng chưa hấp dẫn để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; một số địa phương tập trung chỉ đạo xây dựng cơ bản và sản xuất nhưng chưa thật sự quan tâm phát triển văn hóa, môi trường; chưa chú trọng đào tạo cán bộ và đầu tư phát triển sản xuất; cơ cấu sản phẩm đa dạng nhưng giá trị hàng hóa nông sản thấp.

- Môi trường và cảnh quan nông thôn mặc dù đạt được những thành quả tích cực nhưng vẫn chưa triệt để, khó bền vững. Các mô hình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường tại khu vực nông thôn còn nhỏ lẻ.

- Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số địa phương, nhất là ở cấp xã chưa thực sự quyết liệt, sâu sát; cán bộ tham mưu giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã ở một số địa phương thường xuyên có sự thay đổi, cần phải có thời gian để tiếp cận công việc, dẫn đến công tác tham mưu, triển khai nhiệm vụ có lúc còn chậm, lúng túng. Nhiều địa phương chưa nhìn nhận đúng mức, chưa hiểu rõ và chưa phát huy được nhiều giá trị, tiềm năng dư địa chưa khơi dậy mạnh mẽ khát vọng vươn lên của người dân nông thôn.

2.2. Nguyên nhân

- Đặc thù nông thôn tỉnh Ninh Bình có cả xã khu vực đồng bằng, miền núi, ven đô và ven biển, giai đoạn 2011-2020 có các xã miền núi và các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn, lại nằm ở khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lụt.

- Giai đoạn 2021-2025 Trung ương chậm ban hành các quy định triển khai thực hiện; các bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có nhiều tiêu chí, chỉ tiêu khó thực hiện, yêu cầu mức đạt chuẩn cao cần có nhiều thời gian để thực hiện.

- Quá trình phát triển kinh tế, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quy hoạch, nhất là quy hoạch nông thôn chưa được quan tâm đúng mức.

- Nguồn lực ngân sách hỗ trợ thực hiện Chương trình còn ít dẫn đến dàn trải chưa đáp ứng với các mục tiêu; đầu tư cho các vùng khó khăn giai đoạn đầu còn ở mức thấp.

- Trách nhiệm của một số cấp ủy, cá nhân người đứng đầu cơ quan, đơn vị có lúc, có việc chưa cao, chưa kịp thời theo sát, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện công việc; trong chỉ đạo, điều hành chưa thật sự kiên trì, quyết liệt; công tác nắm tình hình ở cơ sở có lúc, có việc chưa tốt nên việc xử lý các vấn đề phát sinh chưa kịp thời, triệt để; còn có tư tưởng bằng lòng, thỏa mãn với kết quả đã đạt được.

3. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tế công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, đã rút ra một số kinh nghiệm làm tốt công tác xây dựng nông thôn mới ở như sau:

- Một là, phải có quan điểm đúng đắn, kiên định, kiên trì trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; xác định rõ xây dựng nông thôn mới là Chương trình có tác động lớn, toàn diện đến xã hội nông thôn; phải huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào cuộc một cách quyết liệt và tập trung.

- Hai là, trong quá trình thực hiện, phải đặc biệt quan tâm đến công tác tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, ý thức của đội ngũ cán bộ, người dân và cộng đồng, tạo sự đồng thuận cao trong tổ chức thực hiện. Phát động sâu rộng phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới", kịp thời khen thưởng, biểu dương điển hình tiên tiến tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho xây dựng nông thôn mới;

- Thứ ba, phải lựa chọn các nội dung trọng tâm theo thứ tự ưu tiên để thực hiện, gắn với lợi ích thiết thực của người dân, cộng đồng và kiên trì tổ chức thực hiện; xây dựng mô hình, điển hình tốt, thuyết phục để nhân rộng; phải luôn biết "giữ lửa" cho phong trào xây dựng nông thôn mới; có cơ chế, cách làm sáng tạo trong huy động nguồn lực, nhất là nguồn xã hội hóa; ngân sách Nhà nước chủ yếu mang tính hỗ trợ, kích hoạt; phân cấp, trao quyền chủ động cho cơ sở, người dân và cộng đồng; tăng cường sinh hoạt, đối thoại, phát huy cao dân chủ cơ sở; công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nguồn lực, bảo đảm hiệu quả, nâng cao niềm tin của người dân, cộng đồng và toàn xã hội.

- Thứ tư, Ban Chỉ đạo nông thôn mới phải có đầy đủ các thành viên đại diện các tổ chức trong hệ thống chính trị; bộ máy tham mưu, giúp việc phải chuyên trách, chuyên nghiệp. Cán bộ làm nông thôn mới phải có năng lực, kinh nghiệm, phong cách làm việc tận tuy, hy sinh và luôn biết tìm tòi, sáng tạo; lấy kết quả đầu ra làm thước đo đánh giá, xếp loại tổ chức, cá nhân, phân công, bố trí cán bộ.

- Thứ năm, tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn và tháo gỡ khó khăn cho cơ sở; định kỳ đánh giá, chấn chỉnh kịp thời những yếu kém, lệch lạc. Quan tâm đúng mức việc sơ, tổng kết, khen thưởng, vinh danh các tập thể, cá nhân điển hình, tạo phong trào thi đua mạnh mẽ, rộng khắp.

VII. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Quan điểm

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình đến năm 2025 theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gắn với thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và phù hợp với Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng đô thị di sản thiên niên kỷ, thành phố sáng tạo.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa của tỉnh và các địa phương. Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh". Tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống cư dân nông thôn.

- Người dân nông thôn là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu cao nhất là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. Nông dân Ninh Bình phát triển toàn diện, văn minh, yêu nước, đoàn kết, tự chủ, tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, có ý chí, khát vọng; có trình độ, học vấn và năng lực tổ chức sản xuất tiên tiến, nếp sống văn minh, có trách nhiệm xã hội, tôn trọng pháp luật; được thụ hưởng những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, được tiếp cận các dịch vụ của đô thị.

- Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với tăng trưởng xanh. Phát huy tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, khác biệt của từng vùng, miền, địa phương của tỉnh, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, liên thông; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, là quá trình thường xuyên liên tục. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn cần chú trọng phát triển hài hòa, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa con người Ninh Bình, tăng cường tiềm lực và đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững. Quản lý, sử dụng

hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong hệ thống chính trị, sự hài lòng của người dân về những thành quả xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, theo mô hình tăng trưởng xanh, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa con người Ninh Bình; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Tiếp tục khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, đặc trưng của từng vùng, từng địa phương, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Ninh Bình còn 05 huyện, 02 thành phố với 101 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới. Sẽ thực hiện thủ tục công nhận lại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn theo các mức độ đạt chuẩn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tiếp tục xây dựng các huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Phấn đấu đến hết năm 2025:

- Cấp huyện: Có 3/5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, bằng 60% số huyện trên địa bàn tỉnh *(tăng 01 huyện - Gia Viễn - so với năm 2024).*

- Cấp xã: Có 54/101 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 53,5% số xã trên địa bàn tỉnh; có 25/101 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đạt tỷ lệ 23,8% số xã trên địa bàn tỉnh.

- Cấp thôn: Có trên 40% thôn, xóm, bản được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Phấn đấu có trên 200 sản phẩm được xếp hạng sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm đạt chuẩn 5 sao quốc gia; củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức kinh tế đã tham gia OCOP.

2.3. Mục tiêu giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới các cấp; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với phát triển nông nghiệp sinh thái đa giá trị, nông nghiệp xanh.

Xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị văn minh, hiện đại hướng đến mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong tương lai. Phát triển kinh tế nông thôn bền vững gắn với nâng cao chất lượng sống cho dân cư nông thôn và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đến năm 2030 có 100% huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có từ 02 huyện trở lên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu *(nếu có tiêu chí huyện nông thôn mới kiểu mẫu)*;

3. Nội dung, giải pháp

3.1. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, các phong trào thi đua trong xây dựng NTM; Phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong thực hiện xây dựng NTM

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm cho đội ngũ của cán bộ và sự đồng thuận của nhân dân trong xây dựng NTM; Đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, tăng cường ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả truyền thông về xây dựng NTM.

Phát huy truyền thống và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; phát huy nội lực, tự lực, tự cường và trách nhiệm cao của cộng đồng dân cư nông thôn; tăng cường công tác tư tưởng, công tác vận động quần chúng, qua đó tạo sự thống nhất, tránh việc trông chờ, ỷ lại của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân; MTTQ các cấp tiếp tục phối hợp với các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, KDC NTM kiểu mẫu;duy trì, nhân diện các mô hình điểm: "ngõ, phố xanh-sạch-đẹp"; "liên khu dân cư đảm bảo an ninh trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường"; "Phân loại và xử lý rác thải bằng men vi sinh tại hộ gia đình và địa bàn khu dân cư"; "Vận động đồng bào có đạo và Nhân dân thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội",... gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", MTTQ chủ trì phối hợp với các tổ chức chính trị- xã hội tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đảm bảo đánh giá một cách trung thực, khách quan về kết quả, ý nghĩa, tác động xã hội và đặc biệt là góp phần nâng cao đời sống của Nhân dân từ việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng nông thôn mới đến việc triển khai thực hiện xây dựng và hoàn thành các tiêu chí. Gắn việc khơi dậy phát huy sự đóng góp của người dân trong xây dựng nông thôn mới với phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong việc giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông mới.

Triển khai mạnh mẽ và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào thi đua trong xây dựng NTM, đặc biệt là phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng

NTM" và các phong trào do các hội, đoàn thể phát động; nhân rộng các điển hình tiên tiến trong xây dựng NTM.

3.2. Củng cố, kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành, rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; huy động mọi nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; Tăng cường giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

Kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện chương trình theo hướng chuyên nghiệp; phân công, phân cấp trách nhiệm rõ ràng; nâng cao hiệu quả công tác tham mưu chỉ đạo điều hành; Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng NTM, tạo điều kiện, cơ chế tốt nhất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, gia trại, kinh tế hợp tác; chính sách hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, tích hợp một số Chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Huy động mạnh mẽ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công - tư. Có cơ chế quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng và phát huy các công trình hạ tầng thiết yếu hiệu quả.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

3.3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong xây dựng nông thôn mới

Ưu tiên, tập trung nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh và tiếp tục nâng cao chỉ tiêu/tiêu chí; vốn ngân sách huyện, xã bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội để xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn tín dụng; nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp; nguồn vốn xã hội hóa của người dân đóng góp và các nguồn vốn lồng ghép khác.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM. Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

3.4. Tập trung thực hiện hiệu quả các nội dung thành phần, các chương trình chuyên đề của Chương trình để củng cố nâng cao các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

a) Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền

Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn.

Tập trung quản lý quy hoạch vùng huyện; quy hoạch phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; quy hoạch phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn và bảo vệ môi trường.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội hiện có ở nông thôn. Tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện, liên vùng. Quản lý tốt và không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới. Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình đảm bảo bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên đầu tư xây dựng các không gian truyền thống làng nghề, hệ thống trung tâm giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm *(ưu tiên sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản, nông sản của tỉnh)* tại các khu du lịch trong tỉnh, hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ khu đô thị mới ở nông thôn, công trình xử lý rác thải tập trung liên huyện, liên vùng... để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có; khuyến khích các mô hình người dân tự chủ, tự làm, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, quản lý, khai thác các cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa cơ sở.

Tạo thuận lợi để người dân thể hiện vai trò chủ thể trong xây dựng NTM. Khuyến khích các mô hình người dân tự làm, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, quản lý, khai thác các công trình hạ tầng; xây dựng đời sống văn hóa; đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

b) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo và an sinh xã hội cho người dân theo hướng bền vững

Thực hiện hiệu quả Kết luận số 83-KL/TU, ngày 23 tháng 8 năm 2021 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội gắn với các tiểu vùng khí hậu đặc trưng của tỉnh. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, phát triển cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Phát triển vùng sản xuất tập trung gắn với sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; lấy công nghiệp, dịch vụ thúc đẩy nông nghiệp, lấy đô thị dẫn dắt nông thôn góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

Hình thành, nhân rộng các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo vùng chuyên canh tập trung, có quy mô hợp lý, theo quy hoạch, định hướng và hướng dẫn thực hiện của chính quyền địa phương, gắn với thực hiện Chương trình OCOP; coi trọng ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tập trung triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP theo chiều sâu; xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh; xây dựng, nhân rộng và liên kết các mô hình sản xuất nông, lâm, kết hợp gắn với phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng theo hướng bền vững.

Tập trung triển khai thực hiện các giải pháp theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng chính phủ về Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Ninh Bình giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, đa giá trị.

Trọng tâm là phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số; phát huy giá trị các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh; góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần, vật chất của người dân, đồng thời thay đổi nhận thức về sinh kế để giảm nghèo bền vững. Trong đó, đặc biệt quan tâm thực hiện theo hướng đa dạng và chuyên nghiệp, thống nhất, có tính liên kết, kết nối chặt chẽ thông qua sự hấp dẫn của những sản phẩm đặc thù, đặc trưng riêng.

c) Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Tăng cường, nâng cao năng lực hệ thống y tế tuyến huyện, xã, vùng sâu vùng xa, đảm bảo chủ động ứng phó với mọi tình huống của thiên tai, dịch bệnh; nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và điều trị; chất lượng chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, định hướng đến năm 2030.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, bảo đảm người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, sử dụng dịch vụ y tế có chất lượng của tuyến trên ngay tại y tế cơ sở; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; đẩy mạnh phát triển y tế dự phòng, nâng chuẩn các trạm y tế xã, nâng cao tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Thực hiện các giải pháp đồng bộ tạo điều kiện cho người dân nông thôn được tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh ở tuyến trên thông qua chính sách bảo hiểm y tế.

- Tăng cường truyền thông, hướng dẫn các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Triển khai các Chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, khơi dậy các phong trào luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh nhằm nâng cao sức khoẻ, tầm vóc, thể lực.

d) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn

Tiếp tục triển khai thực hiện Kết luận số 90-KL/TU ngày 12/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/6/2017 của Ban Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Ninh Bình đáp ứng yêu cầu nội nhập và phát triển bền vững; Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống tốt đẹp của con người, vùng đất Cố đô Hoa Lư, giai đoạn 2021-2030, gắn với quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cấp xã và cấp thôn trên địa bàn toàn tỉnh; đổi mới các nội dung Chương trình hoạt động gắn với thực tiễn đời sống xã hội và nhu cầu của người dân. Phát huy chủ thể người dân trong việc tham gia đóng góp xây dựng, quản lý, tổ chức các mô hình sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng để người dân có ý thức hơn trong

việc bảo quản, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với thiết chế văn hóa thể thao ở cơ sở.

e) Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam

Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 11/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường và cải thiện cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn; xây dựng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường, quản lý môi trường dựa vào cộng đồng là một trong những giải pháp quan trọng trong quản lý môi trường nông thôn; Xây dựng và triển khai các dự án đầu tư thu gom, xử lý rác thải, hệ thống tiêu thoát nước, nghĩa trang, ao hồ sinh thái khu vực nông thôn.

Đầu tư phương tiện và các điều kiện cần thiết đảm bảo việc phân loại tại nguồn và thu gom, tái chế, vận chuyển đi xử lý đúng quy định; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.

Đẩy mạnh triển khai đầu tư nâng cấp, xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên; Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch.

Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tập trung trồng cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn; phát triển các thôn, xóm, bản, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình;

g) Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; triển khai hiệu quả Chương trình, Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới.

Làm tốt công tác vận động quần chúng, huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị ở cơ sở trong phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự ngay tại cơ sở, nhất là vận động, tranh thủ chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại địa bàn dân cư. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, hiệp đồng chiến đấu giữa lực lượng Công an nhân dân với Quân đội nhân dân và các ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục phát huy hiệu quả Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã, tổ tự quản về an ninh trật tự ở nông thôn, làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn kịp thời các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình đến năm 2024. Đề nghị Hội đồng thẩm định Trung ương thẩm định xét, công nhận tỉnh Ninh Bình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VPĐP NTM Trung ương;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN